

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
QUY NHON UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC
JOURNAL OF SCIENCE

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH
ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS

14 (4)

2020

BÌNH ĐỊNH, 8/2020

MỤC LỤC

1. Họ từ trong các bài hát tiếng Anh cho trẻ em
Nguyễn Thị Ngọc Hương, Bùi Nguyễn Phương Thảo 5
2. Nghiên cứu các đặc trưng cú pháp của các phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái trong bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh
Nguyễn Thị Diệu Minh..... 15
3. Đánh giá cảm quan về ống hút nhựa thông qua các bản tin báo chí tiếng Anh và tiếng Việt
Nguyễn Thị Thu Hiền, Tống Mỹ Linh 29
4. Nghiên cứu hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên - Trường hợp điển hình ở An Giang
Nguyễn Kim Thoa, Hồ Ngọc Thanh Tâm, Vũ Thị Ánh Ngọc, Lê Thị Hồng Phượng, Nguyễn Minh Kỳ 40
5. Nghiên cứu các nhân tố đặc thù ngành ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam
Lê Vũ Tường Vy, Huỳnh Nam, Bùi Thị Hiền Lương 52
6. Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học: nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Quy Nhơn
Phan Thị Quốc Hương, Nguyễn Hoàng Phúc 68
7. Bàn thêm về nguyên nhân thất bại của Nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (1406 - 1407)
Nguyễn Doãn Thuận, Nguyễn Văn Thăng..... 84
8. Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung kỳ trong những năm 1930 - 1945
Nguyễn Văn Phượng..... 92
9. Bản lĩnh Việt Nam trong mối quan hệ với Trung Quốc thời đương đại
Hoàng Phương Thủy 104

10. Sự biến đổi về hình thái và thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập
Hồ Ngọc Cường, Nguyễn Ngọc Sơn, Lê Minh Tú.....114

11. Từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn
Trương Thị Mỹ Hậu, Nguyễn Thị Ngọc Trinh..... 120

Họ từ trong các bài hát tiếng Anh cho trẻ em

Nguyễn Thị Ngọc Hương^{1,*}, Bùi Nguyễn Phương Thảo²

¹Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

²Sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh, khóa 39, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/07/2020; Ngày nhận đăng: 08/08/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu bàn về các họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi trong các bài hát tiếng Anh cho trẻ em. Mục đích chính của nghiên cứu là khảo sát, làm rõ và sử dụng các họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi xuất hiện trong 1.000 bài hát tiếng Anh cho trẻ em. Từ đó, những ai quan tâm đến chủ đề này sẽ có cái nhìn tổng quát về những họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi xuất hiện phổ biến nhất và ít phổ biến nhất trong các bài hát tiếng Anh cho trẻ em. Để đạt được mục đích đã đề ra, chúng tôi sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu. Cụ thể, phương pháp định lượng được sử dụng để nhận dạng và tính số lần xuất hiện của họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi. Đồng thời, nghiên cứu cũng dựa vào phương pháp định tính nhằm phân tích một vài đặc điểm tiêu biểu của họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận ra rằng các họ từ loại II phổ biến hơn nhiều so với các họ từ loại I. Về mặt ý nghĩa giảng dạy, chúng tôi đã tỉ mỉ thiết kế ba bộ sản phẩm phục vụ việc dạy họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi cho trẻ em.

Keywords: Họ từ bắt đầu bằng nguyên âm đôi, tần suất, các bài hát tiếng Anh cho trẻ em.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: n2linhchi@gmail.com

Phonograms in English songs for children

Nguyen Thi Ngoc Huong^{1,*}, Bui Nguyen Phuong Thao²

¹*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

²*Student majoring in English pedagogy, course 39, Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 08/07/2020; Accepted: 08/08/2020

ABSTRACT

The study is about diphthong phonograms in English songs for children. The main goal of the study is to investigate, clarify and exploit diphthong phonograms in 1.000 English songs for children so that those interested in this topic will have an overall view of the most and least common diphthong phonograms in English songs for children. With this end in mind, the researchers adopt a mixed-method approach. To be more specific, qualitative method is employed to identify and calculate the occurrences of diphthong phonograms. At the same time, the study also resorts to quantitative method, which enables the researchers to analyze some typical characteristics of surveyed diphthong phonograms. The final results unfold that closing phonograms (Type II) are far more common than centring phonograms (Type I). Regarding pedagogical significance, three sets of products have been carefully designed for teaching diphthong phonograms for children.

Key words: *Diphthong phonograms, frequency, English songs for children.*

1. INTRODUCTION

Reading is one of the important skills children need to familiarize with and master when they learn a new language. In general, there are three main goals of early reading instructions: automatic word recognition, comprehension of the text and development of a love of literature and a desire to read.

The first goal means that to become a skilled reader, children must be able to identify words quickly and easily. To do so, they have to be proficient at decoding words. Decoding words involves converting the printed word into spoken language. A reader decodes a word by sounding it out, using context clues, using structural analysis, or recognizing word by sight. In order to sound out words, a reader must

be able to associate a specific spelling with a specific sound. Teaching phonograms is one of the approaches that help learners of English especially children identify and decode quickly letter-sound patterns.

There are several reasons why we choose phonograms for our study:

Firstly, a large number of new readers both children and adults find it easier to divide words into onsets and rimes rather than individual letters and sounds. This is partly true due to the fact that according to Fromkin, Blair, and Collins ¹ suggest that “*Children do not learn a language by storing all the words and all the sentences in some giant mental dictionary*” and “*Children must therefore construct the ‘rules’ that permit them to use their language*

*Corresponding author:

Email: n2linhchi@gmail.com

creatively". Therefore, teaching phonograms and related word families offer an alternative to traditional synthetic phonics programs in which beginners are expected to sound out or decode new words they encounter in a letter-by-letter fashion. Researches over the last 45 years have demonstrated that children are more successful at breaking apart the onset and rime in a word (d-ay) than in breaking the word into individual phonemes (d-a-y) or breaking it in another place (such as da-y).²

Secondly, Blevins³ states that "Approximately 84% of English words are phonetically regular." Besides, one of the significant values of phonograms is that they are reliable and generalizable. Therefore, it is extremely useful to teach the most common sound-spelling relationships in English for readers. By learning a phonogram such as *-ake*, they can generate a number of primary-level words such as *bake, cake, hake, lake, make, shake, snake, take, and wake*.

2. THEORETICAL BACKGROUND

2.1. Phonograms

2.1.1. Definition

Blevins³ defines "A phonogram is a letter (or series of letters) that stands for a sound, syllable, or series of sounds without reference to meaning. For example, the phonogram *-ay* contains two letters and stands for the /eɪ/ sound. It can be found in words such as *say, may* and *day*".

2.1.2. Classification

Depending on the vowel sound (peak) of a phonogram, we have three main types of phonograms: monophthong phonograms (or phonograms starting with a monophthong), diphthong phonograms (phonograms starting with a diphthong) or triphthong phonograms (phonograms starting with a triphthong).

Since the focus of our study is diphthong phonograms, we will move on to give a detailed classification of them. In fact, there are two main types of diphthong phonograms: centring phonograms - those starting with diphthongs ending in /ə/ (Type I) and closing phonograms - those starting with diphthongs ending in /ɪ/ and the ones ending in /ʊ/ (Type II).

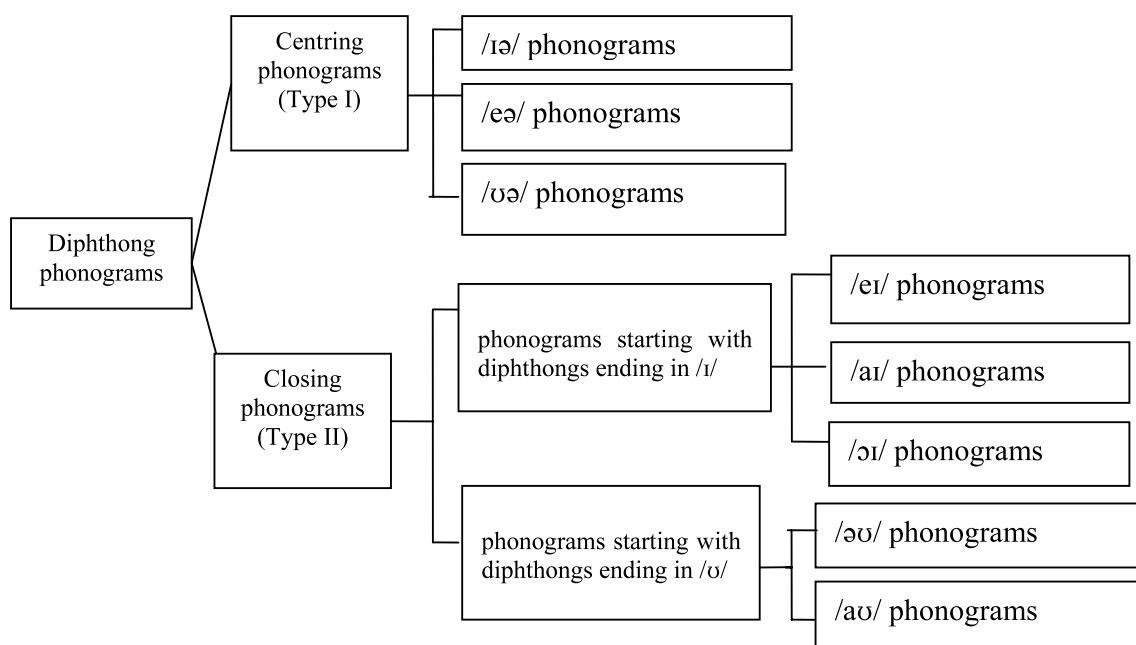


Figure 1. Two main types of diphthong phonograms

After diphthong phonograms are classified into two main types, they will be put into sub-types based on their coda including phonograms

ending with no coda, phonograms ending with a single consonant sound and phonograms ending with a consonant cluster.

3. RESEARCH METHODOLOGY

3.1. Sample

Firstly, 1.000 English songs for children were randomly chosen from formally published CDs and authentic websites. After the initial investigation, we found out 300 English songs, which had diphthong phonograms. The remaining 700 songs are not discussed because they either contain monophthong phonograms or contain no phonograms.

3.2. Data analysis

In order to calculate the exact frequency of diphthong phonograms in English songs for children, we listened to each song carefully as well as using the lyrics to check out the spelling. The raw calculation was put into the computer as the input. With the help of Microsoft Excel, the frequencies and percentages were exactly represented and shown through tables, figures and graphs.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1. Results of diphthong phonograms

After thoroughly investigating 1.000 English

songs for children, we have found 300 songs containing 42 diphthong phonograms, which constitute 213 words. The frequency of each type of phonograms was calculated and shown in the following tables.

Table 2. The number and occurrences of diphthong phonograms in English songs for children

	Number of phonograms	Occurrences
Type I	4	57
Type II	38	2066
Total	42	2123

The table points out that in terms of the number of phonograms and their occurrence, the significant differences between the two types of diphthong phonograms are easy to be recognized. The number of Type II phonograms is approximately ten times higher than that of Type I (38 and 4 phonograms respectively). It is interesting to see that Type II phonograms occur far more frequently than Type I, with 97,32% and 2,68% respectively.

Table 3. Frequency of 42 diphthong phonograms in English songs for children

No.	Phonograms	Occurrences	Frequency	No.	Phonograms	Occurrences	Frequency
1	- <i>igh</i> /eɪ/	2	0,09%	22	- <i>ile</i> /aɪl/	18	0,85%
2	- <i>ope</i> /əʊp/	2	0,09%	23	- <i>ive</i> /aɪv/	21	0,99%
3	- <i>ange</i> /eɪndʒ/	3	0,14%	24	- <i>old</i> /əʊld/	23	1,08%
4	- <i>ind</i> /aɪnd/	3	0,14%	25	- <i>ife</i> /aɪf/	27	1,27%
5	- <i>are</i> /eə/	4	0,19%	26	- <i>ouse</i> /aʊs/	30	1,41%
6	- <i>ild</i> /aɪld/	4	0,19%	27	- <i>ine</i> /aɪn/	31	1,46%
7	- <i>ise</i> /aɪz/	4	0,19%	28	- <i>ear</i> /ɪə/	32	1,51%
8	- <i>oad</i> /əʊd/	4	0,19%	29	- <i>ound</i> /aʊnd/	33	1,55%
9	- <i>owl</i> /aʊl/	4	0,19%	30	- <i>ide</i> /aɪd/	37	1,74%
10	- <i>ave</i> /eɪv/	6	0,28%	31	- <i>oy</i> /ɔɪ/	50	2,36%
11	- <i>ime</i> /aɪm/	6	0,28%	32	- <i>ike</i> /aɪk/	60	2,83%
12	- <i>ose</i> /əʊz/	6	0,28%	33	- <i>ame</i> /eɪm/	73	3,44%
13	- <i>ere</i> /eə/	8	0,38%	34	- <i>own</i> /aʊn/	84	3,96%
14	- <i>ain</i> /eɪn/	8	0,38%	35	- <i>out</i> /aʊt/	85	4,00%
15	- <i>ice</i> /aɪs/	11	0,52%	36	- <i>ow</i> /aʊ/	85	4,00%
16	- <i>ite</i> /aɪt/	11	0,52%	37	- <i>o</i> /əʊ/	132	6,22%
17	- <i>ate</i> /eɪt/	12	0,57%	38	- <i>ow</i> /əʊ/	144	6,78%
18	- <i>air</i> /eə/	13	0,61%	39	- <i>ake</i> /eɪk/	149	7,02%
19	- <i>oat</i> /əʊt/	16	0,75%	40	- <i>ight</i> /aɪt/	183	8,62%
20	- <i>ail</i> /eɪl/	17	0,80%	41	- <i>y</i> /aɪ/	299	14,08%
21	- <i>ace</i> /eɪs/	18	0,85%	42	- <i>ay</i> /eɪ/	365	17,20%

There are 20 most common diphthong phonograms occurring more than 20 times in 300 English songs for children. Among them, there is only one centring phonogram (-ear /ɪə/).

It is obvious that -ay /eɪ/ is the most common diphthong phonogram in 300 English songs for children, accounting for 17,20%, followed by -y /aɪ/ and -ight /aɪt/, with 14,08% and 8,62% respectively. The next three most common diphthong phonograms are -ake /eɪk/ (7,02%), -ow /əʊ/ (6,78%) and -o /əʊ/ (6,22%).

*“I took a walk to town one day
And me a cat along the way.
What do you think that cat did say?
“Meow, meow, meow.”
(‘I took a walk’ - Wee sing for baby)*

In contrast, there are nine least common diphthong phonograms occurring less than 4 times. They are -eigh /eɪ/, -ope /əʊp/, -ange /eɪndʒ/, -ind /aɪnd/, -are /eə/, -ild /aɪld/, -ise /aɪz/, -oad /əʊd/, and -owl /aʊl/.

Another thing, which draws our attention, is that there are two diphthong phonograms with the same spelling *ow*. Although both -ow /aʊ/ and -ow /əʊ/ are considered common diphthong phonograms, the latter is 1.5 times as common as the former. We also found out 11 phonograms with the same pronunciation but different spelling. As usual, most of them belong to closing phonograms (Type II).

Table 4. Phonograms with the same pronunciation but different spelling

TYPE I	TYPE II
-are /eə/	-ain /eɪn/
-ere /eə/	-ine /aɪn/
-air /eə/	-ite /aɪt/
	-ight /aɪt/
	-o /əʊ/
	-ow /əʊ/
	-ay /eɪ/
	-eigh /eɪ/

Above are our very general findings about diphthong phonograms in 300 English songs for children. The following sections will supply us with a detailed analysis of each type of diphthong phonograms in the songs analyzed.

4.2. Results of centring phonograms (Type I)

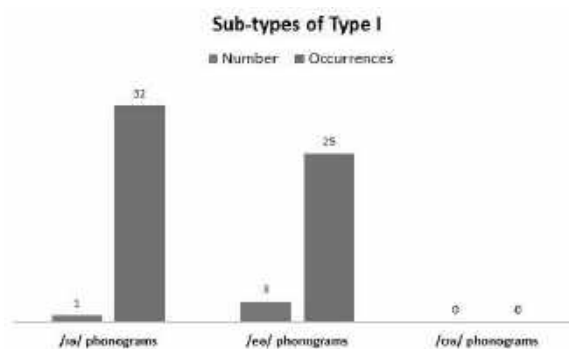


Figure 1. The number and occurrences of centring phonograms in English songs for children

As can be seen from Figure 1, there are no /əʊ/ phonograms, so /eə/ and /ɪə/ phonograms are two sub-types of centring phonograms appearing in 300 English songs for children. Taking a deep look at these two sub-types, we find out an interesting thing. Despite the fact that /eə/ phonograms have three times as many phonograms as /ɪə/ phonograms (3 and 1 phonogram respectively), the latter occur more frequently than the former in English songs for children, with 32 and 25 times respectively.

Now, we will move on to discuss the frequency of patterns for /ɪə/ phonograms and /eə/ phonograms in terms of their coda.

The statistics from Table 5 on page 6 shows that in terms of coda, all of centring phonograms end with no coda. These phonograms are often closed by a letter *r*, which is silent in RP. This characteristics is similar to a conclusion stated by Payne.⁴ “Since /ɪə/, /eə/, /əʊ/ frequently occur in words with a silent *r*, it is convenient to consider that *r* forms part of the spelling of the vowel sound”.

Out of four centring phonograms, -ear /ɪə/ is the most common (32 times), which is much higher than all the three /eə/ phonograms combined (25 times).

*There's no rival we can fear
Hear us shout and hear us cheer.*

*(‘We're going to win’ -
learnenglishkids.britishcouncil.org)*

Regarding patterns for /eə/ phonograms,
-air /eə/ occurs the most frequently (13 times).

*Stretch your neck
Brush your hair
Straighten your shoulders
Sit on your chair.*

*(‘What are you doing?’ - Let's chant -
Let's sing book 2)*

*Shoe a little horse,
Shoe a little mare,
But let the little bony
Go bare, bare, bare.*

(‘Shoe a little horse’ - Wee sing for Baby)

In terms of orthography, we recognize that the vowel sounds /ɪə/ and /eə/ are realized by a single vowel letter^a when the next consonant letter is **r** which is followed by a final silent **e**^b (as can be seen in *-are* and *-ere*) or realized by a vowel digraph^c followed by an **r** (as can be seen in *-ear* and *-air*).

4.3. Results of closing phonograms (Type II)

As presented in Figure 2, there tends to be a close relation between the number and the occurrence of closing phonograms. It is irrefutable that the number of phonograms starting with diphthongs ending in /ɪ/ is approximately twice as much as that of phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/ (25 and 13 phonograms respectively). The same thing happens when it comes to the occurrences of these two sub-types. In other words, the former accounts for nearly two-thirds of the total occurrence of all closing phonograms.

^a One of the letters **a, e, i, o, u** or **y**.

^b It is called so since there is no sound standing for ending in it. It is here just to help readers know the vowel sound before is a long one.

^c A vowel digraph is the use of two letters (usually two vowel letters) for a single vowel sound.

It is obvious that /aɪ/ phonograms make up the largest number of closing phonograms in particular and of all diphthong phonograms in general, with 14 phonograms. Therefore, it goes without saying that /aɪ/ phonograms are ranked first in terms of occurrence (715 times), followed by /eɪ/ phonograms (653 times). Each of these two phonograms occurs more frequently than all phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/ combined (648 times).

*My native country, thee
Land of the noble free
Thy name I love
I love thy rocks and rills
Thy woods and templed hills
My heart with rapture thrills
Like that above
Our father's god to thee
Author of liberty
To thee we sing
Long may our land be bright
With freedom's holy light
Protect us by thy might
Great god, out king*

(‘America’ - Wee sing America)

a) Phonograms starting with diphthongs ending in /ɪ/

From Figure 2, we can see that /aɪ/ phonograms are the most popular among the three sub-types of phonograms starting with diphthongs ending in /ɪ/ in terms not only of the number but also of the occurrences of phonograms. Likewise, the second position belongs to /eɪ/ phonograms. However, when we compare these two sub-types, we realize that while /aɪ/ phonograms have four phonograms more than /eɪ/ phonograms, the gap between them is quite small, only 4% in terms of their occurrences. /ɔɪ/ phonograms come third.

Table 5. Distribution of /ɪə/ and /eə/ phonograms in terms of their coda

		Ending with no coda		Ending with a single consonant sound	Ending with a consonant cluster
		Phonograms	Occurrences		
Type I	/ɪə/ phonograms	-ear /ɪə/	32	0	0
	/eə/ phonograms	-air /eə/	13	0	0
		-are /eə/	8		
		-ere /eə/	4		

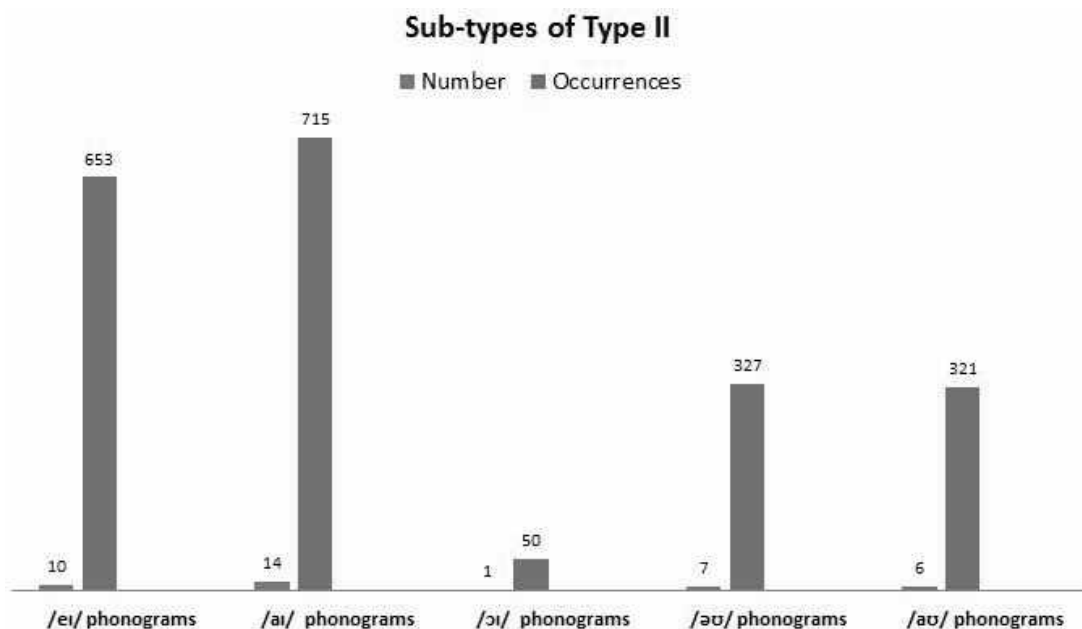


Figure 2. The number and occurrences of sub-types of closing phonograms in 300 English songs for children

Table 6. The number and occurrences /eɪ/ phonograms in 300 English songs for children

/eɪ/ phonograms	Number of phonograms	Phonograms	Occurrences	Total
Ending with no coda	2 (20%)	-ay /eɪ/ -eigh /eɪ/	365 2	367 (56,2%)
Ending with a single consonant sound	7 (70%)	-ace /eɪs/ -ake /eɪk/ -ame /eɪm/ -ate /eɪt/ -ave /eɪv/ -ail /eɪm/ -ain /eɪm/	18 149 73 12 6 17 8	283 (43,34%)
Ending with a consonant cluster	1 (10%)	-ange /eɪndʒ/	3	3 (0,46%)
Total		10		653 (100%)

In terms of coda, /eɪ/ phonograms can end with no coda, a single consonant sound or a consonant cluster. However, the number and occurrences of each /eɪ/ phonogram in terms of their coda are significantly different.

It is easy to recognize the big difference between /eɪ/ phonograms ending with no coda and those ending with a single consonant sound. To be more specific, while the former has only two phonograms constituting nearly 57% of the total occurrences of /eɪ/ phonograms, the latter has seven phonograms accounting for over 45% of the total occurrences. This trend shows that the high number of phonograms does not necessarily mean that these phonograms occur frequently.

As usual, phonograms ending with a consonant cluster are the least common with only one phonogram (-ange /eɪndʒ/) which occurs 3 times, appearing in only one song called “Old Texas”.

*They’ve plowed and fenced my cattle range
And the people there are all so strange.*

(‘Old Texas’ - Wee sing America)

b) Phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/

As can be seen from the two pie charts below, there is no remarkable gap between /əʊ/ and /aʊ/ phonograms in terms of the number and occurrences of each sub-type. To be more specific, the former has one phonogram more than the latter (7 and 6 phonograms respectively). However, their occurrences are almost the same.

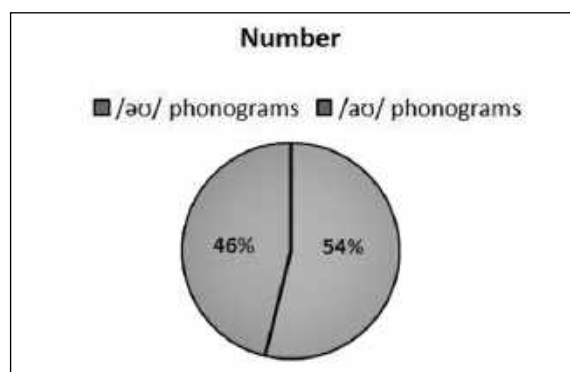


Figure 2. The number of phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/

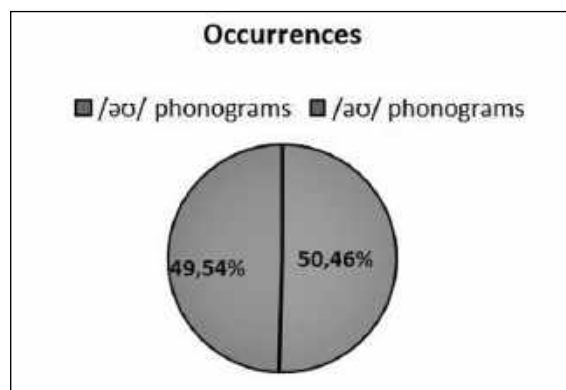


Figure 3. The occurrences of phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/

Now, we will move on to discuss phonograms starting with diphthongs ending in /ʊ/ in terms of their coda.

From Table 7, we can deduce some conclusions. First of all, there are seven /əʊ/ phonograms ending with no coda, a single consonant sound or a consonant cluster. Moreover, it is easy to recognize that there is no correlation between the number and occurrences of /əʊ/ phonograms ending with no coda and those ending with a single consonant sound. More than half of the number of /əʊ/ phonograms end with a consonant sound, but their occurrences are slightly higher than the only one /əʊ/ phonograms ending with a consonant cluster (28 and 23 times respectively). In contrast, two /əʊ/ phonograms ending with no coda account for nearly 85% of the total occurrences of /əʊ/ phonograms.

The most common /əʊ/ phonogram is –ow /əʊ/, followed by –o /əʊ/, with 144 and 112 times respectively. The least common phonogram is –ope /əʊp/, which appears two times in only one song “Old Texas”.

*“We’re gonna do my favorite thing
Oh, how i love to go camping.
Going camping, feels so good.
Camping, here in the woods.
Camping makes me sing.
Oh, how I love to go camping.”*

(‘Camping’ - Những bài hát tiếng Anh hay nhất cho trẻ em 2)

*“If you’re happy and you know it
Never be afraid to show it”
(‘If you are happy’ - Sing a song of ABC)*

*“I will take my horse, I will take my rope
And hit the trail upon the lope”
(‘Old Texas’ - Wee sing America)*

Table 7. The number and occurrences /əʊ/ phonograms in 300 English songs for children

/əʊ/ phonograms	Number of phonograms	Phonograms	Occurrences	Total
Ending with no coda	2 (28,57%)	-o /əʊ/ -ow /əʊ/	132 144	276 (84,40%)
Ending with a single consonant sound	4 (57,14%)	-oad /əʊd/ -oat /əʊt/ -ope /əʊp/ -ose /əʊz/	4 16 2 6	28 (8,56%)
Ending with a consonant cluster	1 (14,29%)	-old /əʊld/	23	23 (7,04%)
Total		7		327 (100%)

Table 8. The number and occurrences /aʊ/ phonograms in 300 English songs for children

/aʊ/ phonograms	Number of phonograms	Phonograms	Occurrences	Total
Ending with no coda	1 (16,67%)	-ow /aʊ/	85	85 (26,48%)
Ending with a single consonant sound	4 (66,66%)	-ouse /aʊs/ -out /aʊt/ -owl /aʊl/ -own /aʊn/	30 85 4 84	203 (63,24%)
Ending with a consonant cluster	1 (16,67%)	-ound /aʊnd/	33	33 (10,28%)
Total		6		321 (100%)

It is clear from the table that there are six /aʊ/ phonograms, which can end with no coda, a single consonant, sound or a consonant cluster. There is a correlation between the number and occurrences of these three sub-types. /aʊ/ phonograms ending with a single consonant sound make up nearly two-thirds of the number and the total occurrences of /aʊ/ phonograms. The second position falls to /aʊ/ phonograms ending with no coda and as usual, those ending with a consonant cluster take the last position in terms of the number and occurrences.

The two most common /aʊ/ phonograms

are –ow /əʊ/ and -out /aʊt/ with the same occurrences (85 times). –own /aʊn/ is also considered a common phonogram with 84 times. The vast majority of /aʊ/ phonograms occur more than 30 times, with the exception of -owl /aʊl/ (4 times), which is also the least common /aʊ/ phonogram.

*Bow, wow, wow.
Whose dog are thou?
Little Tommy Tinker’s dog.
Bow, wow, wow.*

(‘Bow, wow, wow’ - Wee sing Mother Goose)

*Whenever we go **out**
The people always **shout**
"John Jacob Jingleheimer Schmidt"
Da-da-da-da-da*

(‘John Jacob Jingleheimer Schmidt’ - Những bài hát tiếng Anh hay nhất dành cho trẻ em)

*Different shapes make different things
Up and down and round round rings
Turn me up and turn me **down**
Mix and match and make a **crown**.
(‘Shape Song’ - Sing a song of ABC)*

5. CONCLUSION

Phonograms have always been a great tool to teach English letter-sound relationships or phonics to young learners. Besides, songs are widely considered as an effective way to facilitate the English teaching process. After thorough investigation, the most significant finding is that closing phonograms (Type II) are far more common than centring phonograms (Type I). Out of 20 most common diphthong phonograms, *-ay /eɪ/* is the most common diphthong phonogram in 10.000 English songs for children, followed by *-y /aɪ/*, *-ight /aɪt/*, *-ake /eɪk/* (7,02%), *-ow /əʊ/* and *-o /əʊ/*. In contrast, there are nine least common diphthong phonograms occurring less than 4 times. They are *-eigh /eɪ/*, *-ope /əʊp/*, *-ange /eɪndʒ/*, *-ind /aɪnd/*, *-are /eə/*, *-ild /aɪld/*, *-ise /aɪz/*, *-oad /əʊd/*, and *-owl /aʊl/*.

In terms of coda, all of centring phonograms end with no coda while closing phonograms can end with no coda, with a single consonant sound or with a consonant cluster.

In terms of pedagogical significance, based on the data analysis, the researchers have produced three sets of products including a song book, a game book as well as karaoke files. All of these products can be used to facilitate the process of teaching diphthong phonograms for children through songs.

In this study, we have just investigated the types and frequency of phonograms starting with a diphthong. Therefore, the future research can continue to investigate phonograms starting with a triphthong. We are also aware of the fact that only one-syllable words were calculated in our research. Hence, the later research should include polysyllabic words to increase the number of songs and words employed to teach students to recognize diphthong phonograms.

REFERENCES

1. Fromkin, V., Blair, D., & Collins, P. *An introduction to language (4th ed.)*, Harcourt Australia Pty Ltd, 1999.
2. Treiman, R. (1985b). Onsets and rimes as units of spoken syllables: Evidence from children, *Journal of Experimental Child Psychology*, 39, 161-181.
3. Blevins, W. *Phonics from A to Z*, New York: Scholastic, 1998.
4. Payne, J. *English Guides Spelling Cách viết từ (Translated by Nguyễn Thành Yển)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
5. Treiman, R. (1985a). Phonemic analysis, spelling and reading, Retrieved from <https://onlinelibrary.wiley.com/toc/15348687/1985/27>.

Nghiên cứu các đặc trưng cú pháp của các phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái trong bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh

Nguyễn Thị Diệu Minh*

Học viên lớp cao học Ngôn ngữ Anh, khóa 21, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 06/07/2020; Ngày nhận đăng: 06/08/2020

TÓM TẮT

Công trình nghiên cứu các đặc trưng cú pháp của các phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái trong bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh trong chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Công trình so sánh các cách biểu đạt nghĩa tình thái trong hai nhóm bài báo - bài đăng trên tạp chí quốc tế và bài đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước chưa thuộc danh mục Scopus của các tác giả là người Việt. Cú liệu khảo sát là 30 bài báo khoa học, gồm 15 bài từ tạp chí *English for Specific Purposes* và 15 bài từ tạp chí *VNU Journal of Foreign Studies*. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số các phương tiện được thống kê, động từ tình thái chiếm một tỷ lệ vượt trội trong cả hai nhóm khảo sát; các động từ, trạng từ, tính từ, và danh từ lần lượt chiếm các tỷ lệ thấp hơn.

Từ khóa: *Nghĩa tình thái, bài báo khoa học, đặc trưng cú pháp.*

*Tác giả liên hệ chính.

Email: dieuminhnguyen96@gmail.com

A study on syntactic features of linguistic means expressing modality in English-medium research articles

Nguyen Thi Dieu Minh*

M.A. student in English Linguistics, course 21, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 06/07/2020; Accepted: 06/08/2020

ABSTRACT

The present paper aims to shed light upon the employment of modality markers in the English-medium research articles in the discipline of applied linguistics. The study set out to investigate the syntactic features of the means denoting modality across two groups of authors - the international researchers and the Vietnamese researchers. Data were 30 research papers from *English for Specific Purposes* and *VNU Journal of Foreign Studies*. The findings indicate that the most common markers employed in both groups are modal verbs, followed by verbs, adverbs, adjectives, and nouns, in a descending order. Comparatively, the international articles present a wider range of expressions while those by the Vietnamese authors reveal a predominance of modal verbs. It is expected that issues unfolded from this study could theoretically contribute to a better understanding of modality in research papers in general and in those in the discipline of applied linguistics in particular; practically, the study is also hoped to promote the Vietnamese researchers in their endeavor to join the international academic community.

Keywords: *Modality, research article, syntactic features.*

1. INTRODUCTION

Modality, which is concerned with the speakers'/ writers' opinion and attitude towards the propositional content, has become the centrality of innumerable studies for decades. Regarding the field of academic written discourse, the implementation of modality markers has been explicitly acknowledged to enable authors to convey their stance, affection or judgment both to the propositions they make and to the readers, as well as to modify their statements and avoid the risk of face-threatening communicative activity on the potential addressees.¹ The proper use of modality would substantially support the pragmatic aspect in academic writing,^{2,3} assist scholars in accurately expressing their research findings,⁴ and also reflect an advanced level of both linguistic and pragmatic proficiency in the written mode.⁵ As research articles

(RAs) predominantly aim at an international audience, English, as the medium of research communication, has increasingly established itself as the lingua franca in academia.⁶ Since English-medium manuscripts submitted for publication in international journals would be judged by a panel of globally acclaimed editors and reviewers, it is essential that non-native researchers learn from insiders so as to fully develop the knowledge, skills and identity of that mainstream disciplinary community.⁷

This key linguistic notion in RAs presents a considerable challenge to non-native English researchers, which might be due to their imperfect language proficiency, native language transfer, and cultural transfer. Another explanation might be the underestimation and partial presentation of this phenomenon in the teacher and student textbooks, as well as in language teaching classrooms.^{4,8}

*Corresponding author:

Email: dieuminhnguyen96@gmail.com

However, the large number of cross-cultural and cross-disciplinary studies on modality in academic written genre has mainly centered around one of its subcategories, such as epistemic modality,⁹ or one type of its markers - predominantly modal verbs,^{1,4,10,11} leaving other modality devices rarely examined. This study is aimed to fill in this gap, investigating the various means to denote modality, namely five syntactic classes - modal verbs, lexical verbs, adverbs, adjectives, and nouns.

The main target of this study is to investigate the manipulation of modality in the RAs in the discipline of Applied Linguistics from a comparative perspective. The questions this research is aimed to answer are: (1) *What are the predominant syntactic features of linguistic means expressing modality in the RAs in applied linguistics?* (2) *To what extent do the syntactic features vary between two groups of authors - namely the international and the Vietnamese authors - in the investigated RAs?*

2. LITERATURE REVIEW

2.1. Modality

2.1.1. Definition

It is claimed that modality remains “one of the few slippery notions employed in linguistics that resists any satisfactory formal definition”.¹² Various scholars relate the term ‘*modality*’ to speaker’s/writer’s subjective stance. It has been widely argued that language is not merely used to convey factual information about the truth of the proposition contained in an utterance but also to express one's attitudes, opinions, ideas and ideologies about the events.¹³ To others, modality realizes the speaker’s “opinion or attitude towards the proposition that the sentence expresses or the situation that the proposition describes”.^{14,15} Modality can also be defined as the linguistic encoding¹⁶ or grammaticization¹⁷ of the beliefs, subjective attitudes and opinions of the speaker/writer towards the proposition manifested. Modality is referred to as a speaker’s/writer's attitude toward or opinion about the truth of a proposition expressed by a sentence as

well as the attitude toward the situation or event described by that sentence.¹⁸ Along the same line, at its most general, modality may be considered as “the manner in which the meaning of a clause is qualified so as to reflect the speaker’s judgment of the likelihood of the proposition it expresses being true”.¹⁹

In general, it is noted that with each scholar having their own way to approach the fuzzy notion of modality, a clear-cut definition of the term has not yet been determined. This paper, however, will consider modality as the realization of the speaker’s/writer’s opinion or attitude towards the situation of the proposition, or the proposition itself.¹⁵

2.1.2. Classification

This paper employs a threefold division of epistemic, deontic, and dynamic to differentiate modality.

Epistemic modality is considered to be “the simplest type of modality to deal with” as it is both syntactically and semantically distinct from others, and it has “the greatest degree of internal regularity and completeness”.¹⁵ Epistemic modality is defined as “the modality of propositions” rather than of actions, states, events, etc. as it applies to any modal system that does not indicate a factual assertion but the speaker’s judgments about the truth of the proposition, evaluating the possibility that “something is or is not the case”.¹⁵

Conventionally, there seems to be a tacit agreement among linguists when it comes to the interpretation of deontic modality, which has been regarded as obligation and permission attached to the performance of certain actions.^{14,15,18} Generally, deontic modality is concerned with influencing actions, states or events as via its markers, a speaker may give permission, lay an obligation or make a promise or threat.¹⁵

The tradition of conflating dynamic and deontic modality has led to a lack of original materials concerning this domain. However, as the differences between these two domains are relatively apparent, it is essential to factor

dynamic out from deontic modality. Dynamic modality is concerned with “the ability or volition of the subject of the sentence, rather than the opinions (epistemic) or attitudes (deontic) of the speaker (and addressee)”.¹⁵ As the sense of ability or willingness that dynamic modality relates to originates from the individual concerned, it is reasonable to consider it to be subject-oriented.¹⁵

2.1.3. Modality Markers

It has been commonly agreed that the most pervasive and principal means of modality expressions is modal verbs, which serve to “give more information about the function of the main verbs that follow them”.²⁰ Nine **central modals** used to express modality are *can, could, may, might, shall, should, will, would* and *must*.¹⁶ Meanwhile, *need, dare, used to* and *ought to* are listed under the category of **marginal modals**.¹⁶ Another widely recognized subtype is that of **quasi modals**, a periphrastic modal form that are “formally distinguishable from, but semantically similar to the modal auxiliaries”.²¹ Within the set of quasi modals, modal idioms and semi-auxiliaries are distinguished as follows:¹⁹

- Modal idioms (those that have an auxiliary as their first element): *had better, would rather, be to, have got to, had best, would*

sooner/ would (just) as soon, may/might (just) as well;

- Semi-auxiliaries (those that do not contain an auxiliary as their first element, but in most cases involve *be* and a lexical item): *have to, be (un)able to, be about to, be bound to, be going to, be obliged to, be supposed to, be (un)willing to, be apt to, be due to, be likely to, be meant to.*

Unlike modal verbs, lexical devices - lexical verbs, adverbs, adjectives, and nouns - have received a disproportionate amount of attention from linguists as there exists a long tradition to solely or predominantly concentrate on the modal verbs and exclude other expressions.²² However, the studies of modality in large amounts of discourse show a wide range of lexical items carrying modal meanings.²³ The analyses reveal that, put together, other word classes may express modality more frequently than modal verbs, and that lexical verbs and adverbs appear considerably more often than nouns and adjectives.

Drawn heavily on the results of the previous studies on this domain,^{7,13,16,19,24-28} the list of potential epistemic lexical items is presented in Table 1 and that of deontic lexical items is presented in Table 2.

Table 1. Lexical epistemic markers.

Word class	Lexical epistemic markers
<i>Lexical verbs</i>	allege, appear, argue, assume, attest, believe, bet, calculate, claim, conclude, consider, doubt, estimate, expect, fear, feel (like), figure, find, gather, guess, hope, imagine, imply, indicate, infer, know, look (like)/(as if), presume, propose, reckon, (would) say, seem (like), sound (like), speculate, suggest, suppose, suspect, tend, think
<i>Adverbs</i>	actually, allegedly, apparently, arguably, assuredly, certainly, clearly, conceivably, doubtlessly, decidedly, definitely, evidently, incontestably, for me, in my mind, in my opinion, in my view, in truth, incontrovertibly, indeed, indisputably, indubitably, inevitably, likely, manifestly, maybe, naturally, necessarily, needless to say, obviously, of course, ostensibly, patently, perhaps, plainly, possibly, presumably, probably, purportedly, reputedly, seemingly, so far as appeared, supposedly, sure, surely, to me, to my mind, unarguably, unavoidably, undeniably, undoubtedly, unquestionably
<i>Adjectives</i>	apparent, certain, clear, confident, convinced, doubtful, doubtless, evident, (un)likely, obvious, positive, possible, (im)probable, sure, true
<i>Nouns/ Noun phrases</i>	assumption, belief, certainty, chance, claim, danger, (beyond/ no/ without) doubt, estimate, estimation, evidence, fear, guess, hope, indication, likelihood, odds, opinion, possibility, potential, probability, question, speculation, tendency, theory

Table 2. Lexical deontic markers.

Word class	Lexical deontic markers
<i>Lexical verbs</i>	advise, allow, ask, authorize, constrain, convince, force, indicate, menace, oblige, order, permit, promise, recommend, request, require, suppose, suggest, threaten, undertake, urge, warn
<i>Adverbs</i>	compulsorily, mandatorily, necessarily, obligatorily
<i>Adjectives</i>	advisable, appropriate, compulsory, critical, crucial, desirable, essential, expedient, fitting, good, important, indispensable, mandatory, necessary, needful, obligatory, possible, proper, vital
<i>Nouns</i>	necessity, order, permission, proposal, requirement, suggestion

2.2. Previous Studies

The employment of modality in academic writing in general and in RAs in particular has become the frequent subject of various scientific papers in recent years. Some examine how *must*, *may* and *might* are used in chemical research reports as well as the level of certainty assigned to each of them,¹¹ or report on how different native and non-native English speakers employ *can(not)* and *could(not)* in both academic and informal texts to conclude that non-natives seem to overuse modal verbs in academic texts.¹⁰ The tendency of English learners to overuse modal verbs is also revealed in some studies,⁴ which look at modal verbs in academic writing produced by students and professionals. In addition to syntactic features, semantic aspects are investigated as well; researchers examine the meanings and functions of nine central modal verbs in the RAs, focusing on the differences between Linguistics and Engineering RAs. The findings indicate that modal markers appear the most in the Introduction and Conclusion section of the Linguistics RAs whereas the Background and Method segments in Engineering RAs contain the largest number of modal verbs. Semantically, epistemic modality is also found to be most frequently used, especially in the Introduction, Background and Method sections of Engineering RAs and in the Discussion and Conclusion sections of Linguistics RAs.¹

3. METHODOLOGY

3.1. Data Collection

The data includes an international subset of 15

RAs and a Vietnamese subset of 15 RAs. RAs in the international subset were selected from *English for Specific Purposes*, a well-established journal in the discipline of applied linguistics which takes a worldwide interest in all branches of the subject. The journal is included in the Social Science Citation Index, an indicator of quality research publication, which marks its reputation and credibility. RAs in the Vietnamese subset were taken from *VNU Journal of Foreign Studies*, a serial publication launched as part of the *VNU Journal of Science*. *VNU Journal of Foreign Studies* is an official and independent publication of the University of Languages and International Studies (ULIS) under Vietnam National University (VNU). The journal mainly concerns linguistics, foreign language education, international studies and related social sciences and humanities.

Traditionally, *English for Specific Purposes* publishes four volumes a year. On the other hand, *VNU Journal of Foreign Studies* releases bimonthly four English editions and two Vietnamese ones. The RAs collected for this study are from the former. The RAs in this research were compiled from the latest issues in the three most recent years since the data collection process began, which was in June 2019.

Between 2017 and June 2019, *English for Specific Purposes* contains 71 RAs whereas *VNU Journal of Foreign Studies* includes 73 English-medium RAs in total. The examination of the RAs collected reveals that while all RAs in *English for Specific Purposes* concern Applied Linguistics, 13 out of 73 RAs in *VNU Journal of*

Foreign Studies are those of Pure/ Theoretical Linguistics. To ensure consistency, 13 RAs of the Pure/ Theoretical Linguistics discipline were excluded. Additionally, three RAs in the Vietnamese journal which were found to be written by foreigners, not native Vietnamese writers, were also discarded. The criteria for the RAs to have been included as data were: they concern applied linguistics, not pure/ theoretical linguistics; they consist of five sections - *Introduction, Literature review, Method, Results and Discussion, and Conclusion*.

The 30 English-medium RAs which had been chosen based on the abovementioned

Table 3. Word count of two subsets.

	Minimum length (words)	Maximum length (words)	Mean length (words)	Total word count (words)
International subset	5551	10,985	7,898.4	118,476
Vietnamese subset	2746	7912	5,088.0	76,320
Total			6,493.2	194,796

3.2. Data Analysis

3.2.1. Identification and categorization of markers

For each RA in the corpus, a manual verification was carried out in order to identify and categorize the modality markers into: Modal verbs, Verbs (lexical verbs), Adverbs (including adverbs and expressions functioning as adverbs), Adjectives, and Nouns. As mentioned above, the notion of modal verbs covers central modals, marginal modals and quasi modals. However, for the sake of simplicity, in this study *modal verb* serves as an umbrella term, subsuming all these categories. In addition, as semi-auxiliaries/ lexico-modals, a subtype of quasi modals, lie closer to main verbs than other subcategories²⁶, items belonging to this subclass or those that are closely related to lexical items would be treated as such. For instance, *be (un)able to*, or *be likely to* would be classified as adjectives, and *be obliged to* or *be supposed to* will be considered as lexical verbs. To serve the purpose of this investigation, the items categorized as modal verbs in this study are as follows: *be about to, be going to, be to,*

criteria and steps were compiled and downloaded as PDF files. Then the files were converted into text documents. Redundant details were also excluded to prepare the texts for later full-scale investigation. These details involve (1) information about author(s), volume and issue of the journal; (2) sections of abstract, acknowledgement, references, appendices; and (3) endnotes, page number, and all figures, tables, charts, and diagrams. The total word count of RAs chosen varies from texts to texts, but RAs by international writers would generally be of longer length than those by Vietnamese ones. The word count of each subset is presented in Table 3.

can, could, dare, had best, had better, have got to, have to, may, might, must, need, ought to, shall, should, used to, will, would, would rather, would sooner, would (just) as soon.

3.2.2. Calculation of Occurrence Frequencies

Since the texts in the corpus are not of the same length, the comparison of raw frequencies might lead to biased and unreliable results. A normed frequency allows users to know how many times an item occurs per X words of running texts, which represents the base of normalization.²⁹ Thus, to gain normed frequencies, researchers need to take the raw frequency of an item appearing in one section, divide it by the size of that section, and then multiply the result by the base of normalization. The base of normalization would depend on the size of the corpus: it could be set to per 1 million words of running texts if the corpus is of approximately 100 million words, or per 10,000 words of running texts if the corpus is of 1 million words.⁷ As the overall size of the present corpus is nearly 200,000 words, it is justifiable to

set the base of normalization at per 1.000 words of running texts. The formula to convert each frequency into a value per a thousand words is as follows: $F_N = F_O * 1000 / C$, with F_N : the normalized frequency; F_O : the observed frequency; C : the corpus size. For instance, if it is found that there exist 1,604 occurrences of an item in Corpus A, which contains 481,988 words, the normalized frequency of the item in the corpus will be: $F = 1604 * 1000 / 481988 = 3.33$.

It was these normed frequencies that were based on to describe findings concerning the distribution of modality markers between the two subsets of data.

4. RESULTS AND DISCUSSION

4.1. Results

The data analysis discloses that the 30-text corpus consists of a total of 194,796 words,

3,053 of which are markers denoting modality. In detail, regarding RAs by international researchers, it is found that the 118,476-word subset includes 1,908 tokens of modality markers. Meanwhile, the RAs by Vietnamese authors, which are approximately 1.5 times shorter in length (76,320 vs. 118,476), contain 1,145 cases of modality realization in total. Looking at the raw tokens, it seems that international writers make use of a much larger number of modality devices; however, the normalized value indicates that the overall occurrences of modality markers employed by international authors are only slightly higher than those of Vietnamese researchers, with the distribution per 1.000 words being 16.10 and 15.00 respectively. The frequencies of modality markers found in the entire RAs produced by the two groups of authors are summarized in Table 4.

Table 4. Distribution of modality markers in the entire RAs.

	C	F _O	F _N
International subset	118,476	1,908	16.10
Vietnamese subset	76,320	1,145	15.00
Total	194,796	3,053	15.67

Note. C = corpus size (words); F_O = observed frequency (occurrences); F_N = normalized frequency (occurrences per 1,000 words)

Figure 1 presents the proportion of modality subcategories regarding syntactic features in two subsets.

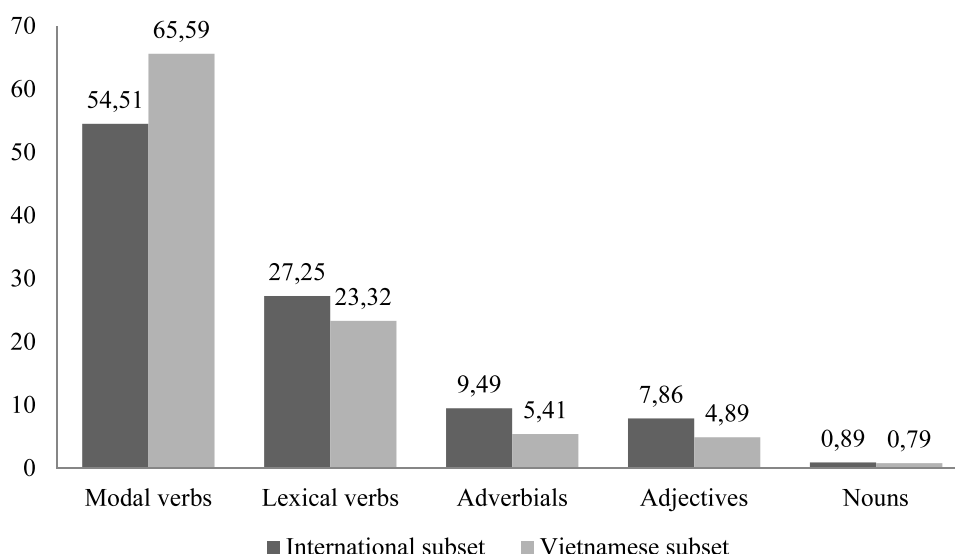


Figure 1. Percentage of syntactic subtypes.

As can be seen from Figure 1, it is noticeable that all five types of modality markers are made use of in the corpus, among which modal verbs are the most favored one. Additionally, it is worth pointing out that except for the category of modal verbs, international writers generally employ more modality markers of all the other lexical categories than their Vietnamese counterparts. In detail, modal verbs are found to be preponderant; this modality subtype significantly outnumbers other sorts of devices in both groups, making up over half of the total percentage in both groups with 54.51% and 65.59% in the international and Vietnamese subsets, respectively. The overall results show that writers also make great use of lexical verbs, which account for 27.25% in the international data set, slightly larger than that in the Vietnamese set, which constitute 23.32%. It is apparent that modality adverbs, adjectives, and nouns are less frequent types of markers in the corpus. Adverbs and adjectives are found to account for less than 10% in the international subset, taking up only 9.49% and 7.86% respectively. Meanwhile, the percentage of these two kinds of markers in the Vietnamese subcorpus is relatively smaller, just 5.41% for adverbs and 4.89% for adjectives. Nouns denoting modality are seldom used by both groups of scholars, comprising less than 1% in both subsets - with 0.89% in the international subset and 0.79% in the Vietnamese one.

At first look, it can be seen that modal verbs significantly outnumber other types with 1,791 occurrences in total, indicating that they are broadly preferred by both international and Vietnamese authors. Throughout the corpus, it is noticed that the same modal can be used to denote different modal meanings, which has clearly evidenced the polysemous characteristics of modal verbs. The following examples illustrate the use of this type of realization in the corpus.

(1) *The result of their study reveals that by specifying the learning goal of each language lesson, the teacher can reduce the learning stress, create a favourable and active learning*

environment and help learners build their goal management skills. [I1905]⁽¹⁾

(2) *On the one hand the strategy of preservation serves to perpetuate the exoticism of the original, but on the other hand it can be tough for the general recipients in Vietnam to explore the semantic implications conveyed through this meaningful name. [V1802]*

(3) *Actually, teachers could not improve the intercultural integration practices due to the overwhelming focus on teaching EFL [...]. Without comprehensive pedagogical apprehension, teachers could make intercultural integration dissociating and superficial (Sercu et al., 2005). [V1901]*

(4) *Another possible inference to be made from our cluster analysis is that the disciplines' comparability in the use of steps may be indicative of 'fast' and 'slow' Methods sections (Swales & Feak, 1994, 2000). [I1703]*

As can be seen from the above sentences, it is clear that the modal verb *can*, *could* and *may* can denote both epistemic and dynamic meaning. In (1), *can* is to indicate teachers' ability to improve their students' skills by specifying the learning objective of each lesson, whereas in (2), *can* refers to the possibility that Vietnamese readers cannot fully understand the semantic implications of the writer. Similarly, the first use of *could* in (3) carries the dynamic meaning as it concerns teachers' inability to enhance the intercultural integration practices while the second *could* is a marker of epistemic modality as it expresses the likelihood that teachers might turn the subject of intercultural integration into something dissociating and superficial. In the same vein, *may* is used to denote what is likely to happen - an epistemic meaning in (4).

The aforementioned instances also serve to prove that each modality type can be realized by various modal verbs, as both epistemic and dynamic modality can be expressed via the use of *can*, *could* and *may*. As for dynamic modality,

its mostly used markers are *should*, *must*, and *have to*. For example:

(5) [...], *teachers should equip themselves with an understanding of English issues, in particular WE, to build students' appropriate understanding and attitudes to the importance of WE in English learning and in communication.* [V1701]

(6) [...], *to become a modal lexical device, propositional attitude verbs like non-factive verbs must satisfy the following distinctive features: [...]* [V1805]

(7) *In order to interpret an utterance, a hearer first has to decode the message which is represented by "linguistically encoded logical form" and [...]*. [V1904]

The overall results show that authors in both groups also make great use of lexical verbs, ranked second after modal verbs. For instance:

(8) *In short, some of the primary doubts surrounding the efficacy of learning language through literature seem to be rooted in notions of insufficient learner payoff.* [I1705]

(9) *Business communication textbooks, for example, take little notice of this phenomenon, and tend to treat texts as standalone, decontextualised entities (Bremner, 2008).* [I1805]

(10) *RT's major claim is that cognitive processes in human beings are supposed to obtain as great "cognitive effect" as possible while making as little "processing effort" as possible (Sperber & Wilson, 1995, p. vii).* [V1904]

(11) *Moreover, like many other countries in the world, Vietnam higher education has applied a credit system for recent years. Under this system, students are required to rely more on themselves in learning rather than on their instructors in classroom.* [V1801]

It is apparent that adverbs and adjectives are much less common than the other two

categories. Specifically, in 243 adverbs used, 181 tokens are found in the international subcorpus, and the other 62 occurrences belong to the Vietnamese subset. As regards adjectives, international and Vietnamese researchers employ respectively 150 and 56 items, amounting to a total of 206 markers in general. For example:

(12) *Perhaps the most common cultural comparison, however, has been between 'English' and 'Asian' writing, [...]*. [I1905]

(13) *The letter is the most read portion [...], possibly the most broadly consumed business genre (Lee & Tweedie, 1981), and while it is ostensibly intended to present objective information, the letters engage in the evaluation of various entities [...]*. [I1704]

(14) *Specifically, the research seeks to provide a more contextualized understanding of where SFF fits as a resource for L2 vocabulary learning among the broader, seemingly dichotomous categories of "academic" and "nonacademic" writing, as well as [...]*. [I1705]

(15) *The understanding of such conventions is thus imperative for both producing and evaluating grant applications.* [I1904]

(16) *To examine conversational opening strategies, it is vital to clarify the meaning of the concept "opening".* [V1703]

(17) *It is evident that the metaphoric images of love are not strange but the problem is pointed out here is really uncommon.* [V1702]

The least frequent type of modality markers in the corpus is nouns. With 17 cases from the international subset and only 9 tokens from the Vietnamese one, this category makes up a humble number of just 26 items in the entire data set. For example:

(18) *Luo and Tsai (2002) also discussed the possibility that, because of their perceived low ability, these students may develop "learned helplessness" [...]*. [I1801]

(19) *In a number of instances the use or*

omission of the definite article had the potential to result in misunderstanding, as seen below: [...] [I1805]

(20) *While this does not explicitly cover all fourteen of the subjects represented in Coxhead and Hirsh's list, there is a good chance of overlap, as the subjects are pooled in much more general categories. [I1705]*

(21) *Yet there was likelihood that these two forms placed medium impacts rather than high impacts on the attendees. [V1902]*

4.2. Discussion

The examination into the frequency of modality realization in the corpus reveals that modal verbs significantly outnumber the other types of modality realization, which has previously confirmed in previous studies.^{30,31} Scholars' strong preference for modal verbs can be attributed to its syntactic and semantic features.

Syntactically, modal verbs have a high level of mobility, which means they could be integrated with various grammatical forms functioning as the subject. In other words, modal verbs can follow personal pronouns (e.g. *He might be right*), noun phrases (e.g. *This problem can be solved easily*), nominal clauses (e.g. *What you do now will clearly affect your future*), prepositional phrases (e.g. *After seven might be a good time to meet*) and the impersonal *it* (e.g. *It could be a good idea*) or the existential *there* (e.g. *There should be a lot of butterflies in the garden*) to form a sentence. On the other hand, other types of modality actualization seem to occur within more fixed expressions. Specifically, some verbs need to be in the passive voice in order to carry modality meaning. For instance, the verb *suppose* in its active form does not convey a deontic meaning; however, its passive form *be supposed to* expresses the sense of expectation or requirement for a certain action (e.g. *He is supposed to be here at 10 a.m.*). Similarly, some adjectives and nouns only appear in certain patterns, such as *be able to*, *it is essential to*, *have a tendency to*, *there is a probability that*, etc.

Adverbs seem more flexible as they can appear at the beginning of a sentence (e.g. *Obviously it is correct*); however, in academic writing, this use rarely happens. Modal adverbs in the corpus mostly go with verbs, which would somewhat restrict their occurrences.

Semantically, the polysemous characteristic of modal verbs indicates that one modal could convey more than one meaning. This versatility enables modal verbs to be used in various situations, which possibly explains the highest tokens of modal verbs in the corpus. In contrast, other types of modality markers tend to exclusively denote one modality meaning only. For example, lexical verbs denoting possibility like *seem* or *tend* are exclusively epistemic. In the same vein, the adjective *able* is solely used to express dynamic meaning while *likely* is merely an epistemic marker. Also, such adjectives as *important*, *essential*, *vital*, *imperative* (used with the structure *It is + adjective + to infinitive*) can only convey deontic meaning. In addition, it should be noted that while all modal verbs convey modal meaning, other types of markers can only be classified as modality markers if they convey modal meaning in the specific context. For instance, the verb *find* in *I find it hard to accept the fact* will be an epistemic marker as it denotes personal feeling and opinion while the verb *find* in *I find the key under the bed* is not. Likewise, the adjective *important* in *The Internet plays an important part in our lives* is not considered a modality marker, but *important* in *It is important to be there on time* will be listed as a modality marker.

Comparatively speaking, it should be mentioned that modal verbs account for 65.59% of all modality markers in the Vietnamese subset, higher than the proportion found in the international one, which is 54.51%. The fact that Vietnamese writers employ a higher percentage of modal verbs in their RAs than international authors also indicates that the proportion of other types of markers in the Vietnamese group is smaller than that in the international one. As

modality can be conveyed not only through modal verbs but also through markers of different syntactic categories, the underuse of a variety of lexical means might suggest that Vietnamese researchers' repertoire of linguistic resources to denote modality is to some extent limited. Vietnamese authors are likely to have a more limited and basic list of vocabulary to convey modality as they tend to use a restricted and repeated number of markers, while international writers employ a relatively wide range of specialized linguistic devices such as:

(22) *It is plausible that [...].* [I1702]

(23) *It is evident in Figure 4c that [...].*
[I1703]

(24) *This exchange shows the two workers continuing to gripe about the seeming contradictions in the client's design specifications.* [I1803]

(25) [...] *the differences in syntax and vocabulary likely have implications for rate and rhythm as well as perception and production of Aviation English.* [I1903]

(26) [...] *it is likely clear from the above discussion that disciplinary literacy shares much in common with English for Specific Purposes, despite these being ostensibly different fields of research in different educational contexts.* [I1901]

(27) *The metaphorical nature of this time continuum and the company's linear and purportedly inevitable [...].* [I1704]

(28) *There is, to be sure, a cultural dimension to this behavior, which [...].* [I1702]

(29) *While it was never directly discussed, his status as a former air force pilot in all probability helped him to secure venture capital funding [...].* [I1803]

(30) [...] *these differences have a tendency to become essentialized [...].* [I1905]

(31) *There is therefore a sense that Mei is drawing on both [...].* [I1905]

5. CONCLUSION

This paper reports an investigation into the syntactic means to denote modality in linguistics English-medium RAs by two groups of writers – the international researchers and the Vietnamese authors. Overall, the results suggest that modal verbs are the most preferred type of modality markers in both subsets. This clear dominance might be due to its high level of mobility and polysemous characteristic. Lexical verbs rank second. Adverbs and adjectives are much less frequent. Nouns are the least commonly used type of markers. From the comparison perspective, international writers are found to utilize more modality devices than Vietnamese fellows in every syntactic category except for modal verbs. The high proportion of modal verbs in the Vietnamese subset is somewhat equal to the underuse of other lexical means, which might hint that Vietnamese authors are not very proficient at the employment of various linguistic resources denoting modality.

It is hoped that this research paper could theoretically and practically contribute to a better understanding of modality and attract more attention to this domain. Theoretically, the overall picture of the modality employment in Linguistics RAs drawn from this study confirms the prevalence and significance of modality in RAs in particular and in scholarly written genre in general, thus pointing out the need for further studies on this notion in the future. Practically, the investigation into the modality use of both international and Vietnamese authors offers authentic models of commonly used modality markers in RAs and the writers' strategies and preference when expressing modality. It is expected that this knowledge would benefit the teaching and learning of modality in academic institutions as well as assist undergraduates and postgraduates in their thesis writing process. Additionally, the detailed description of the resemblances and discrepancies in the employment of modality between Vietnamese academics and their international counterparts is

believed to help Vietnamese researchers construct more stylistically appropriate RAs, adhering to the conventions and requirements laid down by international academic communities.

Although the research has reached its aims, there remain some unavoidable limitations which need to be acknowledged and addressed in future research. Firstly, the present paper applies the term ‘international’ as a reference to authors whose works are published in the *English for Specific Purposes* journal; there is no uniformity regarding their nationalities. In other words, these writers may be native and non-native English speakers. Future analyses could therefore focus on only those written by English native speakers. Additionally, as this study only focuses on RAs written in English, RAs in Vietnamese are left unexplored. As a result, investigations in the future could look into the employment of modality in Vietnamese-medium and English-medium RAs in *VNU Journal of Foreign Studies*, a credible and widely-circulated Linguistics journal within the academic community in Vietnam.

⁽¹⁾ For the examples, I stands for articles by international writers, V Vietnamese writers; 17, 18, 19 for the year of 2017, 2018, 2019 respectively; 01-05 for the order of the RA in each subset of data.

REFERENCES

1. J. I. Marín-Arrese, J. Lavid-López, M. Carretero, E. D. Romero, M. V. M de la Rosa, & M. P. Blanco. Variation and function of modals in linguistics and engineering research papers in English. *Evidentiality and modality in European languages: Discourse-pragmatic perspectives*, Peter Lang, New York, 2017, 277-309.
2. K. Hyland. Hedging in academic writing and EAP textbooks, *English for Specific Purposes*, **1994**, 13(3), 239-256.
3. G. Myers. The pragmatics of politeness in scientific articles, *Applied Linguistics*, **1989**, 10(1), 1-35.
4. X. Yang. A corpus-based study of modal verbs in Chinese learners’ academic writing, *English Language Teaching*, **2018**, 11(2), 122-130.
5. H. Chen. Contrastive learner corpus analysis of epistemic modality and interlanguage pragmatic competence in L2 writing, *Arizona Working Papers in SLA & Teaching*, **2010**, 17, 27-51.
6. D. Belcher. English for professional academic purposes: Writing for scholarly publication. *Teaching language purposefully: English for specific purposes in theory and practice*, Cambridge University Press, New York, 2007, 1-27.
7. R. S. Ngula. *Epistemic modality in social science research articles written by Ghanaian authors: A corpus-based study of disciplinary and native vs. non-native variations*, unpublished doctoral dissertation, Department of Linguistics and English Language, Lancaster University, United Kingdom, 2015.
8. L. Efstathiadi. *Epistemic modality markers in L1 and L2 discourse of modern Greek: A corpus-based study*, unpublished manuscript, School of English, Aristotle University of Thessaloniki, 2010.
9. A. Yang, S. Zheng & G. Ge. Epistemic modality in English-medium medical research articles: A systemic functional perspective, *English for Specific Purposes*, **2015**, 38, 1-10.
10. J. F. G. Bonilla. The use of the epistemic and deontic modality in the modal verb “can” between English native and Spanish non-native students in the written discourse, *JACLR: Journal of Artistic Creation & Literary Research*, **2017**, 5(2), 13-24.
11. A. K. Yamazaki. The pragmatic function of modal verbs in scientific papers, *The Report of Tokyo University of Fisheries*, **2001**, 36, 17-29.
12. M. V. Stamatović. Scaling deontic modality in parliamentary discourse, *Logos et Littera: Journal of Interdisciplinary Approaches to Text*, **2016**, 131-149.
13. N. A. Aidinlou & S. Mohammadpour. An investigation of epistemic modality in literary texts, *International J. Soc. Sci. & Education*, **2012**, 2(4), 729-737.

14. J. Lyons. *Semantics*, vol. 2, Cambridge University Press, Cambridge, 1977.
15. F. R. Palmer. *Modality and the English modals*, 2nd edition, Routledge, New York, USA, 2013.
16. D. Biber, S. Johansson, G. Leech, S. Conrad, & E. Finegan. *Longman grammar of spoken and written English*, Pearson Education Limited, Harlow, 1999.
17. J. Bybee, R. Perkins, & W. Pagliuca. *The evolution of grammar: Tense, aspect and modality in the languages of the world*, University of Chicago Press, Chicago, 1994.
18. P. Simpson. *Language, ideology and point of view*, Routledge, London, 1993.
19. R. Quirk, S. Greenbaum, G. Leech, & J. Svartvik. *A comprehensive grammar of the English language*, Longman, Harlow, 1985.
20. K. K. Olaniyan, & A. Adeniji. Modality in statement of objectives in arts-based research article abstracts, *British Journal of English Linguistics*, **2015**, 3(1), 42-51.
21. P. Collins. *Modals and quasi-modals in English*, Rodopi, New York, USA, 2009.
22. M. Khosravi. *Epistemic modality in Iranian EFL learners' written performance*, the International Conference on Literature and Linguistics, Rome, Italy, 2016.
23. M. McCarthy. *Discourse analysis for language teachers*, Cambridge University Press, Cambridge, 1991.
24. G. Caliendo, & A. Compagnone. Expressing epistemic stance in university lectures and TED talks: A contrastive corpus-based analysis, *Lingue e Linguaggi*, **2014**, 11, 105-122.
25. M. Carretero. The influence of genre and register on epistemic modality in spoken English: A preliminary study, *Estudios Ingleses de la Universidad Complutense*, **2002**, 10, 11-41.
26. I. Gustová. *The ways of expressing epistemic (extrinsic) modality in spoken English*, unpublished bachelor's thesis, University of West Bohemia, Plzeň, 2011.
27. A. Šolienė. *Realizations of epistemic modality in English and Lithuanian: Parameters of equivalence*, summary of doctoral dissertation, Vilnius University, Vilnius, Lithuania, 2013.
28. A. Van linden, & J. -C. Verstraete. Revisiting deontic modality and related categories: A conceptual map based on the study of English modal adjectives, *Journal of Pragmatics*, **2011**, 43, 150-163.
29. T. McEnery, & A. Hardie. *Corpus linguistics: Method, theory and practice*, Cambridge University Press, Cambridge, 2012.
30. F. de Haan. Typological approaches to modality. In W. Frawley (Ed.), *The expression of modality*, Mouton de Gruyter, Berlin, 2006.
31. B. Aarts, & A. McMahon. Mood and modality in English. *The handbook of English linguistics*, Blackwell Publishing Ltd., Malden, 2006, 269-290.

Đánh giá cảm quan về ống hút nhựa thông qua các bản tin báo chí tiếng Anh và tiếng Việt

Nguyễn Thị Thu Hiền^{1,*}, Tống Mỹ Linh²

¹Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

²Học viên lớp cao học Ngôn ngữ Anh, khóa 21, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12/07/2020; Ngày nhận đăng: 12/08/2020

TÓM TẮT

Thuyết Đánh giá của Martin và White (2005) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong phân tích ý kiến, sự đánh giá, hành vi và cảm xúc của người nói người viết đối với một chủ thể, cá nhân, sự vật, sự kiện, đề tài và hành vi nào đó. Nghiên cứu này áp dụng lý thuyết Đánh giá vào việc nghiên cứu sự giống nhau và khác nhau trong đánh giá cảm quan về ống hút nhựa dựa trên các bản tin báo chí tiếng Anh và tiếng Việt. Cụ thể, nghiên cứu xoay quanh việc tìm hiểu những loại đánh giá cảm quan được sử dụng trong các bản tin và chỉ ra điểm tương đồng cũng như sự khác biệt trong cách áp dụng nguồn đánh giá cảm quan thông qua ngôn từ của hai nhóm tác giả. Kết quả nghiên cứu ghi nhận sự xuất hiện của tất cả các nguồn đánh giá cảm quan ở các bản tin báo chí của hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, việc sử dụng các nguồn đánh giá cảm quan này thể hiện nhiều sự tương đồng ở tần suất xuất hiện, sự nhận diện và thái cực biểu đạt. Nghiên cứu hi vọng sẽ trở thành một nguồn tham khảo hữu ích giúp người học tiếng Anh cũng như tiếng Việt nâng cao kỹ năng nói cũng như đưa ra đánh giá nhận xét của cá nhân.

Từ khóa: Thuyết Đánh giá, thái độ, cảm quan, bản tin, ống hút nhựa.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

Appreciation in English and Vietnamese News Reports towards Plastic Straws

Nguyen Thi Thu Hien^{1,*}, Tong My Linh²

¹*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

²*M.A. student in English Linguistics, course 21, Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 12/07/2020; Accepted: 12/08/2020

ABSTRACT

Appraisal Theory by Martin and White (2005) has increasingly claimed its potential in analyzing people's opinions, appraisals, attitudes, and emotions toward entities, individuals, issues, events, topics, and their attributes. This study attempts to adopt Appraisal Theory to investigate the similarities and discrepancies regarding the Appreciation resources in English plastic straws news reports (EPSNRs) and Vietnamese plastic straws news reports (VPSNRs). Specifically, the research addresses itself to discovering which Appreciation resources are used in the news reports and indicating the resemblances and discrepancies in applying those resources in the news reports by the two groups of writers. The findings reveal that all of the sub-types of Appreciation were found in the two data sets. Besides, the Appreciation resources in the two languages share a variety of similarities in terms of their frequency, realization strategies, and polarities. The research outcomes are expected to be of valuable reference for learners of English and Vietnamese in enhancing their speaking and assessment skills.

Keywords: *Appraisal Theory, Attitude, Appreciation, news reports, plastic straws.*

1. INTRODUCTION

It is indisputable that the utilization of plastic straws has become a hot issue lately. The small and seemingly harmless utensil that goes generally unnoticed in our everyday life has made it onto 2018's most-wanted list. If it is surprising to hear that plastic straws are receiving backlash, it may be even more astonishing to figure out about ninety one percent of the plastic we use is not recycled and instead ends up in landfills or the ocean. It is estimated that an average person uses 1.6 straws per day, which means around 8.5 billion plastic straws are thrown away each year, potentially contributing to over 150 million tons of plastic in the world's oceans. Because of the aforementioned statistics, some municipalities and corporations are starting to make efforts to fight pollution and control the utilization of

plastic straws. Additionally, numerous talks, videos, news reports and documentaries have been carried out to partially contribute to eliminating plastic straws and increasing public awareness of the issue.

The framework of Appraisal Theory, which was conducted by a group of scholars led by two linguists, namely James Martin and Peter White in the 1980s and 1990s, is considered the theory in psychology that emotions are extracted from our evaluations (appraisals or estimates) of events that cause specific reactions in different people. This theory describes the types of language used in communicating emotions and opinions, so it seems to be able to function as a special linguistic framework to investigate attitudes shown in news reports. Numerous studies have been carried out, applying the

*Corresponding author.

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

Appraisal Theory as a theoretical framework to investigate a wide range of discourse types, ranging from English advertising slogans,¹ judges' comments,² English advertisements of product³ to film reviews.⁴

Besides, Appraisal Theory was applied as a theoretical framework in a research of structural and ideological properties of English and Vietnamese business news reporting,⁵ attitudinal resources in the novel *Great Gatsby* by F. Scott Fitzgerald,⁶ the social attitudes in news reports towards President Obama's visit to Vietnam⁵ or English song discourses.⁷

There is no doubt that Appraisal Theory is of great interest to researchers. However, a research of Appreciation resources in English and Vietnamese news reports towards plastic straws remains untouched. As a result, this paper applies Appraisal framework, focusing on the system of Appreciation, to gain a deep insight into the use of Appreciation resources in English and Vietnamese news reports towards plastic straws. Specifically, the study addresses itself to answering the questions of (1) which Appreciation resources are used and how often they are used in EPSNRs and VPSNRs and (2) what the similarities and differences of the Appreciation resources in EPSNRs and VPSNRs are.

This paper aims at analyzing different aspects of Appreciation to a social event on the basis of the language used. To reach the aim, 10 English and 10 Vietnamese news reports about plastic straws have been collected from online national newspapers such as Thanhnien, Tuoitre, Vietnamnet, and Vnexpress as well as online international newspapers like nationalgeographic, theguardian, globalnews, and reuters. Then, the languages of the data are analyzed to identify three sub-types of Appreciation resources, namely **Valuation, Composition** and **Reaction**.

2. LITERATURE REVIEW

Appraisal Theory, derived from Systemic Functional Linguistics, was put forward by a group

of researchers led by Professor James Martin of the Linguistics Department in the University of Sydney in the 1900s. Martin & Rose⁸ indicate that Appraisal is a system of interpersonal meanings, and we use the resources of Appraisal for negotiating our social relationships, by telling our listeners or readers how we feel about things and people (in a word, what our attitudes are). Besides, Martin & White⁴ state that Appraisal Theory, the evaluative use of language, offers a framework for assessment of people, things, happenings, places or processes. Its main function is to help "writers/speakers positively or negatively evaluate the entities, happenings and states-of-affairs with which their texts are concerned".⁹ Evaluative Language is divided into three groups of evaluation resources, namely **Attitude, Engagement** and **Gradation**.

Attitude is itself classified into three territories of feeling, namely **Affect, Judgment** and **Appreciation** to examine different Attitudinal resources.

Affect deals with positive and negative feelings for reacting to behavior, processes, or phenomena. They are realized as qualities (adjectives - *un/happy*), as processes (*this pleases me*), as comment adjuncts (*un/happily*) or as nominalization (*un/happiness*). Therefore, analyzing Affect will help understand the writer's/ speaker's feeling towards the surroundings.

Judgment deals with attitudes towards behavior, which we admire or criticize, praise or condemn. It also involves the appraiser evaluating an intelligent object concerning ethical norms of society or social norms. Judgment may hold a variety of realizations such as Adverbials (*honestly, fairly, cleverly, stupidly, ...*); Attributes and epithets (he is a *skillful* dancer, he is *shy*, she is *confident*, don't be *rude*,...); Nominals (*a genius, a criminal, a lair, ...*) and Verbs (*lie, cheat, trust, deceive, ...*).

Appreciation is defined as the assessment of artifacts, entities, happenings, and states of affairs by reference to aesthetics and other

systems of social valuation. It is related to the evaluation of non-intelligent objects. These resources are popularly employed in political news reports since events and policies are two major objects of appraisal in political news.

Martin & White¹⁰ affirms Appreciation

is composed of three sub-types: **Reaction** (emotional impact of something on the reader or listener), **Composition** (the texture of something) and **Valuation** (social value of something). Table 1 gives a deep insight into the categories of Appreciation along with examples.

Table 1. Types of Appreciation¹⁰

Types of Appreciation		Positive	Negative
REACTION	IMPACT	- arresting, captivating, engaging,... - fascinating, exciting, moving,... - lively, dramatic, intense,...	- dull, boring, tedious,... - dry, ascetic, uninviting,... - flat, predictable, monotonous,...
	QUALITY	- lovely, beautiful, splendid,... - fine, good,... - attractive, appealing, welcome,...	- bad, nasty, ugly,... - plain, grotesque,... - repulsive, revolting,...
COMPOSITION	BALANCE	- balanced, harmonious, unified,... - symmetrical, proportional,... - consistent, considered, logical,...	- unbalanced, discordant, irregular,... - uneven, flawed,... - contradictory, disorganized,...
	COMPLEXITY	- simple, pure, elegant,... - lucid, clear, precise,... - rich, detailed,...	- extravagant, byzantine,... - arcane, unclear,... - plain, monolithic, simplistic,...
VALUATION	SIGNIFICANCE	- significant, deep, lasting, essential, unique, innovative,...	- fake, conservative, forgettable, unmemorable, bogus,...
	BENEFIT/HARM	- valuable, beneficial, useful, helpful,...	- worthless, useless, helpless, ineffective,...

3. APPRECIATION RESOURCES IN EPSNRS AND VPSNRS

After sorted out, the appraisal groups are analyzed to find out the sub-types of Appreciation resources - **Valuation, Composition, Reaction** on the positive - negative polarity scale of

feelings with both Explicit and Implicit values which would help reveal the evaluation the appraisers have towards this issue.

The following table shows a sample analysis of Appreciation resources.

Table 2. Sample analysis of Appreciation resources

<i>Appraisal group</i>	<i>Reaction</i>	<i>Composition</i>	<i>Valuation</i>	<i>Implicit/Explicit</i>	<i>Positive (+)/ Negative (-)</i>
<i>At first glance, bans on plastic straws might seem like a <u>simple</u>.</i>		X		Exp	+
<i>“<u>The beauty of glass</u> is that it’s <u>nontoxic and nonreactive</u>,” Cohen said.</i>			X	Imp	+
<i>Lý do chính được trích dẫn để loại bỏ ống hút nhựa là tác động <u>tiêu cực</u> của chúng đối với đại dương và động vật hoang dã sống ở môi trường biển của chúng ta.</i>			X	Exp	-
<i>Một thực tế <u>không vui</u> là hiện nay túi nylon không chỉ được dùng để đựng các loại đồ gia dụng hay thực phẩm tươi sống mà kể cả thức ăn nấu chín như cháo, cơm, bún, nước đậu, canh nóng... cũng được các chủ hàng sử dụng thường xuyên.</i>	X			Exp	-

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1. The distribution of Appreciation types in EPSNRs and VPSNRs

Martin & White¹⁰ state that Appreciation is the third type of Attitude system and seems to be

an effective tool to evaluate objects, events and natural phenomenon. Appreciation is divided into three subtypes, namely **Reaction**, **Composition** and **Valuation**. Table 2 gives the distribution of Appreciation types in EPSNRs and VPSNRs.

Table 3. The distribution of Appreciation types in EPSNRs and VPSNRs

Types of Appreciation	EPSNRs		VPSNRs	
	Instances	Percentage	Instances	Percentage
Reaction	27	19.7%	12	6.6%
Composition	22	16.1%	6	3.3%
Valuation	88	64.2%	165	90.1%
Total	137	100%	183	100%

As indicated in Table 3, three types of Appreciation are employed in both EPSNRs and VPSNRs. Specifically, Valuation takes a dominant proportion in the two languages with 64.2% in EPSNRs and 90.1% in VPSNRr. Reaction ranks second in both EPSNRs and VPSNRs with 19.7% and 6.6% respectively. Composition is the

least common Appreciation value with 16.1% in EPSNRs and 3.3% in VPSNRs.

Reaction

[E2] Straw bans alone - which have been criticized for not truly reducing waste - will barely dent the flood of plastic spewing into the environment each year.

[E79] “I do think we have bigger problems than plastic straws,” Trump responded. “You know, it’s **interesting** about plastic straws: so, you have a little straw, but what about the plates, the wrappers, and everything else that are much bigger and they’re made of the same material?”

[V41] Ước tính có khoảng 5 triệu chiếc ống hút nhựa bị vứt bỏ mỗi ngày tại Mỹ. Con số trở nên **khủng khiếp** hơn khi nhân với số quốc gia sử dụng ống hút nhựa trên toàn cầu.

[V244] Tiêu dùng xanh được xem là xu hướng tiêu dùng hiện đại khi môi trường trở thành **mối quan tâm lớn** của nhiều quốc gia trên thế giới.

[V373] Một thực tế **không vui** là hiện nay túi nylon không chỉ được dùng để đựng các loại đồ gia dụng hay thực phẩm tươi sống mà kể cả thức ăn nấu chín như cháo, cơm, bún, nước đậu, canh nóng... cũng được các chủ hàng sử dụng thường xuyên.

From the aforementioned examples, it is clear that the writers in the two languages are prone to show different reactions to the plastic straws issue. The words and phrases “**không vui**”, “**mối quan tâm lớn**”, “**khủng khiếp**” are employed to express a negative response from the public about using plastic straws. They feel worried about the situation of utilizing the harmful products in daily life. Millions of plastic straws are thrown away everyday; moreover, plastic straws can be used as a container for not only fresh food but also the cooked one. However, the word “**criticized**” is applied to show the lack of belief in straw bans since straw bans alone are not the final solution to reduce waste, and it just helps to control the number of plastic straws hurled into the environment. It is worth the attention that by applying the word interesting, the writer exposes a new dimension to plastic straws. According to the current President of the United States, straws are “**interesting**” since we have other plastic products such as plates, wrappers, and those that are much bigger and made of the same material.

Composition

[E42] At first glance, bans on plastic straws might seem to be **simple**.

[E109] It’s **hard** to ignore the fact that even people who have eschewed straws entirely are still using plastic water bottles, shopping bags, coffee cup lids and cutlery in abundance.

[V112] Replacing them was **difficult** from a business standpoint.

[V328] Lúc đầu **rất khó** vì mình toàn ‘lỡ’ dùng ống hút. Thoắt cái đã ném vào thùng rác ống hút, nắp nhựa, túi nylon.

[V377] Tuy nhiên, nếu chỉ tuyên truyền nâng cao nhận thức mà thiếu các hành động thiết thực **khó** có thể làm thay đổi những thói quen đã khá phổ biến trong đại đa số người dân.

[V371] Từ hàng rau, hàng thịt, cá, tới các cửa hàng quần áo thời trang, túi xách, giày dép... **không khó** để bắt gặp những chiếc túi nhiều màu được sử dụng cho từng mục đích khác nhau.

It is apparent that the following words and phrases “**simple**”, “**hard**”, “**difficult**”, “**khó**”, “**rất khó**”, “**không khó**” are employed to show the complexity of banning plastic straws in our life. The writers in the two languages share the similar inclination in using Composition Judgement values. Restricting plastic straws is hard to carry out since it causes some inconvenience to the disabled and destructions to the businesses. Furthermore, consumers find it difficult to give their habit of using plastic products.

Valuation

[E200] Even for those consumers who recycle plastic items, a straw is so **small** it can be difficult to sort.

[E201] It’s really **thin**.

[E202] It’s really **small**.

[E203] It’s really **light**.

[E256] The impact on sea life has been

immense, said John Calvelli, the leader of Give a Sip campaign.

[V180] Tiếp đó, ống hút nhựa là sản phẩm **tiện dụng** được dùng hàng triệu lần mỗi ngày.

[V205] Những chiếc ống hút nhựa được tạo ra với chi phí **siêu thấp**, giúp người tiêu dùng có thể sở hữu được chúng với giá thành **siêu rẻ**.

[V211] Chúng không chỉ **nhỏ gọn** mà còn **giúp ích** rất nhiều cho chúng ta trong việc ăn uống.

It is apparent that the Vietnamese writers as well as native ones intend to provide the appreciation about characteristics of plastic straws and their alternatives. The words and phrases “*giúp ích*”, “*nhỏ gọn*”, “*tiện dụng*”, “*siêu rẻ*” and “*siêu thấp*” to explain the reason

why plastic straws have been used popularly for such a long time. However, they bear some disadvantages which are expressed by “*small*”, “*light*” and “*immense*”; therefore, some alternatives are being introduced to solve the downsides of the products. Whether those straws are actually good for the environment and convenient for consumers is the question which is raised by the public as well as the authorities.

4.2. Positive and Negative Appreciation in EPSNRs and VPSNRs

Appreciation can be either positive or negative. In other words, the writers in two languages can evaluate objects positively or negatively. Figure 1 gives the distribution of Positive and Negative Appreciation in EPSNRs and VPSNRs.

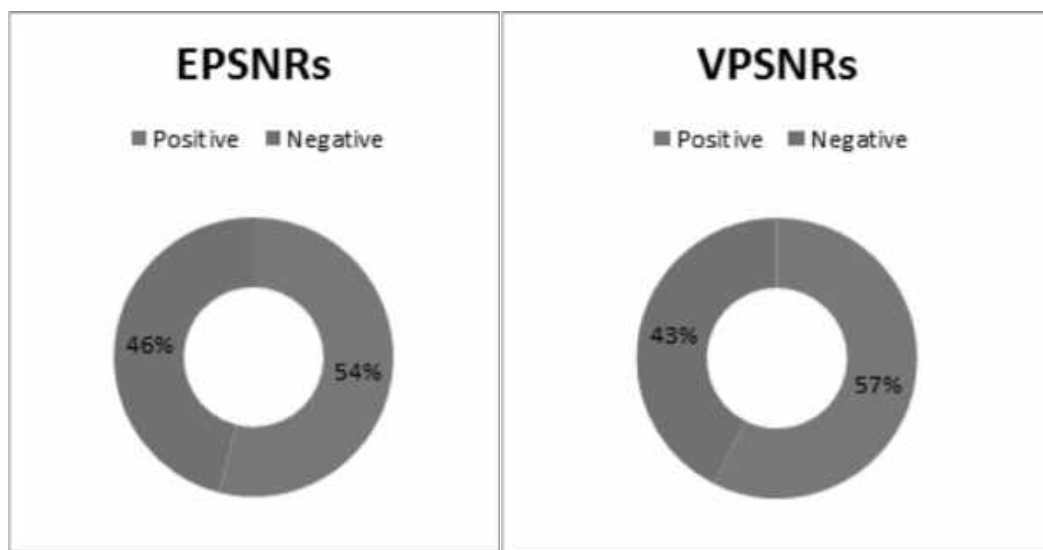


Figure 1. The distribution of Positive and Negative Appreciation in EPSNRs and VPSNRs

As presented in Figure 1, both Vietnamese writers and native ones share the same linguistics features. They are inclined to apply more positive Appreciation than negative one in their reports. In detail, the proportion of positive values in VPSNRs is higher than that in EPSNRs with 57.4% and 54% respectively. However, EPSNRs possess a larger number of negative Appreciation resources with 46% than EPSNRs making up 43%. The following examples show the use of negative and positive Appreciation in EPSNRs and VPSNRs.

[E79] “You know, it’s **interesting** about plastic straws: so, you have a little straw, but what about the plates, the wrappers, and everything else that are much bigger and they’re made of the same material?”

[E112] Replacing them was **difficult** from a business standpoint.

[V143] Dù trước đây nhiều khách hàng ủng hộ thay đổi, tuy nhiên trong lúc thay đổi thì mình nhận lại không ít phản hồi **trái chiều**.

[V152] Không ít cửa hàng cũng muốn thay

đổi nhưng vì nhiều vấn đề mà quá trình nói không với đồ nhựa dùng một lần trở nên **khó khăn**.

[V306] *Lối sống không dùng ống hút nhựa tuy xưa nhưng quả thật rất **văn minh** vì không làm ô nhiễm môi trường mới thực sự là sống **xanh**.*

It is obvious that “**interesting**”, “**văn minh**”, “**xanh**” are applied positively by the writers of the two languages to show the standards which plastic straw replacements should meet. It is worth the attention that the current president of the United States claims that plastic straws are interesting. This is one of rare cases in which a positive view is shown towards plastic straws. Interestingly, “**xưa**” is utilized positively to indicate an “old” but “modern” lifestyle since people refuse to use plastic straws in their daily

life. In contrast, “**difficult**”, “**trái chiều**”, “**khó khăn**” are employed by Vietnamese writers and native ones to express the negative aspects of applying alternative straws. Both businesses and consumers find it hard to stop using plastic straws. While employers are worried about the financial problems, consumers are concerned about the hygiene of the reusable products.

4.3. Explicit and Implicit Appreciation in EPSNRs and VPSNRs

Evaluating inanimate things can be explicit or implicit. In terms of Appreciation, both Explicit and Implicit values can be found in EPSNRs and VPSNRs. The following table shows the distribution of Explicit and Implicit Appreciation in both languages.

Table 4. The distribution of Positive and Negative Appreciation in EPSNRs and VPSNRs

Types of Appreciation	EPSNRs		VPSNRs	
	Instances	Percentage	Instances	Percentage
Explicit	120	87.6%	167	91.3%
Implicit	17	12.4%	16	8.7%
Total	137	100%	183	100%

As presented in the aforementioned Table, both English and Vietnamese writers are prone to apply Explicit values than Implicit ones in their reports. Particularly, in EPSNRs 120 instances of Explicit resources found make up 87.6%, whereas there are only 17 instances of Negative values with 12.4%. Similarly, in VPSNRs, the writers are inclined towards express their evaluation explicitly with 167 instances, accounting for 91.3% while only 16 Implicit Appreciation values can be found with 8.7%. The following examples serve to illustrate the findings.

[E27] *Environmental organizations note that recycling is **not a panacea** [Implicit].*

[E111] *He said representatives from Oceanic Global and the Lonely Whale Foundation, both ecology nonprofits, live in the neighborhood and stopped by one day to lecture him on the **evils** [Implicit] of plastic straws.*

[E212] *The world is heating up **dangerously** [Explicit] and the oceans may be dying. In this context, the UK's proposed plan to ban plastic straws feels a little like spitting in the wind [Implicit].*

[E233] *The humble plastic drinking straw has become the **villain** [Implicit] of the moment for environmental crusaders.*

[V31] *Trước "**cái chết**" [Implicit] của ống hút nhựa, phong trào sử dụng ống hút giấy **bùng nổ** [Explicit] và **nhANH chóng lan rộng** [Explicit] ra toàn cầu.*

[V178] *Tại sao nhựa mà rõ hơn ở đây là ống hút nhựa lại bị đem lên "**đoạn đầu dài**" [Implicit]?*

[V179] *Nhựa, trước tiên là một loại vật liệu **cực kỳ khó phân hủy** [Explicit].*

[V180] *Tiếp đó, ống hút nhựa là sản phẩm*

tiện dụng [Explicit] được dùng hàng triệu lần mỗi ngày.

[V190] Liên Hiệp Quốc cũng thực hiện một cuộc điều tra trên quy mô lớn [Explicit] và công bố **những con số rùng mình** [Implicit]: 500 tỷ túi nhựa được sử dụng mỗi năm trên toàn thế giới, 33 tỷ tấn nhựa mới sản xuất sẽ xuất hiện trên hành tinh này trong 30 năm tiếp theo.

[V293] Ông hút nhựa, **kẻ giết người thầm lặng** [Implicit].

It is noticeable that both Vietnamese writers and English writers apply explicit and implicit values to express the issues involved in plastic straws. The authors utilize the words and phrases “*cực kỳ khó phân hủy*” and “*dangerously*” to indicate the characteristics of plastic straws explicitly, whereas “*những con số rùng mình*”, “*kẻ giết người thầm lặng*”, “*evils*”, “*villain*” are employed implicitly and impressively to express the downside of plastic straws and provoke an urgent situation in which plastic straws should be banned. In response to the appeal, some governments are Besides, the writer applies the phrases “*cái chết*” and “*đoạn đầu đời*” to imply plastic straws are gradually vanishing and the expansion of plastic straws replacements is expressed effectively through the following expressions that are “*bùng nổ*” and “*nhanh chóng lan rộng*”. It is worth the attention that the statement “*the beauty of glass is that it's nontoxic and nonreactive*” is applied implicitly the highlight the advantages of glass straws. However, “*feels a little like spitting in the wind*” and “*not a panacea*” are considered to convey an implicit meaning when they are employed cleverly by the writers of the two languages.

5. CONCLUSION

The research has investigated the similarities and differences in the use of Appreciation in English and Vietnamese news reports towards plastic straws by examining the language of evaluation in 20 news reports collected from reliable websites in the light of Appraisal Theory.

This has enabled us to identify the assessment made by English and Vietnamese writers on the issue. The findings indicate that three types of Appreciation are employed in both EPSNRs and VPSNRs. Specifically, Valuation takes a dominant proportion in the two languages, which shows the social value of plastic straws. The authors as well as individuals tend to express their opinions on the phenomenon rather than its emotional impacts. In terms of Positive and Negative values, both Vietnamese and English writers are inclined to apply more positive Appreciation than negative one in their reports since plastic straws possess undeniably certain advantages. Besides, alternatives for such straws can be seen to be feasible. Moreover, the writers are prone to get the issue across to readers in a clear way rather than implicitly.

It is expected that the study can contribute to the research, performance, and interpretation of attitudinal values of Appreciation from the theoretical and practical perspective.

REFERENCES

1. Nguyen, T. M. Ngan. *An Appraisal Analysis of Evaluative Language in English Advertising Slogans*, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
2. Nguyen, T. Tri. *A Contrastive Study of Attitudinal Resources in Comments Given by Judges in "American Idol" and "Vietnam Idol"*, Unpublished Master's thesis, Quy Nhon University, 2018.
3. Pham, T. T. Ngoc. *Evaluative language in Advertisements: An investigation into linguistics features expressing Affect in English advertisements of product*, Unpublished Master's Thesis. Quy Nhon University, 2017.
4. V. T. Trieu. *An analysis of language of evaluation in the film "Gone with the wind" from the perspective of Appraisal*, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2019.
5. Vo, D. Duc. *Style, Structure and Ideology in English and Vietnamese Business Hard News*

- Reporting - A Comparative Study*, Thesis of Doctor of Philosophy in Linguistics, Faculty of Social Sciences and Humanities, University of Adelaide, 2011.
6. Hadidi, Y., & Mohammadbagheri-Parvin, L. Systemic Functional Linguistics as Interpersonal Semantics: Appraisal and Attitude in the Stylistic Analysis of an English Novel, *International Journal of Linguistics*, **2015**, 7(1), 129.
 7. Nguyen, T. T. Hien. An Appraisal Study of Social Attitudes in News Reports towards President Obama's Visit to Vietnam, *VNU Journal of Science: Foreign Studies*, **2016**, 32(4), 21-29.
 8. Li, X. An Attitudinal Analysis of English Song Discourse from the Perspective of Appraisal Theory, *Journal of Language Teaching and Research*, **2016**, 7(3), 559.
 9. Martin, J. R., & Rose, D. *Working with discourse: meaning beyond the clause* (2nd ed.), London: Continuum, 2007.
 10. Martin, J.R., & White, P.R.R. *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, New York: Palgrave Macmillan, 2005.

A study of consumer buying behavior for natural cosmetic products - Case study in An Giang province

**Nguyen Kim Thoa¹, Ho Ngoc Thanh Tam², Vu Thi Anh Ngoc¹,
Le Thi Hong Phuong¹, Nguyen Minh Ky^{1,*}**

¹Nong Lam University of Ho Chi Minh City, Vietnam

²Ho Chi Minh City Open University, Vietnam

Received: 04/06/2020; Accepted: 22/07/2020

ABSTRACT

The study used the theory of planned behavior (TPB) to examine consumer's perception, behavioral intentions and actual purchase behavior and the interrelationship among them in the context of natural cosmetic - case study in An Giang province. The data was collected from 300 respondents in Long Xuyen city, An Giang province, and multiple regression analysis was used to test the relationships among the variables. The finding results indicated that the attitude, subjective norm, perceived behavioral control positively impacted on intention toward the consumption of natural cosmetic and actual purchase behavior was significantly influenced by the intention. This study provided valuable insight into the consumer behavior regarding natural cosmetic by examining the factors that influence consumers' purchase intentions for the products. Furthermore, this study examined the influence of consumers' purchase intentions on actual purchase behavior.

Keywords: *Natural cosmetic, theory of planned behavior (TPB), consumer behavior, intention.*

**Corresponding author.*

Email: nmky@hcmuaf.edu.vn

Nghiên cứu hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên - Trường hợp điển hình ở An Giang

Nguyễn Kim Thoa¹, Hồ Ngọc Thanh Tâm², Vũ Thị Ánh Ngọc¹,
Lê Thị Hồng Phượng¹, Nguyễn Minh Kỳ^{1,*}

¹Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/06/2020; Ngày nhận đăng: 22/07/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) để kiểm tra tương quan nhận thức của khách hàng, ý định hành vi và hành vi thực sự với mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên - trường hợp điển hình ở An Giang. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 300 đáp ứng viên trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm định mối liên hệ giữa các biến quan sát. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thái độ (TD), chuẩn chủ quan (CQ), kiểm soát hành vi cảm nhận (CN) ảnh hưởng cùng chiều đến ý định (YD) tiêu dùng mỹ phẩm thiên nhiên và hành vi thực sự (HV) bị ảnh hưởng đáng kể bởi ý định hành vi (YD). Nghiên cứu giúp tăng cường sự hiểu biết của chúng ta về hành vi tiêu dùng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên bằng việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi. Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét ảnh hưởng của ý định hành vi đến hành vi thực sự.

Từ khóa: *Mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên, lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), hành vi khách hàng, ý định.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những thị trường mỹ phẩm tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, thị trường này đạt quy mô giá trị lên tới 2,35 tỷ USD. Dự kiến trong 10 năm tới, tốc độ tăng trưởng của thị trường mỹ phẩm dưỡng da và trang điểm của Việt Nam khoảng 15 - 20%/năm. Ngoài ra, nhận thức về sự tàn phá các tài nguyên thiên nhiên đã dẫn đến vấn đề bảo vệ môi trường, tạo ra việc tiêu dùng thân thiện với môi trường được gọi là “chủ nghĩa tiêu dùng xanh”.¹ Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các vấn đề về môi trường đã thu hút sự chú ý và ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng. Cụ thể như, Laroche và cộng sự² trong nghiên cứu

đã chỉ ra phụ nữ đã kết hôn và có ít nhất một con sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường. Kim & Chung cũng cho thấy xu hướng tiêu dùng những sản phẩm hữu cơ trong chăm sóc da và tóc.³ Nghiên cứu của Rybowska⁴ chỉ ra khách hàng tỏ ra thích thú với những loại mỹ phẩm mới, đặc biệt là mỹ phẩm sinh thái. Bên cạnh đó, rất nhiều công trình trong và ngoài nước đã nhắc đến tình trạng bị ngộ độc hoặc làn da bị hủy hoại do các mỹ phẩm vô cơ với nồng độ hóa học vượt mức cho phép. Đồng thời nhiều nghiên cứu thực nghiệm cảnh báo tác hại của mỹ phẩm tổng hợp từ hóa chất.⁵⁻⁷ Những vấn đề trên đã thôi thúc người tiêu dùng Việt tìm đến loại mỹ phẩm được chiết xuất từ các thành

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nmky@hcmuaf.edu.vn

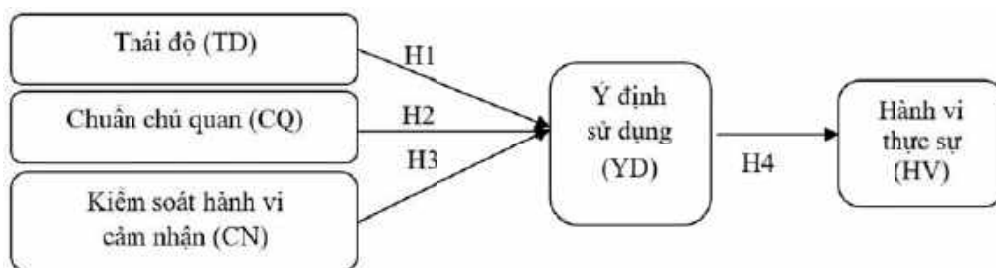
phần hữu cơ - mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên - nhằm đáp ứng nhu cầu làm đẹp và giải quyết các vấn đề về da. Qua đó, mang lại sự an tâm khi sử dụng lâu dài, thỏa mãn xu hướng tiêu dùng của khách hàng muốn trở nên thân thiện môi trường.

Những năm gần đây, vấn đề tiêu dùng xanh không ngừng phát triển trước bối cảnh lo ngại về môi trường và sức khỏe. Mặc dù thị trường mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên tăng trưởng nhanh chóng nhưng có rất ít nghiên cứu tại Việt Nam và chỉ được thực hiện theo hướng nghiên cứu hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ hoặc các sản phẩm thân thiện môi trường.⁸⁻¹⁰ Để có thể đưa ra được những giải pháp phù hợp nhằm giữ vững và phát triển thị phần đòi hỏi các doanh nghiệp phải hiểu rõ hành vi của người tiêu dùng về các loại sản phẩm này. Vì vậy, mục đích nghiên cứu này xác định mức độ tác động của các yếu tố đến hành vi mua mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên của người tiêu dùng tại Việt Nam dựa

trên lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB (Theory of Planned Behavior)¹¹ - trường hợp điển hình ở tỉnh An Giang.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch nhấn mạnh đến mối liên kết giữa niềm tin và hành vi và nó được áp dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa niềm tin, thái độ, ý định hành vi và hành vi thật sự.¹¹ Ý định hành vi là chỉ số sẵn lòng của cá nhân để thực hiện một hành vi nhất định, được dựa trên thái độ về hành vi, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận và nó được giả định sẽ trở thành hành vi thực sự sau đó. TPB đã được áp dụng trước đây để dự đoán hành vi tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ.^{3,5,9,12} Trong nghiên cứu này mô hình TPB được sử dụng giải thích tác động của các biến độc lập (Thái độ -TD, Chuẩn chủ quan -CQ, Kiểm soát hành vi cảm nhận -CN) thông qua biến trung gian (Ý định sử dụng -YD) đến biến độc lập (Hành vi thực sự -HV).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Căn cứ mô hình nghiên cứu đề xuất, các giả thuyết nghiên cứu bao gồm H1, H2, H3 và H4 như sau:

* *Mối quan hệ giữa thái độ và ý định sử dụng:* Xem xét mối liên hệ giữa chúng cho thấy, thái độ đối với hành vi đề cập đến đánh giá của cá nhân là mong muốn hay không mong muốn thực hiện hành vi đó.³ Theo Ajzen¹¹ một cá nhân sẽ cân nhắc thực hiện một hành vi khi người đó có thái độ tích cực đối với việc muốn thực hiện hành vi đó. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng có mối quan hệ thuận chiều giữa thái độ và ý định thực hiện hành vi tiêu dùng các sản phẩm ở nhiều loại sản phẩm khác nhau như thực phẩm hữu cơ, các sản phẩm chăm sóc cá nhân có nguồn

gốc từ thiên nhiên, sản phẩm thân thiện với môi trường.^{3,5,10} Do đó, giả thuyết được đề xuất H1: *Thái độ của người tiêu dùng càng tích cực thì mức độ ảnh hưởng đến ý định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên càng nhiều.*

* *Mối quan hệ giữa chuẩn chủ quan và ý định sử dụng:* Theo Ajzen¹¹ chuẩn chủ quan có thể được hiểu là nhận thức về ảnh hưởng xã hội để thực hiện một hành vi cụ thể. Nếu khách hàng tin tưởng những người khác nghĩ rằng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên là tốt họ sẽ có nhiều ý định mua những sản phẩm này. Pomsanam và cộng sự¹³ đã chỉ ra nhân tố quan trọng khuyến khích ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng là chuẩn chủ quan. Ngoài ra, đã có nhiều nghiên cứu khác cho rằng chuẩn chủ quan

có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi.^{3,8,10} Như vậy, giả thuyết được đề xuất H2: *Chuẩn chủ quan của người tiêu dùng càng nhiều thì ý định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên càng lớn.*

* *Mối quan hệ giữa kiểm soát hành vi cảm nhận và ý định sử dụng:* Theo Ajzen thì yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận liên quan đến mức độ kiểm soát mà một cá nhân nhận thức về việc thực hiện hành vi đó.¹¹ Thế nên những người cảm nhận được một mức độ cao hơn của kiểm soát cá nhân thì xu hướng thực hiện ý định mạnh mẽ hơn. Kim & Chung³ cho thấy khi mọi người tin rằng họ có nhiều nguồn lực như thời gian, tiền bạc và kỹ năng, kiểm soát hành vi cảm nhận của họ cao và do đó ý định hành vi của họ tăng lên. Tương tự, nhiều nghiên cứu cũng thể hiện mối quan hệ cùng chiều của kiểm soát hành vi cảm nhận và ý định hành vi.^{8,14-15} Giả thuyết được đưa ra H3: *Kiểm soát hành vi cảm nhận càng cao thì ý định mua mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên càng nhiều.*

* *Mối quan hệ giữa ý định hành vi và hành vi thực sự của khách hàng:* Theo Ajzen¹¹ hành vi thực sự có thể được xác định từ ý định với độ chính xác đáng kể. Từ nhiều nghiên cứu trước đây, ý định được xác định là yếu tố dự báo rất tốt về hành vi thực sự. Các tác giả Saba & Messina,¹⁶ Thøgersen¹⁷ khi nghiên cứu hành vi mua sản phẩm hữu cơ đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa ý định và hành vi tiêu dùng. Giả thuyết liên quan được đưa ra H4: *Người tiêu dùng có ý định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên càng nhiều thì hành vi thực sự diễn ra càng cao.*

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên.

- Phạm vi: Người tiêu dùng mỹ phẩm ở Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3.2. Phương pháp phỏng vấn và thu thập số liệu

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bằng bảng hỏi được thiết kế để thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu bao gồm: (i)_Các thông tin cơ bản về đối tượng nghiên cứu như điều kiện kinh tế-xã hội, yếu tố nhân chủng học. (ii)_Nội dung 22 biến quan sát đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm dựa trên các nghiên cứu trước đây.⁹⁻¹¹ Kim & Han (2010) nhận định rằng các dự định và các biến liên quan được chấp nhận như là yếu tố dự đoán hành vi.¹⁸ Nhiều công trình tương tự đã dự báo hành vi thông qua các dự định; tác động của thái độ và chuẩn chủ quan có mối liên hệ và ảnh hưởng đến hành vi.¹⁸⁻²⁰ Trong nghiên cứu này, thang thái độ (TD) được đo lường gồm 5 biến quan sát.^{3,11,21-23} Tương tự, lần lượt các thang đo chuẩn chủ quan (CQ) bao gồm 5 biến, kiểm soát hành vi cảm nhận (CN) 4 biến,⁹⁻¹¹ ý định sử dụng (YD) 4 biến và thang đo hành vi thực sự (HV) gồm 4 biến quan sát.^{19-20,24-25}

Trong khi, theo Hair và cộng sự²⁶ để phân tích nhân tố khám phá (EFA) hiệu quả thì mỗi biến quan sát phải được đo lường ít nhất là 5 mẫu. Tabachnick & Fidell²⁷ cũng cho rằng kích thước mẫu phải đảm bảo $n \geq 8m + 50$ đối với mô hình hồi quy; trong đó n là cỡ mẫu, m là biến độc lập. Căn cứ mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 3 biến độc lập do đó số lượng mẫu tối thiểu và để đảm bảo độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 310 đáp ứng viên. Quá trình lấy mẫu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện ở địa bàn Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3.3. Phương pháp phân tích thống kê và đánh giá số liệu

Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm tra độ tin cậy của các tham số ước lượng theo các nhóm yếu tố trong mô hình. Nếu hệ số Cronbach's Anpha $\geq 0,6$ thì có thể chấp nhận về mặt độ tin cậy.²⁸ Kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và Barlett để kiểm tra mức độ tương quan giữa các biến trong từng thang đo. Phân

tích nhân tố khám phá (EFA) các biến quan sát và chia thành các nhóm để giải thích. Nghiên cứu phân tích hồi quy tuyến tính nhằm đánh giá và kiểm định các mối liên hệ giữa các biến trong mô hình đề xuất. Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0 với mức ý nghĩa $\alpha=0,05$.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Quá trình làm sạch và xử lý thô mẫu nghiên cứu cho thấy 10 phiếu không hợp lệ, chiếm tỷ lệ 3,2%. Thống kê sơ bộ mẫu đạt kết quả 300 bảng khảo sát hợp lệ và được sử dụng làm dữ liệu nghiên

cứu (Bảng 1). Nhìn chung, đối tượng khảo sát chủ yếu là nhân viên văn phòng (chiếm 75,0%); sinh viên (chiếm 10,7%); tự kinh doanh (13,3%) và đối tượng khác (1,0%). Trong đó nữ chiếm 90,0% và nam chiếm 10,0%. Về thu nhập với lần lượt các giá trị dưới 5 triệu (31,0%); từ 5 đến 10 triệu (53,0%); trên 10 triệu (16,0%). Đối với tình trạng hôn nhân chiếm tỷ lệ độc thân (41,3%) và đã kết hôn (58,7%). Đối với trình độ học vấn, trung học phổ thông (12,0%); trung cấp (22,3%); cao đẳng (20,0%) và đại học (45,7%). Kết quả độ tuổi khách hàng, dưới 24 tuổi (chiếm 2,7%); từ 25 đến 35 tuổi (chiếm 56,0%); từ 36 đến 45 tuổi (chiếm 9,7%); và trên 45 tuổi (31,7%).

Bảng 1. Thông tin sơ bộ mẫu khảo sát

Đặc điểm mẫu (n = 300)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Dưới 24 tuổi	8	2,7
	Từ 25 đến 35 tuổi	168	56,0
	Từ 36 đến 45 tuổi	29	9,7
	Trên 45 tuổi	95	31,7
Giới tính	Nam	30	10,0
	Nữ	270	90,0
Hôn nhân	Độc thân	124	41,3
	Đã kết hôn	176	58,7
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông	36	12,0
	Trung cấp	67	22,3
	Cao đẳng	60	20,0
	Đại học	137	45,7
Nghề nghiệp	Sinh viên	32	10,7
	Nhân viên văn phòng	225	75,0
	Tự kinh doanh	40	13,3
	Khác	3	1,0
Thu nhập	Dưới 5 triệu	93	31,0
	Từ 5 đến 10 triệu	159	53,0
	Trên 11 triệu	48	16,0

4.2. Kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá

4.2.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy

Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp với mô hình. Các biến có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Cronbach's

Alpha $\geq 0,7$. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi và hành vi thực sự tiêu dùng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên bao gồm 3 yếu tố thành phần với 14 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy các thành phần thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận có hệ số Cronbach's Alpha và tương quan biến tổng đạt yêu cầu được chấp nhận.

Bảng 2. Hệ số Cronbach’s Alpha các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng

Biến quan sát	Diễn giải	Tương quan biến tổng	Cronbach’s Alpha nếu loại biến
Thang đo thái độ: Cronbach’s Alpha = 0,790			
TD1	Tôi có một sự quan tâm mạnh mẽ với mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,611	0,737
TD2	Tôi cảm thấy an tâm khi sử dụng các mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên hơn việc tiếp tục sử dụng mỹ phẩm tổng hợp	0,574	0,750
TD3	Theo tôi, mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên có chất lượng tốt	0,561	0,753
TD4	Mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên chứa dưỡng chất làm làn da trở nên tốt hơn	0,544	0,759
TD5	Tôi tin rằng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên được kiểm định về độ an toàn và đáng tin cậy	0,556	0,755
Thang đo chuẩn chủ quan: Cronbach’s Alpha = 0,778			
CQ1	Người thân trong gia đình muốn tôi sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,620	0,717
CQ2	Đồng nghiệp và bạn bè thân thiết khuyên tôi sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,573	0,729
CQ3	Tôi luôn luôn đọc danh sách các thành phần trên nhãn trước khi sử dụng một mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,440	0,774
CQ4	Những thông tin quảng cáo trên tivi, báo chí, internet... ảnh hưởng đến việc sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên của tôi	0,580	0,727
CQ5	Tôi nghĩ rằng sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên để bảo vệ môi trường	0,558	0,735
Thang đo kiểm soát hành vi cảm nhận: Cronbach’s Alpha = 0,720			
CN1	Tôi nghĩ việc mua mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên trong các cửa hàng là khá dễ dàng	0,550	0,633
CN2	Tôi hoàn toàn quyết định việc mua mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên hoặc không	0,632	0,607
CN3	Tôi có thể mua mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên bất kỳ lúc nào tôi muốn	0,464	0,683
CN4	Không có điều gì cản trở tôi quyết định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,398	0,719

Đối với phân tích hệ số Cronbach’s Alpha thang đo ý định sử dụng và hành vi thực sự cho thấy chỉ có biến HV3 “*Nếu tôi biết được quá trình sản xuất ra mỹ phẩm có hại đến môi trường, tôi sẽ không mua*” có hệ số tương quan biến tổng

bằng 0,205 (< 0,3) nên bị loại. Sau kiểm định, hệ số Cronbach’s Alpha của thang đo hành vi thực sự thay đổi từ 0,644 tăng lên 0,705. Như vậy, các thang đo đều đạt độ tin cậy và phù hợp sử dụng phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

Bảng 3. Hệ số Cronbach’s Alpha nhân tố hành vi thực sự

Biến quan sát	Diễn giải	Tương quan biến tổng	Cronbach’s Alpha nếu loại biến
Thang đo ý định sử dụng: Cronbach’s Alpha = 0,709			
YD1	Tôi sẽ lên kế hoạch sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên trong vòng 3 tháng tới	0,446	0,676
YD2	Trong vòng 3 tháng tới, tôi sẽ sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,572	0,600
YD3	Tôi mong muốn sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên	0,438	0,680
YD4	Trong vòng 3 tháng tới, tôi sẽ giới thiệu mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên cho người khác	0,530	0,624
Nhân tố hành vi thực sự: Cronbach’s Alpha = 0,705			
HV1	Tôi chọn sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên dù giá cao hơn mỹ phẩm có nguồn gốc từ hóa chất tổng hợp	0,605	0,641
HV2	Tôi sẽ mua một trong các loại mỹ phẩm mà tôi được giới thiệu từ người thân, bạn bè và đồng nghiệp	0,364	0,619
HV4	Tôi không mua mỹ phẩm của công ty chuyên cung cấp có hành vi thiếu trách nhiệm với môi trường	0,550	0,682

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

* Phân tích EFA các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng:

Kiểm định giá trị thang đo cho thấy thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng, kết quả phân tích xoay nhân tố với chỉ số KMO = 0,823 ($0 < KMO < 1$) đạt yêu cầu và kiểm định

Bartlett có Sig. < 0,001 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau. Tuy nhiên hệ số tải nhân tố của biến CN4 trong lần xoay thứ nhất và biến CQ3 trong lần xoay thứ 2 không đạt yêu cầu (< 0,5) nên bị loại khỏi mô hình. Trong lần xoay thứ 3 tất cả 12 biến đều chấp nhận với hệ số tải nhân tố > 0,5 và được gom thành 3 nhóm với tổng phương sai trích là 59,056% > 50%.

Bảng 4. Ma trận trích xoay nhân tố các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng

Biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
TD1	0,750		
TD5	0,732		
TD2	0,727		
TD4	0,699		
TD3	0,698		
CQ2		0,791	
CQ1		0,784	
CQ4		0,764	
CQ5		0,706	
CN1			0,839
CN2			0,815
CN3			0,681
<i>Eigenvalues</i>	3,777	1,856	1,454
<i>Phương sai trích (%)</i>	31,472	15,469	12,115

* Phân tích EFA thang đo ý định sử dụng:

Kết quả kiểm định Bartlett với Sig. < 0,001 và chỉ số KMO = 0,708 (> 0,5) đáp ứng được yêu cầu. Với giá trị Eigenvalues > 1, phân tích nhân tố trích xoay với phương sai trích là 53,622% (> 50%) đạt yêu cầu. Bảng 5 cho thấy hệ số tải của các biến này đều > 0,5 và các biến này đạt yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 5. Phân tích nhân tố thang đo ý định sử dụng

Biến quan sát	Nhân tố
	1
YD2	0,793
YD4	0,759
YD1	0,692
YD3	0,678
Eigenvalues	2,145
Phương sai trích (%)	53,622

* Phân tích EFA thang đo hành vi thực sự:

Bảng 6. Phân tích nhân tố thang đo hành vi thực sự

Biến quan sát	Nhân tố
	1
HV4	0,830
HV1	0,797
HV2	0,754
Eigenvalues	1,893
Phương sai trích (%)	63,092

Kết quả kiểm định Bartlett với Sig. < 0,001 và chỉ số KMO = 0,662 (> 0,5) đáp ứng yêu cầu. Quá trình phân tích nhân tố trích lược được 1 yếu tố từ 3 biến quan sát và phương sai trích là

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Tolerance	VIF
	B	Std. Error	Beta				
1	Hằng số	0,936	0,163		5,750	0,000	
	TD	0,324	0,038	0,374	8,410	0,000	0,835
	CQ	0,265	0,037	0,309	7,216	0,000	0,900
	CN	0,209	0,030	0,303	6,958	0,000	0,867
R Square = 0,512; Adjusted R Square = 0,507; Sig. < 0,0001							

63,092% (> 50%) đạt yêu cầu. Ngoài ra, kết quả tại Bảng 6 cho thấy hệ số tải các biến đều > 0,5 và đạt yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

Như vậy, chỉ số KMO khi phân tích nhân tố với ý định sử dụng và hành vi thực sự lần lượt là 0,708 (> 0,5) và 0,662 (> 0,5) với Sig. < 0,001 đáp ứng yêu cầu. Tất cả các biến quan sát đo lường kế hoạch hành vi và hành vi thực sự đều được chấp nhận với hệ số tải nhân tố > 0,5. Tổng phương sai giải thích đối với ý định sử dụng là 53,622% và hành vi thực sự là 63,092%.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

4.3.1. Hồi quy quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng

Để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng, phân tích hồi quy tuyến tính bội được thực hiện. Phương trình hồi quy tuyến tính có dạng: $YD = \beta_0 + \beta_1*TD + \beta_2*CQ + \beta_3*CN + e$. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy, hệ số R² hiệu chỉnh bằng 50,7% cho thấy sự biến động của biến ý định hành vi có thể giải thích bằng biến độc lập. Với Sig. < 0,001 là rất nhỏ, nên chấp nhận giả thuyết, nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa ý định hành vi với các nhân tố. Cụ thể, phương trình mô hình hồi quy kết quả tương ứng: $YD = 0,936 + 0,324*TD + 0,265*CQ + 0,209*CN + e$. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các biến quan sát thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận đều có mức ý nghĩa thống kê với Sig. < 0,001 do đó các giả thuyết H1, H2, H3 trong mô hình nghiên cứu được chấp nhận.

Nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định sử dụng là nhân tố thái độ ($\beta_1 = 0,374$), nghĩa là khi người tiêu dùng càng có thái độ tích cực thì họ càng có ý định sử dụng mỹ phẩm nguồn gốc thiên nhiên. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu thực hiện trước đây như Kim & Chung³, Holst & Iversen⁵ và Irianto.¹⁵ Như vậy, kết quả nghiên cứu góp phần củng cố thêm tính đúng đắn của mô hình lý thuyết TPB.¹¹ Điều này đóng góp quan trọng cho các nhà quản trị công ty mỹ phẩm đưa ra chiến lược kinh doanh hiệu quả thu hút khách hàng tiêu dùng. Đối với biến chuẩn chủ quan tác động mạnh thứ 2 đến ý định

sử dụng ($\beta_2 = 0,309$), kết quả này phù hợp với thực tế ở đối tượng khảo sát người tiêu dùng tìm hiểu sản phẩm mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên. Nhân tố ảnh hưởng thứ 3 đến ý định hành vi là kiểm soát hành vi cảm nhận ($\beta_3 = 0,303$), qua đó cho thấy sự phù hợp với xu hướng người tiêu dùng có nhiều nguồn thông tin tham khảo và dễ dàng đưa ra nhận định so sánh, từ đó hình thành ý định tiêu dùng. Có thể thấy, kết quả nghiên cứu khẳng định thêm tính hợp lý của mô hình lý thuyết TPB.¹¹

4.3.2. Phân tích hồi quy mối quan hệ giữa ý định hành vi và hành vi thực sự

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi đơn biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Tolerance	VIF
	B	Std. Error	Beta				
1	Hằng số	1,304	0,180	7,239	0,000	1,000	1,000
	YD	0,646	0,047	0,620	13,646		
R Square = 0,385; Adjusted R Square = 0,383; Sig. < 0,0001							

Nghiên cứu tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa ý định hành vi và hành vi thực sự bằng phân tích hồi quy tuyến tính: $HV = \beta_0 + \beta_1 * YD + e$. Hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 38,3% và $Sig. < 0,001$ cho thấy ý định sử dụng giải thích được 38,3% sự biến thiên của biến hành vi thực sự. Bảng 8 thể hiện mô hình hồi quy kết quả có phương trình: $HV = 1,304 + 0,646 * YD + e$. Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra ý định sử dụng ảnh hưởng đến hành vi thực sự ($\beta = 0,620$). Điều này lý giải khi người tiêu dùng có nhiều ý định sử dụng thì họ sẵn sàng thực hiện hành vi tiêu dùng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên. Qua đó, góp phần củng cố thêm tính vững chắc mô hình lý thuyết TPB của Ajzen về hành vi của người tiêu dùng.¹¹ Kết quả nghiên cứu đồng thời thể hiện sự phù hợp giả thuyết H4 của mô hình. Như vậy, có thể thấy do những mối lo ngại về môi trường và sức khỏe dẫn đến thị trường tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường hứa hẹn phát triển không ngừng.²⁹⁻³⁰

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện đánh giá các nhân tố tác động đến ý định sử dụng, hành vi thực sự của người tiêu dùng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến ý định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên theo thứ tự lần lượt: Thái độ (TD) > Chuẩn chủ quan (CQ) > Kiểm soát hành vi cảm nhận (CN). Ngoài ra, mối liên hệ giữa ý định sử dụng tác động trực tiếp đến nhân tố hành vi thực sự tiêu dùng. Điều này chỉ ra thái độ của người tiêu dùng có liên hệ chặt chẽ đến hành vi tiêu dùng và là tiền đề dự đoán hành vi mua chấp nhận sử dụng của người tiêu dùng. Chuẩn chủ quan là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến ý định sử dụng mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên.

Thái độ của người tiêu dùng đối với sản phẩm bất kỳ càng tốt thì khách hàng càng sẵn lòng chi trả cho sản phẩm đó; đồng thời làm giảm các ý định tìm kiếm sản phẩm thay thế. Điều này

có nghĩa doanh nghiệp cần làm tăng niềm tin tích cực của người tiêu dùng về sản phẩm của mình bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, hậu mãi hữu ích và tạo được sự hài lòng, xây dựng đội ngũ tư vấn chăm sóc khách hàng tốt... Người tiêu dùng thường tham khảo ý kiến trước khi họ ra quyết định. Khách hàng thường không hoàn toàn tin vào những thông điệp quảng cáo mà có xu hướng xem xét dựa trên nhận định của những người xung quanh. Do đó, về giải pháp khuyến nghị thu hút khách hàng và xây dựng lòng trung thành, ngoài việc quảng bá thương hiệu các nhà quản trị cần chú trọng hơn việc giữ vững hình ảnh như việc thông qua các chương trình hoạt động từ thiện xã hội, quyên góp bảo vệ môi trường. Ngoài ra, doanh nghiệp cần mở rộng các kênh phân phối để người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận sản phẩm và tiến hành cải tiến thiết kế, trưng bày các gian hàng, tạo điều kiện thuận lợi, cảm giác thoải mái khi đưa ra quyết định tiêu dùng mỹ phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- J. Moisander. Motivational Complexity of Green Consumerism, *International Journal of Consumer Studies*, **2007**, 31, 404–409.
- M. Laroche, J. Bergeron, G. Barbaro-Forleo. Targeting Consumers Who Are Willing to Pay More for Environmentally Friendly Products, *Journal of Consumer Marketing*, **2001**, 18, 503-520.
- H.Y. Kim, & J. Chung. Consumer purchase intention for organic personal care products, *Journal of Consumer Marketing*, **2011**, 28(1), 40–47.
- A. Rybowska. Consumers attitudes with respect to ecological cosmetic products, *Scientific Journal of Gdynia Maritime University*, **2014**, 84, 158-164.
- A. Holst, & J.M. Iversen. An Application of a Revised Theory of Planned Behavior: Predicting the Intention to Use Personal Care Products without Endocrine Disrupting Chemicals. Copenhagen Business School, 2011.
- S. Borowska, & M.M. Brzoska. Metals in cosmetics: implications for human health, *Journal of applied toxicology*, **2014**, 35, 551-572.
- L.M. Csorba, & V.A Boglea. Sustainable cosmetics: a major instrument in protecting the consumer's interest, *Regional and Business Studies*, **2011**, 3(1), 167-176.
- N.T.H. Giang, & H.N. Tran. Understanding Vietnamese Consumers' Purchase Intentions towards Green Electronic Products in Hochiminh City. Proceedings of the First Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Social Science, Singapore, 2014.
- Hồ Huy Tựu. Vận dụng lý thuyết hành vi hoạch định TPB để giải thích động cơ của người tiêu dùng cá tại Thành phố Nha Trang, *Tạp chí Khoa học – Công nghệ Thủy sản*, **2007**, 2, 8-14.
- Phạm Trần Hạnh Thi. Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng túi sinh thái (Eco Bags) của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, 2013.
- I. Ajzen. The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **1991**, 50(2), 179–211.
- J. Paul, & J. Rana. Consumer behavior and purchase intention for organic food, *Journal of Consumer Marketing*, **2012**, 29(6), 412–422.
- P. Pomsanam, K. Napompech, & S. Suwanmaneepong. Factors Driving Thai Consumers' Intention to Purchase Organic Foods, *Asian Journal of Scientific Research*, **2014**, 7, 434-446.
- B. Kumar. Theory of Planned Behaviour Approach to Understand the Purchasing Behaviour for Environmentally Sustainable Products. Working Paper - IIM Ahmedabad, 2012.
- H. Irianto. Consumers' Attitude and Intention Towards Organic Food Purchase: An Extension of Theory of Planned Behavior in Gender Perspective, *International Journal of Management, Economics and Social Sciences*, **2015**, 4(1), 17-31.
- A. Saba, & F. Messina. Attitudes towards organic foods and risk/benefit perception associated with

- pesticides, *Food Quality and Preference*, **2003**, 14(8), 637–645.
17. J. Thøgersen. Consumer Decision Making with Regard to Organic Food Products. In: M.T.D.N. Vaz, P. Vaz, P. Nijkamp, J.L. Rastoin (Eds), *Traditional Food Production Facing Sustainability: A European Challenge*. Ashgate, Farnham, 2009.
 18. Y. Kim, & H. Han. Intention to pay conventional-hotel prices at a green hotel—a modification of the theory of planned behaviour, *J. Sustain. Tour.*, **2010**, 18(8), 997–1014.
 19. A. Gracia, & T. Magistris. Organic food product purchase behaviour: a pilot study for urban consumers in the south of Italy, *Span. J. Agric. Res.*, **2007**, 5(4), 439–451.
 20. S.I., Wu, & J.Y. Chen. A model of green consumption behaviour constructed by the theory of planned behaviour, *Int. J. Mark. Stud.*, **2014**, 6(5), 119–132.
 21. S. Taylor, & P.A. Todd. Understanding information technology usage: a test of competing models, *Information Systems Research*, **1995**, 6(2), 144–176.
 22. H. Lee, H. Qu, & Y. Kim. A study of the impact of personal innovativeness on online travel shopping behavior –A case study of Korean travelers, *Tourism Management*, **2007**, 28(3), 886–897.
 23. J. Fang, P. Shao, & G. Lan. Effects of innovativeness and trust on web survey participation, *Computers in Human Behavior*, **2008**, 25(1), 144–152.
 24. M.H. Lee. The Purchasing Behavior and Use of Cosmetics Associated with Self-Monitoring and Demographic Variables, *The Research Journal of the Costume Culture*, **2000**, 8(5), 771–784.
 25. Y. Lee, & K.S. Park. Study on the Theory of Planned Behavior applied to appearance management behavior: focused on skin care, makeup, apparel, hair and weight management behaviors, *Korean Journal of Human Ecology*, **2012**, 21(2), 331–347.
 26. J.F. Hair, W.C. Black, B.J. Babin, R.E. Anderson, R.L. Tatham. *Multivariate Data Analysis* (6th Ed.), Prentice-Hall, Upper Saddle River NJ, 2006.
 27. B.G. Tabachnick & L.S. Fidell. *Using Multivariate Statistics* (3rd Ed.), Harper Collins, New York, 1996.
 28. J.C. Nunnally & I.H. Bernstein. *Psychometric Theory* (3rd Ed.), McGraw-Hill, New York, 1994.
 29. G. Liobikienė, J. Mandravickaitė, & J. Bernatoniėnė. Theory of planned behavior approach to understand the green purchasing behavior in the EU: A cross-cultural study, *Ecological Economics*, **2016**, 125, 38–46.
 30. E. Ghazali, P.C. Soon, D.S. Mutum, & B. Nguyen. Health and cosmetics: Investigating consumers’ values for buying organic personal care products, *Journal of Retailing and Consumer Services*, **2017**, 39, 154–163.

Research the bank - specific factors affecting the profitability of joint-stock commercial bank in Vietnam

Le Vu Tuong Vy*, Huynh Nam, Bui Thi Hien Luong

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 08/04/2020; Accepted: 16/05/2020

ABSTRACT

The objective of this paper is to identify the bank specific variables that affect the profitability of commercial banks of joint - stock commercial banks in Viet Nam in the period of 2012 - 2018. This is the period with a great change in the world economy in general and the banking industry in particular. The banking industry has many changes and development after the global financial crisis in 2008. For this purpose, reports in the financial year over the period of 2012 - 2018 of 28 Vietnamese commercial banks were selected as a research sample for the authors group to give evaluations and draw a conclusion. The research group selected ROA (Return on assets) and ROE (return on equity) as a dependent variable for the regression model with 6 independent variables including: bank size (SIZE), gearing ratio (GR), assets quality (AQ), liquidity ratio (LR), operating expense ratio (OER) and credit risk ratio (CRR). The results show that SIZE and OER are positively correlated with ROA and ROE, GR impacts on two variables: positive direction on ROE and negative direction on ROA, while AQ has negative correlation only with ROE. Two variables, LR and CRR don't affect profitability. The results of this research can help shareholders of Vietnamese Commercial Bank, government, investors, etc. to make the right decision and improve the quality of operation in the future.

Keywords: *Profitability, regression model, commercial banks.*

**Tác giả liên hệ chính.*

Email: levutuongvy@qnu.edu.vn

Nghiên cứu các nhân tố đặc thù ngành ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Lê Vũ Tường Vy*, Huỳnh Nam, Bùi Thị Hiền Lương

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/04/2020; Ngày nhận đăng: 16/05/2020

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này là xác định các biến số đặc thù của ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) của Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2018. Đây là giai đoạn có thay đổi lớn trong nền kinh tế thế giới nói chung và ngành ngân hàng nói riêng với những sự chuyển mình, phát triển mạnh mẽ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Với mục tiêu đó, nhóm tác giả đã chọn báo cáo tài chính trong 7 năm qua từ 2012 - 2018 của 28 ngân hàng TMCP Việt Nam làm mẫu nghiên cứu để đưa ra những đánh giá, kết luận. Nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ROA và ROE làm biến phụ thuộc cho mô hình hồi quy với 6 biến độc lập bao gồm: quy mô ngân hàng (SIZE), đòn bẩy tài chính (GR), chất lượng tài sản (AQ), tỷ lệ thanh khoản (LR), tỷ lệ chi phí hoạt động (OER) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (CRR). Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng và tỷ lệ chi phí hoạt động tương quan dương với ROA và ROE, đòn bẩy tài chính tác động hai chiều: chiều thuận lên ROE và chiều nghịch lên ROA, trong khi chất lượng tài sản chỉ tương quan âm với ROE. Hai biến tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ dự phòng rủi ro không tác động đến lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu này có thể giúp các nhà quản trị ngân hàng TMCP Việt Nam, Chính phủ, nhà đầu tư... đưa ra quyết định đúng đắn và nâng cao chất lượng hoạt động trong tương lai.

Từ khóa: Lợi nhuận, mô hình hồi quy, ngân hàng TMCP.

1. GIỚI THIỆU

Với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, hoạt động của hệ thống ngân hàng luôn được xem là mạch máu của nền kinh tế, là sợi chỉ đỏ kết nối người dân với các chủ thể kinh tế khác. Có thể thấy, sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong việc ổn định và phát triển nền kinh tế của quốc gia đó. Một hệ thống ngân hàng yếu kém có thể dẫn đến thảm họa lớn cho bất kỳ hệ thống tài chính nào. Tệ hơn có thể dẫn đến những cuộc khủng hoảng tài chính, điển hình là cuộc *khủng hoảng tiền tệ châu Á* năm 1997 khởi nguồn từ Thái Lan.

Hệ thống ngành ngân hàng ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng đã khẳng định vị thế và vai trò của mình đối với nền kinh tế quốc dân với sự phát triển mạnh mẽ của hàng loạt ngân hàng về cả quy mô lẫn chất lượng dịch vụ. Đó là điểm sáng để thúc đẩy sự vươn mình của Việt Nam trong thời đại hội nhập kinh tế thế giới. Điều cần thiết để tránh tụt hậu, các ngân hàng trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng phải không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như chất lượng dịch vụ của mình để đảm bảo an toàn, giảm thiểu rủi ro và tăng sức cạnh tranh. Tuy nhiên, để xem xét, đánh giá hiệu

*Tác giả liên hệ chính.

Email: levutuongvy@qnu.edu.vn

quả hoạt động của ngân hàng, chúng ta phải dựa vào rất nhiều yếu tố, một trong số đó quan trọng nhất là lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài việc ứng dụng công nghệ 4.0 giúp gia tăng lợi nhuận, còn có nhiều nhân tố khác tác động làm gia tăng lợi nhuận như quy mô tín dụng, tỷ lệ thanh toán, mức độ phát triển của ngân hàng,... Chính vì lẽ đó, cần nắm được các nhân tố nào tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Bởi chúng ta biết chắc được rằng việc gia tăng lợi nhuận không chỉ giúp cho các nhà quản trị, ban quản lý ngân hàng tìm ra được hướng đi đúng đắn, chính sách phát triển hơn cho ngân hàng mà còn giúp cho các nhà đầu tư có thể xem xét lựa chọn để đầu tư vào cũng như ngân hàng Nhà nước ổn định hơn.

2. LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Ngân hàng thương mại

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về ngân hàng thương mại. Theo Luật Ngân hàng của Pháp, năm 1941 định nghĩa: “Ngân hàng là những xí nghiệp hay cơ sở nào hành nghề thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác số tiền mà họ dùng cho chính họ vào các nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính”. Theo Peter S.Rose (2001),¹ Ngân hàng thương mại là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm, dịch vụ thanh khoản và thực hiện chức năng tài chính nhất so với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng² số 47/2010/QH12 ban hành ngày 16/6/2010: “Ngân hàng thương mại là ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của Luật này vì mục tiêu lợi nhuận”.

Dù là khái niệm nào đi nữa thì cũng đều ngụ ý rằng ngân hàng thương mại là một tổ chức định chế tài chính trung gian cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nhờ cơ cấu hoạt động của ngân hàng thương mại mà các nguồn

vốn nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội, ở người dân sẽ được huy động và đáp ứng nguồn nhu cầu vốn có của các cá nhân, tổ chức có mục đích.

2.2. Hoạt động tạo lợi nhuận của ngân hàng

Ngân hàng cung ứng thường xuyên nghiệp vụ nhận tiền gửi, cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán qua lại tài khoản. Hoạt động kinh doanh ấy cần đạt đến mục tiêu tài chính cuối cùng là lợi nhuận. Từ mục tiêu đó, ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Nghiệp vụ nội bảng: Tạo lập nguồn vốn (vốn điều lệ, quỹ); tạo lập vốn huy động (tiền gửi, cổ phiếu, kỳ phiếu...); nghiệp vụ sử dụng vốn (cấp tín dụng, thanh toán quốc tế, đầu tư...)

- Nghiệp vụ trung gian: Dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ ủy thác, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ thông tin tư vấn, dịch vụ giữ hộ, kinh doanh vàng bạc...

- Nghiệp vụ ngoại bảng: Đây là những giao dịch không được ghi chép trên bảng Cân đối kế toán của ngân hàng như: các hợp đồng bảo lãnh tín dụng, các hợp đồng trao đổi lãi suất, các hợp đồng cam kết cho vay.

2.3. Lợi nhuận ngân hàng

Lợi nhuận (trước thuế) của ngân hàng TMCP, cũng giống như các loại hình ngân hàng khác, là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ đi tổng các khoản chi phí phù hợp trong năm tài chính. Có nhiều cách khác nhau để đo lường lợi nhuận của ngân hàng, trong đó các chỉ số tài chính là những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất để xác định lợi nhuận. Các nghiên cứu trước đây cho rằng những chỉ số tài chính là chỉ tiêu hoàn hảo để các nhà kinh tế học phân tích về lợi nhuận của ngân hàng. Các chỉ số tài chính này cho phép phân tích và giải thích những số liệu tài chính của ngân hàng, giúp chúng ta hiểu sâu hơn về tình hình tài chính của ngân hàng, từ đó đánh giá các hoạt động ngân hàng và đưa ra biện pháp. Ngoài ra, các chỉ số ấy cho phép chúng ta so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau, để đánh giá hiệu quả của từng ngân hàng một trong thể ngành ngân hàng. Có nhiều chỉ số tài chính được sử dụng để đánh giá hiệu

suất lợi nhuận ngân hàng, hai trong số đó được sử dụng phổ biến gồm: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

2.3.1. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA là chỉ tiêu tài chính toàn diện để đo lường hiệu quả sinh lời của các ngân hàng. Theo Khaled Mahmud, Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016),³ ROA được tính bằng công thức lợi nhuận thuần trên cho tổng tài sản bình quân. ROA phản ánh hiệu quả kinh doanh của một đồng tài sản có tại ngân hàng sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, do vậy ROA có thể được sử dụng để chỉ ra hiệu quả của quản lý ngân hàng trong việc chuyển đổi tài sản thành doanh thu. ROA cao đồng nghĩa rằng ban quản trị ngân hàng đang hoạt động có hiệu quả trong việc tối đa hóa lợi nhuận từ tài sản. Chính vì những lý do đó mà chỉ tiêu này được xem là thước đo quan trọng và tốt nhất để đo lường lợi nhuận của ngân hàng.

2.3.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) được tính toán qua công thức lợi nhuận sau thuế chia cho tổng vốn chủ bình quân. ROE có ý nghĩa rằng một đồng vốn chủ sở hữu bình quân của ngân hàng sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Cũng có thể nói, ROE đánh giá lợi ích mà cổ đông (chủ sở hữu của ngân hàng TMCP) có được từ nguồn vốn bỏ ra. Khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao thì có nghĩa rằng ngân hàng đã tạo được những hiệu quả trong việc quản lý và kiểm soát hoạt động. Do đó, ROE cao là mục tiêu của bất kỳ cổ đông ngân hàng nào. Trong bài nghiên cứu của mình, Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ đã dùng ROE như một chỉ tiêu tiên quyết để làm biến phụ thuộc khi xem xét lợi nhuận của ngân hàng.

2.4. Các yếu tố đặc thù ngành ngân hàng ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng

2.4.1. Quy mô ngân hàng (SIZE)

Khi xét đến quy mô, cụ thể là quy mô của từng ngân hàng thì chính là xét đến tổng tài sản trong hệ thống ngân hàng đó. Quy mô tài sản và chất lượng tài sản là yếu tố quan trọng trong lợi nhuận của ngân hàng, quyết định đến quá trình vận động và phát triển của các ngân hàng TMCP. Có thể thấy rõ ràng rằng với quy mô tài sản lớn, các ngân hàng có tiềm lực mạnh mẽ hơn cả về tài chính và nhân lực nên có khả năng đa dạng hóa các lĩnh vực kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và phi tín dụng cung cấp cho khách hàng. Chính vì thế khả năng tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của các ngân hàng này là tương đối cao. Đồng thời, về lâu về dài, khả năng phá sản của họ là rất nhỏ so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn.

Công thức tính quy mô ngân hàng được Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ đưa ra bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản để giảm bớt sự chênh lệch giữa tổng tài sản của nhóm ngân hàng lớn và nhỏ:

$$\text{Quy mô ngân hàng} = \text{Logarit của tổng tài sản bình quân}$$

2.4.2. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (CRR)

Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Các tổ chức tín dụng, ngân hàng căn cứ vào các tiêu chuẩn định tính và định lượng để đánh giá mức độ rủi ro của các khoản vay và các cam kết ngoại bảng, trên cơ sở đó phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ thích hợp và sau đó thực hiện trích lập dự phòng theo tỉ lệ trích lập được quy định. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của các tổ chức tín dụng để dự phòng cho những tổn thất đối với các khoản tín dụng của ngân hàng, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng TMCP.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được đo lường bằng công thức khoản chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên cho tổng tài sản bình quân. Theo nghiên cứu cho thấy tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản bình quân của ngân hàng càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng lại càng thấp. Theo Tarawneh (2006)⁵ thì có mối quan hệ của tỉ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và lợi nhuận của ngân hàng TMCP là tương quan âm.

$$= \frac{\text{Tỷ lệ dự phòng rủi ro TD} \\ \text{Dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

2.4.3. Chất lượng tài sản (AQ)

Rõ ràng, chất lượng tài sản của ngân hàng phản ánh một thực tế rằng các ngân hàng lớn hơn sẽ khai thác các giao dịch hiệu quả hơn, có được “tài sản” có chất lượng tốt hơn và có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn. Chất lượng tài sản ngân hàng được đo lường bằng số nợ xấu trên cho tổng số cho vay, hay gọi cách khác là tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ này càng cao thì càng ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi nhuận của ngân hàng. Nếu tài sản có chất lượng kém, điều đó có nghĩa rằng ngân hàng phải đối mặt với khoản nợ xấu lớn, vì vậy mà rủi ro vỡ nợ sẽ cao hơn, đồng thời doanh thu và lợi nhuận sẽ giảm trong điều kiện các khoản chi phí tăng. Và tất nhiên điều đó dẫn đến sự giảm sút về lợi nhuận của ngân hàng. Theo Boudriga, Taktak và Jellouli (2009)⁶ chất lượng tài sản được tính như sau:

$$= \frac{\text{Chất lượng tài sản} \\ \text{Nợ xuất bình quân}}{\text{Tổng số tiền cho vay bình quân}}$$

2.4.4. Đòn bẩy tài chính (GR)

Trong thuật ngữ kinh doanh, đòn bẩy tài chính được hiểu đơn giản là sử dụng tiền đi vay của người khác, tức là nợ để hoạt động với mục đích đem lại lợi nhuận cho mình. Trong giới ngân hàng, các chủ ngân hàng sử dụng nguồn nợ để hoạt động và tạo ra lợi nhuận cho mình. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính cũng được ví như sử dụng một con dao hai lưỡi, điều đó bắt buộc các ngân

hàng TMCP phải vận dụng tốt thì mới mang lại hiệu quả cao, ngược lại, nếu không thực sự biết cách khai thác đòn bẩy tài chính thì ngân hàng sẽ gây nên những hậu quả khó lường. Sử dụng đòn bẩy tài chính đó là việc kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong vận hành chính sách tài chính của ngân hàng, khi đòn bẩy tài chính lớn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả của các ngân hàng sẽ nhỏ và ngược lại.

Đòn bẩy tài chính được đo lường bằng tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Đòn bẩy tài chính càng cao thì rủi ro thanh khoản càng cao vì các chủ nợ có thể yêu cầu các ngân hàng hoàn vốn với tỷ lệ cao hơn. Khi rủi ro thanh khoản cao, điều này đồng nghĩa rằng lợi nhuận sẽ giảm và các ngân hàng sẽ cân nhắc đến việc điều chỉnh giữa nợ và vốn để tối đa hóa hiệu quả của đòn bẩy tài chính. Theo Barnhill, T.M, Papapanagiotou, J.P. & Schumacher, L. (2002)⁷ thì:

$$= \frac{\text{Đòn bẩy tài chính} \\ \text{Nợ phải trả bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

2.4.5. Tỷ lệ thanh khoản (LR)

Tính thanh khoản là thuật ngữ dùng để chỉ khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản. Cũng như vậy, tỉ lệ thanh khoản là chỉ số kinh tế hữu ích để đo lường năng lực tài chính của các doanh nghiệp và cá nhân trong việc đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán sắp đến hạn mà không gặp khó khăn.

Như ta đã biết, ngân hàng phải giữ đủ tài sản lưu động có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt nhằm tránh sự thiếu hụt về thanh toán. Thanh khoản ngân hàng được thể hiện bằng tài sản lưu động, ở đây là tiền và các khoản tương đương tiền. Tỷ lệ thanh khoản chính là chỉ số tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản. Tỷ lệ này càng cao cho thấy khả năng của ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ hiện tại của mình càng lớn. Đồng ý rằng tỷ lệ thanh khoản cao thì ngân hàng có tính thanh khoản cao nhưng thay vào đó ngân hàng có thể mất các hoạt động đầu tư sinh lời bằng nguồn tài sản lưu động ấy và

có thể dẫn đến lợi nhuận thấp hơn. Do đó, có khả năng rằng tỷ lệ thanh khoản sẽ tác động ngược chiều lên lợi nhuận của ngân hàng. Có rất nhiều cách tính tỷ lệ thanh khoản nhưng trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn theo hướng của Khaled Mahmud cùng với Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016)³:

Tỷ lệ thanh khoản

$$= \frac{\text{Tiền và tương đương tiền bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

2.4.6. Tỷ lệ chi phí hoạt động (OER)

Như đã trình bày ở trên, chi phí hoạt động của ngân hàng bao gồm tất cả những khoản chi phí phục vụ cho hoạt động của ngân hàng như: chi trả lãi gửi tiết kiệm, chi trả lãi tiền vay, chi trả lãi phát hành trái phiếu, chi nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và đối ngoại, các loại lệ phí hoa hồng và nghiệp vụ ủy nhiệm,... Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ giữa tổng chi phí hoạt động và tổng tài sản bình quân của ngân hàng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động

$$= \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhìn chung, chi phí càng tăng thì lợi nhuận càng giảm và ngược lại trong điều kiện doanh thu của ngân hàng không đổi. Một ngân hàng TMCP được gọi là có hiệu quả khi biết cách sử dụng chi phí hoạt động tiết kiệm, nhờ đó mà lợi nhuận sẽ cao hơn. Tuy nhiên, trong thực tế điều này chưa hoàn toàn đúng. Đôi khi, một ngân hàng chi tiêu nhiều hơn cho các hoạt động của ngân hàng, ví dụ như nâng cao chất lượng dịch vụ, cho đầu tư, chế độ đãi ngộ nhân viên tốt hơn... thì sẽ dẫn tới doanh thu cao hơn, từ đó làm tăng lợi nhuận.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Theo Tabachnick và Fidell (1996)⁸ cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Đối với phân tích hồi quy đa biến: cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được thỏa mãn công thức $n=50+8*m$ (m là số biến độc lập). Mô hình có 6 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu

là $n = 98$ số quan sát. Bài nghiên cứu với số quan sát là 196 cho 28 ngân hàng TMCP trong 7 năm từ 2012 - 2018 đã thỏa mãn được mức quan sát tối thiểu, đảm bảo được kích cỡ mẫu đủ tốt, đại diện cho tổng thể. Về chất lượng của mẫu, để có được nguồn dữ liệu đáng tin cậy, nhóm tác giả chỉ thu thập số liệu của các ngân hàng TMCP đã được kiểm toán và có dữ liệu liên tục từ năm 2012 - 2018. Đây là giai đoạn mà các báo cáo được công bố một cách tương đối đầy đủ về số lượng. (Danh sách 28 ngân hàng, bao gồm: Ngân hàng Á Châu (ACB), ngân hàng Tiên Phong (TP Bank), Ngân hàng Đông Nam Á (SeABank), Ngân hàng An Bình (ABB), Ngân hàng Bắc Á (BacA Bank), Ngân hàng Bản Việt (VietCapital Bank), Ngân hàng Hàng hải Việt Nam (MSB), Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng Kiên Long (KienLongBank), Ngân hàng Nam Á (Nam A Bank), Ngân hàng Quốc dân (NCB), Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VPBank), Ngân hàng phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng Phương Đông (OCB), Ngân hàng Quân đội (MB), Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVcombank), Ngân hàng Quốc tế (VIBBank), Ngân hàng Sài Gòn (SCB), Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (SGB), Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng Việt Á (VietABank), Ngân hàng Bảo Việt (BaoViet Bank), Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VietBank), Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (PG Bank), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienvietPost Bank - LPB), Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Với mẫu quan sát 28 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2012 - 2018 đã tạo nên dữ liệu bảng. Dữ liệu bảng cung cấp nhiều thông tin hơn, cho phép chúng ta xác định và đo lường tác động mà những tác động này không thể được xác định và đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu ít thời gian, ít có sự đa cộng tuyến giữa các biến số và hiệu quả hơn. Các số liệu thu thập được nhập vào phần mềm excel và phần mềm Stata 14 để tổng hợp và sử dụng các mô hình

kinh tế lượng để đo lường tác động của các nhân tố đến lợi nhuận của ngân hàng.

3.2. Các giả thiết nghiên cứu

H₁: Quy mô ngân hàng có thể tương quan dương hoặc tương quan âm với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H₂: Đòn bẩy tài chính có tương quan dương hoặc âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H₃: Chất lượng tài sản có tương quan dương hoặc âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H₄: Tỷ lệ thanh khoản có tương quan dương đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H₅: Tỷ lệ chi phí hoạt động có tương quan dương hoặc âm với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

H₆: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tương quan âm đối với lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được dùng trong bài nghiên cứu là phương pháp định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy để phân tích tác động của 6 biến độc lập đến lợi nhuận (thông qua việc đo lường ROA, ROE) của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2018.

Đồng thời, bài nghiên cứu chạy hồi quy với hai hiệu ứng: hiệu ứng tác động cố định - FEM (Fixed Effects Model) và hiệu ứng tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects Model). Bên cạnh đó, bài nghiên cứu còn sử dụng kiểm định Hausman - test để kiểm tra xem mô hình với hiệu ứng FEM và REM là phù hợp trong nghiên cứu này.

Từ đó mô hình hồi quy xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại được xây dựng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LR_{it} + \beta_3 AQ_{it} + \beta_4 GR_{it} + \beta_5 OER_{it} + \beta_6 CRR_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LR_{it} + \beta_3 AQ_{it} + \beta_4 GR_{it} + \beta_5 OER_{it} + \beta_6 CRR_{it} + \epsilon_{it} \quad (2)$$

Biến phụ thuộc:

- *ROA_{it}*: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *ROE_{it}*: tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

Biến độc lập:

- *SIZE_{it}*: quy mô ngân hàng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *LR_{it}*: tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *AQ_{it}*: chất lượng tài sản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *GR_{it}*: đòn bẩy tài chính của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *OER_{it}*: tỷ lệ chi phí hoạt động của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- *CRR_{it}*: tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Sau khi thu thập và tính toán dữ liệu, kết quả trình bày theo thống kê mô tả trong bảng 1 dưới đây. Kết quả chỉ ra phạm vi, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROE	196	9.006652	7.851539	0.081070	48.81535
ROA	196	0.682393	0.624289	0.008745	4.758274
SIZE	196	7.951748	0.441518	7.16934	9.099564
GR	196	24.03991	63.51116	1.980071	440.1505
AQ	196	2.820903	3.106526	0.295595	29.81205
LR	196	0.919025	0.698152	0.036348	4.482592
OER	196	1.79049	0.621014	0.304993	4.403611
CRR	196	0.713087	0.648975	0.006384	4.038068

Bảng 1 cho thấy: Giá trị trung bình của ROA của toàn bộ 28 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 0.68% với độ lệch chuẩn 0.62428% ROA đạt giá trị thấp nhất là 0.0087454% và cao nhất là 4.758%. Trong khi đó, giá trị trung bình của ROE là 9.0066% với độ lệch chuẩn 7.8% ROE thấp nhất đạt 0.81% và ROE cao nhất đạt

48.81%. Như vậy, nhận thấy có sự chênh lệch rất lớn về tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) giữa các giai đoạn của cùng một ngân hàng và giữa các ngân hàng với nhau.

4.2. Kiểm định tương quan biến và đa cộng tuyến

Bảng 2. Kiểm định mối tương quan

	ROE	ROA	SIZE	GR	AQ	LR	OER	CRR
ROE	1.000							
ROA	0.5996	1.000						
SIZE	0.4011	0.1534	1.000					
GR	0.1391	-0.2096	-0.0741	1.000				
AQ	0.3611	-0.0636	-0.0650	0.0998	1.000			
LR	-0.1039	0.0181	0.1366	-0.1225	-0.1503	1.000		
OER	0.2205	0.5707	-0.1451	-0.0426	-0.0774	0.1894	1.000	
CRR	0.2247	0.4679	0.1615	-0.1773	-0.0453	0.0088	0.5184	1.000

Dựa vào bảng phân tích tương quan trên ta thấy: Không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên

trọng do các hệ số tương quan có giá trị thấp, chuẩn so sánh theo Farrar & Glauber (1967)⁹ là 0.8.

Bảng 3. Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
OER	1.60	0.623
CRR	1.58	0.633
SIZE	1.16	0.860
LR	1.13	0.883
GR	1.06	0.940
AQ	1.04	0.965
Mean VIF		1.26

Ta thấy giá trị VIF lần lượt là 1.6; 1.58; 1.16; 1.13; 1.06; 1.04 thường thì nếu $vif < 2$ thì mình kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Tuy nhiên thực tế, nếu $vif < 10$ thì ta vẫn có thể chấp nhận được,

Bảng 4. Kết quả mô hình tác động cố định FEM

ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
SIZE	-0.0052631	0.2097905	-0.03	0.980	-0.4195398 0.4090135	
GR	0.0031372	0.0021545	1.46	0.147	-0.0011173 0.0073917	
AQ	-0.0148736	0.0124293	-1.20	0.233	-0.0394179 0.0096708	
LR	-0.1124331	0.0635178	-1.77	0.079	-0.2378626 0.0129965	
OER	0.7961313	0.0967651	8.23	0.000	0.6050477 0.9872148	
CRR	0.0011409	0.079685	0.01	0.989	-0.1562143 0.158496	
_cons	-0.6321668	1.694352	-0.37	0.710	-3.97803 2.713696	
sigma_u	0.48417825	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3623$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 33.23% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA, còn 63.77% sự biến động của ROA có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: Prob > F = 0.0000, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 5. Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
SIZE	0.2796016	0.1181467	2.37	0.018	0.0480383 0.5111649	
GR	-0.0012624	0.000862	-1.46	0.143	-0.002952 0.0004272	
AQ	-0.005611	0.0113667	-0.49	0.622	-0.0278894 0.0166673	
LR	-0.1051654	0.055917	-1.88	0.060	-0.2147607 0.0044298	
OER	0.6616013	0.0796051	8.31	0.000	0.5055781 0.8176244	
CRR	0.057714	0.0709446	0.81	0.416	-0.081335 0.1967629	
_cons	-2.623847	0.9745794	-2.69	0.007	-4.533988 -0.7137069	
sigma_u	0.26277844	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3396$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 33.96% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA, còn 66.04% sự biến động của ROA có thể được

kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến (Gujrati, 2003)¹⁰.

4.3. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy của ROA

4.3.1. Mô hình tác động cố định FEM

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROA. P>|t| cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROA. Trong đó biến OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến LR có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Các biến SIZE, GR, AQ, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.3.2. Mô hình tác động ngẫu nhiên REM

giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: Prob > F = 0.0000, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROA. $P > |z|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROA. Trong đó biến OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến SIZE, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, biến LR có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Các biến GR, AQ, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.3.3. Kiểm định chọn giữa FEM và REM

Kết quả Kiểm định Hausman cho thấy $Prob > Chi^2 = 0.1157 > 0.1$, từ đó đi đến kết luận chấp nhận giả thiết H_0 : Mô hình Random Effect là phù hợp. Do đó, những phần tiếp theo sau đây, kết quả hồi quy sẽ thảo luận trên cơ sở mô hình ngẫu nhiên REM.

4.3.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy REM

Bảng 6. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy REM

	Var	sd = sqrt(Var)
ROA	0.3897377	0.6242897
E	0.1625267	0.4031461
U	0.0690525	0.2627784

Bảng 7. Kết quả hồi quy ROA sau khi sửa các khuyết tật của mô hình

	Robust					
ROA	Coef.	Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf.	Interval]
SIZE	0.279601	0.116551	2.40	0.016	0.051167	0.5080362
GR	-0.001262	0.000354	-3.57	0.000	-0.0019561	-0.0005687
AQ	-0.005611	0.009994	-0.56	0.575	-0.0251991	0.0139771
LR	-0.105165	0.093751	-1.12	0.262	-0.2889126	0.0785818
OER	0.661601	0.149083	4.44	0.000	0.3694033	0.9537992
CRR	0.057714	0.045438	1.27	0.204	-0.0313435	0.1467714
_cons	-2.623847	1.004857	-2.61	0.009	-0.459333	-0.6543647
sigma_u	0.262778	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	0.403146					
Rho	0.298181					

Test: $Var(u) = 0$

$Chibar2(01) = 29.93$

$Prob > chibar = 0.000$

Vi $Prob > chibar2 = 0.0000 < 0.1$, bác bỏ H_0 (với phát biểu H_0 : Phương sai sai số là không đổi), chấp nhận H_1 nghĩa là có phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy.

4.3.5. Kiểm định tương quan chuỗi của mô hình hồi quy REM

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first-order autocorrelation (Không có tương quan chuỗi)

$F(1, 27) = 17.191$

$Prob > F = 0.0003$

Dùng kiểm định Wooldridge, với giá trị $Prob > F = 0.0003 < 10\%$ của kiểm định Wooldridge như trên, ta kết luận bác bỏ giả thiết H_0 , có nghĩa là có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, mô hình hồi quy ở trên có phương sai sai số thay đổi và tương tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng khuyết tật mô hình tự tương quan, phương sai sai số thay đổi thì được giải quyết qua mô hình hiệu chỉnh sai số (robust).

4.3.6. Kết quả hồi quy

R-sq: within = 0.3396

between = 0.5494

overall = 0.4315

4.4. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy của ROE

4.4.1. Mô hình tác động cố định FEM

Bảng 8. Kết quả mô hình tác động cố định FEM

ROE	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
SIZE	1.162097	2.312273	5.03	0.000	7.054888	16.18705
GR	0.064967	0.023746	2.74	0.007	0.018075	0.111861
AQ	0.762963	0.136993	5.57	0.000	0.492440	1.033487
LR	-0.488492	0.700081	-0.70	0.486	-1.870954	0.893969
OER	6.137935	1.066527	5.76	0.000	4.031847	8.244023
CRR	-1.383207	0.878273	-1.57	0.117	-3.117547	0.351133
_cons	-96.66906	18.67484	-5.18	0.000	-133.5466	-59.79156
sigma_u	54.90588	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	44.43402					
Rho	0.604255					

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3592$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 35.92% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROE, còn 64.08% sự biến động của ROE có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: $Prob > F = 0.0000$, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 9. Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM

ROE	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf.	Interval]
SIZE	1.050797	1.513283	6.94	0.000	7.541992	13.47395
GR	0.028020	0.011605	2.41	0.016	0.005274	0.050767
AQ	0.829203	0.129425	6.41	0.000	0.575535	1.082873
LR	-0.901931	0.645355	-1.40	0.162	-2.166803	0.362942
OER	5.292366	0.934690	5.66	0.000	3.460407	7.124326
CRR	-0.948196	0.816763	-1.16	0.246	-2.549024	0.652631
_cons	-85.5337	12.46126	-6.86	0.000	-109.9573	-61.11009
sigma_u	39.923581	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	44.434025					
Rho	0.4466842					

Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROE. $P > |t|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROE. Trong đó biến SIZE, GR, AQ, OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các biến LR, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.4.2. Mô hình tác động ngẫu nhiên REM

Kết quả hồi quy tuyến tính có hệ số xác định $R^2 = 0.3442$. Kết quả này hàm ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 34.42% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROE, còn 65.58% sự biến động của ROE có thể được giải thích nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến.

Nhận thấy: $Prob > F = 0.0000$, kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bác bỏ với mức ý nghĩa 1%. Nghĩa là mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc ROE. $P > |z|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc ROE. Trong đó biến SIZE, AQ, OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến GR có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến LR, CRR không có ý nghĩa thống kê.

4.4.3. Kiểm định chọn giữa FEM và REM

Kết quả Kiểm định Hausman cho thấy $Prob > Chi2 = 0.0756 < 0.1$, từ đó đi đến kết luận các giả thiết H_0 : Mô hình Random Effect là phù hợp. Điều này có nghĩa là mô hình Fixed Effect là mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu. Do đó, những phần tiếp theo sau đây, kết quả hồi quy sẽ thảo luận trên cơ sở mô hình ngẫu nhiên FEM.

4.4.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình hồi quy FEM

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model $H_0: \sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i

$chi2(28) = 1141.26$
 $Prob > chi2 = 0.0000$

Vì $Prob > chibar2 = 0.0000 < 0.1$, bác bỏ H_0 (với phát biểu H_0 : Phương sai sai số là không đổi), chấp nhận H_1 nghĩa là có phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy.

4.4.5. Kiểm định tương quan chuỗi của mô hình hồi quy FEM

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first-order autocorrelation
 $F(1, 27) = 24.698$
 $Prob > F = 0.0000$

Dùng kiểm định Wooldridge, với giá trị $Prob > F = 0.0000 < 10\%$ của kiểm định Wooldridge như trên, ta kết luận bác bỏ giả thiết H_0 , có nghĩa là có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, mô hình hồi quy ở trên có phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng khuyết tật mô hình tự tương quan, phương sai sai số thay đổi thì Hoechle (2007)¹¹ đã sử dụng chương trình xtsc của Stata.

4.4.6. Kết quả hồi quy

Bảng 10. Kết quả hồi quy ROE sau khi sửa các khuyết tật của mô hình

		Drisc/Kraay				
ROE	Coef.	Std. Err.	T	P> t	[95% Conf.	Interval]
SIZE	11.62097	3.345143	3.47	0.002	4.757304	18.48464
GR	0.064967	0.025043	0.59	0.015	0.013582	0.116353
AQ	0.762963	0.165422	4.61	0.000	0.423544	1.102383
LR	-0.488492	0.412035	-1.19	0.246	-1.33392	0.356935
OER	6.137935	0.769673	0.97	0.000	4.558696	7.717173
CRR	-1.383207	1.003084	1.38	0.179	-3.441365	0.674950
_cons	-96.66906	27.17166	3.56	0.001	-152.4207	-40.91742

R-squared = 0.3592

Như vậy, theo kết quả nghiên cứu thì trong giai đoạn từ năm 2012 - 2018 các nhân tố tác động đến lợi nhuận cụ thể như sau:

Biến SIZE có tác động cùng chiều với lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê mức 5% trong mô hình hồi quy của ROA và mức ý nghĩa thống kê 1% trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến GR có tác động ngược chiều với ROA và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROA và có tác động cùng chiều với ROE với mức ý nghĩa thống kê 5% trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến OER có tác động cùng chiều với lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROA và trong mô hình hồi quy của ROE.

Biến AQ có tác động cùng chiều với ROE và có ý nghĩa thống kê mức 1% trong mô hình hồi quy của ROE và không có tác động tới ROA.

Hai biến LR và CRR đều không có tác động đến ROA và cả ROE.

Theo kết quả hồi quy, phương trình (1) và (2) được viết lại như sau:

$$ROA_{it} = -2.623847 + 0.2796016 SIZE_{it} - 0.1051654LR_{it} - 0.0012624 GR_{it} + 0.6616013 OER_{it} + 0.057714 CRR_{it} - 0.005611 AQ_{it} + e_i$$

$$ROE_{it} = -96.66906 + 11.62097 SIZE_{it} - 0.4884925 LR_{it} + 0.0649678 GR_{it} + 6.137935 OER_{it} - 1.383207CRR_{it} + 0.7629638 AQ_{it} + e_i$$

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.5.1. Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng có mối tương quan dương với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 2% trong mô hình. Mối tương quan này cho thấy khi các ngân hàng TMCP Việt Nam càng mở rộng, gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì ROA và ROE càng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết đã đặt ra và phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Khaled Mahmud,

Avijit Mallik và Md. Farhan Imtiaz (2016)³. Mức ảnh hưởng của biến này có tác động cùng chiều với lợi nhuận, nên các ngân hàng cần tăng vốn để mở rộng quy mô hoạt động hiện tại của mình kết hợp với việc quản lý chi phí tốt. Ngoài ra, các ngân hàng TMCP ở Việt Nam cũng nên đầu tư phát triển theo chiều sâu và cung cấp các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, trong đó có các dịch vụ theo hướng công nghệ tiên bộ.

4.5.2. Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là tỷ lệ giữa nợ phải trả trên cho vốn chủ sở hữu, có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với mô hình hồi quy của ROA và 2% đối với mô hình hồi quy của ROE. Kết quả cho thấy GR đúng với kỳ vọng ban đầu của bài nghiên cứu đối với ROA và ROE. Sở dĩ đòn bẩy tài chính ảnh hưởng cả hai chiều lên hai nhân tố ROA và ROE là vì nhân tố này giống như “con dao hai lưỡi”, vừa ảnh hưởng tiêu cực nhưng cũng vừa ảnh hưởng tích cực lên lợi nhuận. Nếu ngân hàng sử dụng nguồn vốn vay hợp lí, lợi nhuận của ngân hàng sẽ có xu hướng tăng nhanh. Ngược lại, nguồn vốn này không được sử dụng một cách hiệu quả thì sẽ kéo theo sự giảm sút về lợi nhuận của các ngân hàng.

4.5.3. Chất lượng tài sản

Chất lượng tài sản có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với mô hình của ROE và không có ý nghĩa thống kê đối với mô hình hồi quy của ROA. Đây là kết quả đúng với kỳ vọng đối với ROE nhưng lại không đúng với kỳ vọng trong mô hình hồi quy của ROA vì AQ không tác động lên ROA. Đối với ROE, chất lượng tài sản có mối quan hệ thuận chiều, điều này có nghĩa rằng tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu sẽ tăng khi chất lượng tài sản tăng, tức là nợ xấu tăng thì lợi nhuận tăng. Thực tế rằng quản lý rủi ro tín dụng đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trên thực tế có nhiều ngân hàng TMCP có các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng kém; do đó mức độ cao của các khoản vay không phù hợp trong danh mục cho vay của các ngân hàng. Kết quả này có thể là bất thường bởi vì, về mặt lý thuyết, nợ xấu được dự kiến sẽ có mối

quan hệ nghịch đảo với lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu cho thấy mối liên hệ tích cực mạnh mẽ giữa tỷ lệ nợ xấu và lợi nhuận của các ngân hàng TMCP. Mặc dù mức nợ xấu cao, mức lợi nhuận của các ngân hàng vẫn tăng. Điều này cho thấy rằng, các ngân hàng không có các biện pháp thể chế hiệu quả để đối phó với quản lý rủi ro tín dụng. Một dấu hiệu của việc chuyển chi phí lãi mặc định khoản cho vay cho các khách hàng khác dưới dạng lãi suất lớn cho các khoản vay đó. Việc tính lãi suất cao hơn có khả năng ngăn cản các doanh nghiệp siêu nhỏ và người dân tiếp cận các khoản vay từ các ngân hàng. Những người có khả năng nhận các khoản vay như vậy cũng có thể thấy rất khó trả nợ vì lãi suất cao. Tình huống này có xu hướng tạo ra tổn thất cho vay; hiện tượng chu kỳ lãi suất cao hơn.

4.5.4. Tỷ lệ thanh khoản

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ thanh khoản không có ý nghĩa thống kê ở cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE, tất nhiên điều này đi ngược với kỳ vọng của bài nghiên cứu.

4.5.5. Tỷ lệ chi phí hoạt động

OER có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE, và đúng với kỳ vọng. Điều này có nghĩa là đối với toàn bộ mẫu nghiên cứu thì lợi nhuận của các ngân hàng TMCP ở Việt Nam giai đoạn 2012 – 2018 sẽ tăng khi tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản tăng. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu trước đây của Ong Tze San và Teh Boon Heng (2013)⁴ khi nghiên cứu về các ngân hàng thương mại của Malaysia.

Mô hình cho thấy tương quan dương cao giữa tỷ lệ chi phí hoạt động đối với lợi nhuận và kết quả mô hình có độ tin cậy rất cao. Do đó, ngân hàng cần mở rộng quy mô, bỏ ra nguồn chi phí để đầu tư, nâng cấp chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất nhưng cũng không quên kiểm soát chi phí, tận dụng các nguồn lực có sẵn để làm tăng lợi nhuận.

4.5.6. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được đo lường

bằng tổng dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng số tài sản bình quân của ngân hàng. Theo kết quả hồi quy, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng không có ý nghĩa đối với cả hai mô hình hồi quy của ROA và ROE. Điều này là không đúng như kỳ vọng.

5. KẾT LUẬN

Bài viết này cung cấp những phân tích, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Bài viết cung cấp thông tin cần thiết cho những bên quan tâm, chẳng hạn như chính phủ, cơ quan quản lý, chủ ngân hàng, nghiên cứu gia và các bên có quan tâm. Dựa vào những phân tích của bài nghiên cứu mà các bên quan tâm từ đó có thể đưa ra những biện pháp thích hợp.

Những hạn chế của bài nghiên cứu là chỉ sử dụng hai biến ROA và ROE làm biến phụ thuộc mà chưa xét đến các biến khác; dữ liệu và số quan sát chỉ đủ đạt yêu cầu nên chưa thực sự đưa ra được kết quả như mong đợi. Từ những hạn chế trên, hướng nghiên cứu có thể đưa ra là tăng số lượng mẫu nghiên cứu, tăng khoảng thời gian nghiên cứu để có được mẫu nghiên cứu chất lượng hơn đồng thời sử dụng thêm một số biến độc lập, biến phụ thuộc khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Peter and Rose. Commercial Bank Management, 4th, Liu Z.Y. Translator, China Machine Press, Beijing, China, 2001.
2. Luật Các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ban hành ngày 16/6/2010. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/Luat-cac-to-chuc-tin-dung-2010-108079.aspx>>, truy cập ngày 01/5/2020.
3. Khaled Mahmud, Avijit Mallik, Md. Farhan Imtiaz, Dr. Nazia Tabassum. The Bank-Specific Factors Affecting the Profitability of Commercial Banks in Bangladesh: A Panel Data Analysis, *International Journal of Managerial Studies and Research (IJMSR)*, 2016, 4.
4. Ong Tze San and Teh Boon Heng. Factors affecting the profitability of Malaysian

- commercial banks, *African Journal of Business Manager*, **2013**, 7(8), 649-660.
5. Tarawneh, M. A comparison of financial performance in the Banking sector: Some evidence from omani commercial Banks, *International Research Journal of Finance and Economics*, **2006**, 3, 101-112.
 6. Boudriga, Taktak và Jellouli. Banking supervision and nonperforming loans: a cross-country analysis, *Journal of Financial Economic Policy*, 1(4), **2009**.
 7. Barnhill, T. M, Papapanagiotou, J.P. & Schumacher, L. Measuring Integrated Market and Credit Risk in Bank Portfolios: An Application to a Set of Hypothetical Banks Operating in South Africa, *Financial Markets Institutions & Instruments*, **2002**, 11(5).
 8. Tabachnik, B. G., & Fidell, L. S. Using multivariate statistics, New York: HarperCollins College Publishers, 1996.
 9. Donald E. Farrar and Robert R. Glauber Multicollinearity in Regression Analysis, *The Problem Revisited, The Review of Economics and Statistics*, **1967**, 49(1), 92-107.
 10. Gujarati, D. *Basic Econometrics*, The Mc Graw-Hill Company, 2003.
 11. Daniel H. Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence, *The Stata Journal*, **2007**, 7(3), 281–312.

Factors affecting the decision of choosing university: the case study at Quy Nhon University

Phan Thi Quoc Huong^{1,*}, Nguyen Hoang Phuc²

¹*Faculty of Finance-Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam*

²*Undergraduate student of faculty of Finance-Banking and Business Administration, course 39,
Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 04/05/2020; Accepted: 04/06/2020

ABSTRACT

This research was conducted to determine factors affecting the decision of choosing Quy Nhon University to study. Data was collected from a survey of 500 students learning at 12 faculties. Cronbach's alpha test results, exploratory factor analysis (EFA) and multivariate regression analysis pointed out that teaching staff; the University's facilities; Prestige, training programs, and admission conditions; Financial conditions; Influence from other individuals are five factors that affect the decision of choosing Quy Nhon University for studying. There are no evidence of the impact of two elements including future employment opportunities and the University's communication effort.

Keywords: *Factors affecting university choice; decision in choosing university; student; Quy Nhon University.*

*Corresponding author.

Email: phanthiquochuong@qnu.edu.vn

Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học: nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Quy Nhơn

Phan Thị Quốc Hương^{1,*}, Nguyễn Hoàng Phúc²

¹Khoa Tài chính Ngân hàng & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

²Sinh viên Khoa Tài chính Ngân hàng & Quản trị kinh doanh, khóa 39,
Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/05/2020; Ngày nhận đăng: 04/06/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập. Dữ liệu được thu thập từ cuộc khảo sát 500 sinh viên đang học tập tại 12 khoa đào tạo chuyên ngành. Từ kết quả kiểm định thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến cho thấy, Đội ngũ giảng viên; Cơ sở vật chất của trường; Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh; Yếu tố tài chính; Ảnh hưởng từ các cá nhân khác là 5 yếu tố được kiểm định có tác động đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập của sinh viên tại Trường hiện nay. Chúng tôi không tìm thấy bằng chứng tác động của 2 yếu tố: Cơ hội việc làm trong tương lai và Nỗ lực giao tiếp của trường lên quyết định của sinh viên.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng quyết định chọn trường; quyết định chọn trường đại học; sinh viên; Trường Đại học Quy Nhơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay khi xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu học tập của con người cũng không ngừng tăng lên, từ đó đòi hỏi các trường đại học, cao đẳng cần có những chính sách cụ thể nhằm đáp ứng được nhu cầu của người học. Tuy nhiên, để biết người học thật sự cần gì và quan trọng hơn hết họ chọn trường nào để theo học bắt nguồn từ những yếu tố ảnh hưởng. Chính sự cạnh tranh trong việc tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng cũng như phương pháp tiếp cận của người học đã dẫn đến việc ra các quyết định lựa chọn trường học cũng khác nhau. Trên thế giới cũng như Việt Nam hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề này nhằm đưa ra những giải pháp tối ưu cho các trường đại học.

Thực tế cho thấy, những năm trở lại đây, có rất nhiều trường tại Việt Nam không thể tuyển sinh đủ chỉ tiêu như mong đợi, một số ngành đào tạo của trường cũng rơi vào tình trạng thiếu chỉ tiêu. Việc thiếu chỉ tiêu tuyển sinh bắt nguồn một phần từ đặc điểm của các trường đại học như: danh tiếng, vị trí, cơ sở hạ tầng, đội ngũ giảng viên,... và phần còn lại phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm của sinh viên cũng như các yếu tố tác động khác. Nhiều sinh viên thay vì lựa chọn các trường đại học để học tập nâng cao đã có xu hướng lựa chọn khác như đi làm hoặc là học tại các cơ sở nghề nghiệp. Với áp lực tự cân đối tài chính, một câu hỏi quan trọng đã được đặt ra cho các trường, đặc biệt là các trường đại học, là: Làm thế nào để có thể đạt được chỉ tiêu tuyển

*Tác giả liên hệ chính.

Email: phanthiquochuong@qnu.edu.vn

sinh như mong muốn? Để trả lời cho câu hỏi này, từng trường cần xác định các yếu tố quan trọng tác động đến quyết định lựa chọn học tập của sinh viên tại trường. Với lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu nghiên cứu sau: (i) Trong bối cảnh trường Đại học Quy Nhơn, những yếu tố nào tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học để học tập; (ii) Xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến quyết định lựa chọn trường Đại học Quy Nhơn. Các phần còn lại của báo cáo được kết cấu như sau: mục 2 trình bày nội dung nghiên cứu; mục cuối cùng trình bày kết luận nghiên cứu.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

Có rất nhiều lý thuyết trên thế giới được xây dựng về vấn đề các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học của sinh viên, điển hình và ra đời sớm nhất là lý thuyết của Chapman, được đề xuất năm 1981.¹ Chapman cho rằng việc lựa chọn trường đại học của một sinh viên bị ảnh hưởng bởi đặc điểm cá nhân kết hợp với một loạt các ảnh hưởng bên ngoài, bao gồm: tác động của những người quan trọng, đặc điểm cố định của tổ chức và những nỗ lực riêng của tổ chức để giao tiếp với các sinh viên tương lai.² Kế thừa nghiên cứu của Chapman, nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đã sử dụng và phát triển mô hình để nghiên cứu các trường hợp cụ thể ở các quốc gia cụ thể. Điển hình như Hanson và Litten đã phát triển mô hình nghiên cứu của Chapman bằng cách bổ sung các yếu tố về giới tính, môi trường, chính sách cộng đồng, hoạt động của trường đại học.³ Nghiên cứu của Sia đã sử dụng mô hình gồm hai nhóm yếu tố chính là nhóm yếu tố các đặc điểm của trường và nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp với học sinh.⁴ Dựa trên nền tảng của mô hình chọn trường của Freeman, nghiên cứu mô hình 3 giai đoạn lựa chọn trường đại học của học sinh của Cabrera và La Nasa đã cho thấy công việc trong tương lai có ảnh hưởng lớn quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.⁵ Ngoài ra, trong nghiên cứu tại một trường đại học tại Mỹ, Burn đã xác định tồn tại mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến

quyết định chọn trường đại học của học sinh.⁶ Tại Việt Nam, hiện một số nghiên cứu về chủ đề này đã được thực hiện.^{7,8,9,10,11,12} Như vậy, dựa trên mô hình Chapman, nhiều nghiên cứu đã xác định được rất nhiều yếu tố quyết định đến việc lựa chọn một tổ chức cụ thể.¹³ Tuy nhiên, bằng chứng không cung cấp một nhóm các yếu tố lựa chọn đồng thuận và toàn diện¹⁴ và các yếu tố lựa chọn thường phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trên thế giới và Việt Nam trước đây, tựu trung lại có 5 yếu tố chính được xác định có tác động đến quyết định chọn trường đại học là: Yếu tố cố định về đặc điểm của trường đại học; Nỗ lực giao tiếp của trường; Đặc điểm cá nhân của người học; Ảnh hưởng từ các cá nhân khác; Yếu tố về tài chính. Dựa trên 5 yếu tố này, 58 biến quan sát và mô hình nghiên cứu đã được đề xuất đối với Trường Đại học Quy Nhơn. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn kiểm định thang đo Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) lại cho kết quả hội tụ thành 7 yếu tố, bao gồm: Yếu tố tài chính; Cơ sở vật chất của trường; Nỗ lực giao tiếp của trường; Ảnh hưởng từ các cá nhân khác; Cơ hội việc làm trong tương lai; Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh; Đội ngũ giảng viên, với 41 quan sát (17 quan sát đã bị loại bị loại ra khỏi thang đo do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 đối với kiểm định Cronbach's alpha và có hệ số tải nhỏ hơn 0,5 đối với phân tích nhân tố khám phá). Theo đó, mô hình nghiên cứu đã được hiệu chỉnh với 7 giả thuyết được nêu ra tương ứng với 7 yếu tố đề xuất có tác động đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.1. Yếu tố tài chính

Theo Chaubey, Subramanian, và Shivani Josh, yếu tố có ảnh hưởng lớn đến sinh viên trong việc lựa chọn tổ chức để học tập là yếu tố tài chính.¹⁵ Bên cạnh học phí thì thu nhập của gia đình cũng được cho là có liên quan đến quyết định lựa chọn của học sinh đối với một trường

đại học. Dựa trên mẫu của 114 học sinh tại ba trường tư và một trường bán công ở Tây Nam Indiana, nghiên cứu của Clayton cho thấy học sinh chọn các trường đại học công lập coi chi phí học tập là quan trọng hơn trong quyết định cuối cùng của họ.¹⁶ Bên cạnh đó, theo Agrey và Lampadan, học bổng giá trị càng cao càng thu hút học sinh lựa chọn nhiều hơn.¹⁷ Như vậy, yếu tố tài chính theo hướng hỗ trợ người học tốt hơn càng thu hút nhiều học sinh chọn nơi đó để gắn bó và tiếp tục con đường học vấn. Theo đó, giả thuyết H1 được đưa ra như sau:

Giả thuyết H1: Yếu tố tài chính theo hướng hỗ trợ người học tốt hơn có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.2. Cơ sở vật chất của trường

Cơ sở vật chất ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dạy và học, từ đó ảnh hưởng đến uy tín và danh tiếng của nhà trường. Kết quả trong nhiều nghiên cứu cho thấy cơ sở vật chất luôn là yếu tố quan tâm hàng đầu của người học. Cụ thể, Absher và Crawford cho rằng cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục như lớp học, phòng thí nghiệm và thư viện rất quan trọng trong lựa chọn của học sinh đối với một trường cao đẳng hoặc đại học.¹⁸ Ngoài ra, theo Sidin, Hussin, và Soon, không chỉ chất lượng đào tạo và đặc điểm cá nhân của người học, chất lượng cơ sở vật chất và môi trường xung quanh trường cũng chiếm ưu thế chi phối đến quyết định lựa chọn.¹⁹ Vai trò quan trọng của cơ sở vật chất nhà trường được tiếp tục được tìm thấy trong nghiên cứu của Tavares, Justino, và Amaral.²⁰ Theo đó, giả thuyết H2 được đưa ra như sau:

Giả thuyết H2: Điều kiện cơ sở vật chất của trường tốt có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.3. Nỗ lực giao tiếp của trường

Trong nghiên cứu của Rika, Rode, và Sennikova, nỗ lực giao tiếp của trường đại học có tác động rất lớn đến quyết định chọn trường của sinh viên.²¹ Dựa trên nghiên cứu 300 sinh viên từ 1.240 sinh

viên Đại học Botho, Rudhumbu, Tirumalai, và Kumari cho rằng chính sách tuyển sinh có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định của sinh viên khi chọn Đại học Botho.²² Ngoài ra, theo Clayto, thông qua việc truyền thông, các trường đại học đã giúp cho người học biết thêm nhiều thông tin về trường của mình, từ đó có các định hướng cho việc lựa chọn.¹⁶ Theo đó, giả thuyết tiếp theo được đưa ra như sau:

Giả thuyết H3: Việc gia tăng nỗ lực giao tiếp của trường có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.4. Ảnh hưởng từ các cá nhân khác

Khi tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng từ gia đình sinh viên ở Thái Lan đến lựa chọn giáo dục quốc tế, Pimpa đã tìm thấy những ảnh hưởng từ gia đình của các học sinh có tác động lớn đến quyết định lựa chọn trường đại học.²³ Tương tự, Sevinç và Gizir cũng đã khẳng định yếu tố ảnh hưởng từ các cá nhân khác có tác động tiêu cực đến quyết định lựa chọn trường đại học của sinh viên đại học năm thứ nhất tại Đại học Mersin.²⁴ Ngoài ra, theo Rababah, các thành viên gia đình và bạn bè có liên quan đáng kể đến sự lựa chọn của sinh viên.²⁵ Nhìn chung, xu hướng tác động của yếu tố ảnh hưởng từ các cá nhân khác đến quyết định lựa chọn trường đại học của sinh viên vẫn chưa có sự đồng thuận. Tuy nhiên, dựa trên các nghiên cứu ở Việt Nam, chúng tôi hy vọng ảnh hưởng tích cực từ các cá nhân khác có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Theo đó, giả thuyết H4 được đưa ra như sau:

Giả thuyết H4: Ảnh hưởng tích cực từ các cá nhân khác có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.5. Cơ hội việc làm trong tương lai

Khác biệt lớn nhất giữa việc quyết định nghỉ học để đi làm hay tiếp tục học lên đại học chính là cơ hội việc làm tốt hơn trong tương lai. Đối với người học, quyết định học đại học là một quyết định đầu tư. Họ chỉ lựa chọn học đại học khi việc tìm kiếm cơ hội việc làm trong tương lai

khả quan hơn, hứa hẹn nguồn thu nhập cao hơn cũng như điều kiện làm việc tốt hơn. Paulsen cho rằng học sinh thường đưa ra quyết định lựa chọn học đại học dựa trên cơ hội việc làm hiện tại đối với sinh viên đã tốt nghiệp.²⁶ Tại Việt Nam, bằng chứng được tìm thấy trong nghiên cứu của Trần Văn Quý và Cao Hào Thi khi cơ hội việc làm trong tương lai là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh trung học phổ thông.¹¹ Theo đó, giả thuyết H5 được đưa ra như sau:

Giả thuyết H5: Việc có nhiều cơ hội việc làm trong tương lai có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.6. Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh

Dựa trên khảo sát các học sinh trung học ở Scotland, Bắc Ireland và Anh, Veloutsou, Lewis, và Paton nhận thấy rằng bên cạnh cơ sở vật chất, cơ hội việc làm trong tương lai thì chương trình đào tạo, uy tín đào tạo của các khoa, uy tín đào tạo của trường là những yếu tố lựa chọn chính.²⁷ Ngoài ra, tập trung đặc biệt vào danh tiếng trường đại học, Drewes và Michael chỉ ra rằng các ứng viên có điểm học lực thấp hơn có quyết định lựa chọn khác biệt đáng kể so với các ứng viên có điểm học lực cao.²⁸ Xu hướng là các ứng viên có điểm học lực thấp hơn sẽ không nộp đơn vào các trường đại học danh tiếng, nơi có điều kiện tuyển sinh khắt khe hơn. Theo đó, giả thuyết tiếp theo được đưa ra như sau:

Giả thuyết H6: Gia tăng uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.7. Đội ngũ giảng viên

Chapman đề xuất rằng chất lượng giảng viên

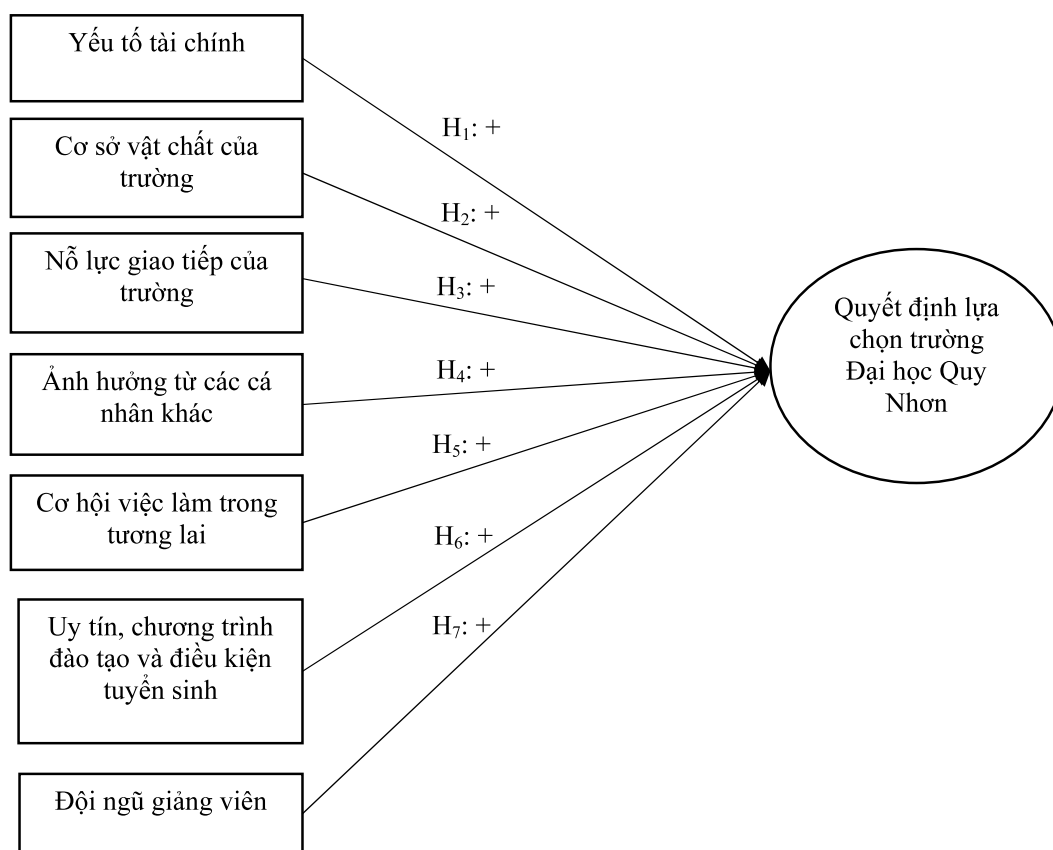
có ảnh hưởng rất đáng kể đến quyết định của người học⁵. Theo Chen, kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên là một công cụ tiếp thị mạnh mẽ trong thu hút người học.²⁹ Trong các nghiên cứu khác, vì ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và chất lượng đào tạo của trường đại học, chất lượng giảng viên tiếp tục được xác định là yếu tố lựa chọn quan trọng của người học.^{30,31} Theo đó, giả thuyết cuối cùng được đưa ra như sau:

Giả thuyết H7: Gia tăng chất lượng đội ngũ giảng viên có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở 7 nhóm yếu tố tác động, với 41 quan sát đại diện, đến quyết định chọn Trường Đại học Quy Nhơn ở trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất với 7 giả thuyết từ H1 đến H7 (xem hình 1).

Bên cạnh xác định thang đo các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất, nhằm phản ánh mức độ quan trọng của từng yếu tố trong quyết định lựa chọn của người học thang đo Likert 5 đã được chọn. Trong đó, (1) hoàn toàn không đồng ý; (2) không đồng ý; (3) không có ý kiến; (4) đồng ý; và (5) rất đồng ý. Ngoài ra, dựa trên nghiên cứu của Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh về các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng,¹⁰ nhóm nghiên cứu đã xây dựng thang đo cho quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn theo các lựa chọn tương ứng với mức độ cảm nhận là: “Không có nguyện vọng lựa chọn” là 1 điểm, “nguyện vọng lựa chọn xếp thứ 4” là 2 điểm, “nguyện vọng lựa chọn xếp thứ 3” là 3 điểm, “nguyện vọng lựa chọn xếp thứ 2” là 4 điểm, “nguyện vọng lựa chọn xếp thứ 1” là 5 điểm.



Hình 1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu đối với Trường Đại học Quy Nhơn

(Nguồn: nhóm tác giả thực hiện)

2.4. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong phân tích các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn Trường đại học Quy Nhơn là dữ liệu sơ cấp. Dữ liệu này được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp đối tượng khảo sát thông qua bảng câu hỏi. Đối tượng khảo sát là 500 sinh viên từ năm 1 đến năm 4 của 12 khoa đào tạo tại Trường. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng, theo tỷ lệ số lượng sinh viên từng khoa so với tổng số sinh viên toàn Trường Đại học Quy Nhơn tính đến thời điểm tháng 10/2019. Theo Nguyễn Đình Thọ,¹⁷ với quy mô mẫu là 500 sinh viên thì hoàn toàn đảm bảo các quy tắc lấy mẫu tối thiểu và đáp ứng các bước công việc trong phân tích định lượng của đề tài.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong bài báo cáo này. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định

tính được sử dụng nhằm tiến hành khám phá các yếu tố tác động cũng như điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành theo hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Dựa trên dữ liệu khảo sát ở hai giai đoạn này, các bước kiểm định cần thiết sẽ được thực hiện, từ đó xác định các yếu tố có tác động lên biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu sơ bộ: Được thực hiện với kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng như các cán bộ phục vụ công tác đào tạo tại Trường Đại học Quy Nhơn. Bước nghiên cứu này nhằm mục đích là tìm hiểu ý kiến đánh giá của các đối tượng có liên quan về các yếu tố tác động đến quyết định chọn Trường Đại học Quy Nhơn, cũng như thang đo từng yếu tố được xây dựng dựa trên lý thuyết nền và nghiên cứu thực nghiệm. Sau đó, dựa trên ý kiến góp ý tiến hành điều chỉnh thang đo, xây dựng thang đo nháp.

Từ mức độ tin cậy của thang đo trong kết quả khảo sát sơ bộ, nhóm nghiên cứu đã tiến hành bước khảo sát chính thức dựa trên mẫu phân tầng là 500 sinh viên từ năm 1 đến năm 4 của 12 khoa đào tạo tại Trường. Đây là bước khởi đầu của nghiên cứu chính thức bên cạnh các bước phân tích định lượng tiếp theo, bao gồm: thống kê mô tả dữ liệu; đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha; phân tích yếu tố khám phá EFA; Phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu.

2.6. Kết quả nghiên cứu

2.6.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Dựa trên điều kiện xác định mẫu, nhóm nghiên cứu thống nhất mẫu nghiên cứu là $n = 500$. Theo đó, 500 bảng câu hỏi được phát ra trực tiếp đến các sinh viên trong trường và số bảng trả lời thu hồi hợp lệ được là 500, tỷ lệ hồi đáp là 100%. Sau đây là các đặc tính của mẫu nghiên cứu.

Về giới tính: Kết quả cho thấy có 386 nữ và 114 nam trả lời phỏng vấn, số lượng nam ít hơn nữ (nam chiếm 22,8%, nữ chiếm 77,2%). Việc lấy mẫu có sự chênh lệch về giới tính, nhưng kết quả có thể chấp nhận vì trên thực tế việc quyết định lựa chọn trường đại học không có ảnh hưởng nhiều sự chênh lệch về mặt giới tính.

Về địa chỉ: Trong 500 sinh viên trả lời phiếu khảo sát, có 340 sinh viên ở Bình Định (trong đó có 144 sinh viên sinh sống tại Tp. Quy Nhơn), 36 sinh viên ở Phú Yên, 9 sinh viên ở Khánh Hòa, 21 sinh viên ở Quảng Ngãi, 51 sinh viên ở Gia Lai, 2 sinh viên ở Ninh Thuận, 1 sinh viên ở Thanh Hóa, 1 sinh viên ở Tp. Hồ Chí Minh, 12 sinh viên ở Đắk Lắk, 1 sinh viên ở Vũng Tàu, 9 sinh viên ở Kon Tum, 13 sinh viên ở Quảng Nam, 1 sinh viên ở Quảng Trị, 1 sinh viên ở Lâm Đồng và 1 sinh viên ở Quảng Bình. Như vậy, sinh viên chủ yếu của Trường Đại học Quy Nhơn tập trung chủ yếu là tỉnh Bình Định, đặc biệt là Tp. Quy Nhơn và các tỉnh lân cận miền Trung, Tây Nguyên.

Về số năm sinh viên đang học: Trong 500 sinh viên trong mẫu khảo sát, có 73 sinh viên năm 1, 115 sinh viên năm 2, 58 sinh viên năm 3 và 254 sinh viên năm 4. Trong quá trình thu

thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã cố gắng khảo sát cho các nhóm sinh viên từ năm 1 đến năm 4 nhằm đảm bảo tính đại diện cho tổng thể sinh viên toàn trường.

Về khoa đào tạo mà sinh viên đang học: Hiện tại Trường Đại học Quy Nhơn có 12 khoa đào tạo chuyên ngành chính quy và mẫu thu thập trong nghiên cứu này đã đáp ứng tính đại diện khi sinh viên của tất cả các khoa đào tạo đều được khảo sát. Cụ thể, 25 sinh viên Khoa Công nghệ thông tin, 60 sinh viên Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, 3 sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất - Quốc phòng, 30 sinh viên Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non, 78 sinh viên Khoa Kinh tế và Kế Toán, 27 sinh viên Khoa học tự nhiên, 37 sinh viên Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, 36 sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, 55 sinh viên Khoa Ngoại Ngữ, 69 sinh viên Khoa Sư phạm, 77 sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, 3 sinh viên Khoa Toán và Thống Kê.

2.6.2. Phân tích yếu tố khám phá

Thông qua kiểm định chất lượng của thang đo Cronbach's alpha thì một số biến quan sát đã bị loại để đảm bảo độ tin cậy cho các thang đo. Ngoài ra, việc phân tích yếu tố khám phá EFA sẽ đảm bảo giá trị phân biệt cho các thang đo.

Kiểm định tính thích hợp EFA (KMO)

Bảng 1. Giá trị KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,921
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9661,743
	Df	820
	Sig.	0,000

(Nguồn: nhóm tác giả thực hiện)

Từ bảng 1 thì hệ số KMO = 0,921, thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO$ nên phân tích yếu tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện (Bartlett)

Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 0,05,

có nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với yếu tố đại diện.

Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với yếu tố

Bảng 2. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với yếu tố

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	11,692	28,518	28,518	11,692	28,518	28,518	4,821	11,757	11,757
2	3,765	9,182	37,700	3,765	9,182	37,700	3,713	9,057	20,815
3	2,492	6,078	43,779	2,492	6,078	43,779	3,467	8,457	29,271
4	1,690	4,122	47,901	1,690	4,122	47,901	3,449	8,412	37,683
5	1,525	3,720	51,621	1,525	3,720	51,621	2,942	7,177	44,859
6	1,367	3,334	54,956	1,367	3,334	54,956	2,711	6,612	51,471
7	1,117	2,724	57,679	1,117	2,724	57,679	2,545	6,208	57,679
8	0,993	2,422	60,101						
9	0,928	2,263	62,365						
10	0,868	2,117	64,482						
11	0,816	1,991	66,473						
12	0,764	1,864	68,337						
13	0,755	1,841	70,178						
14	0,733	1,787	71,965						
15	0,691	1,684	73,649						
16	0,664	1,619	75,268						
17	0,650	1,585	76,854						
18	0,624	1,523	78,376						
19	0,595	1,452	79,829						
20	0,575	1,402	81,231						
21	0,560	1,366	82,597						
22	0,533	1,299	83,897						
23	0,516	1,258	85,155						
24	0,478	1,167	86,322						
25	0,463	1,129	87,451						
26	0,454	1,106	88,557						
27	0,425	1,036	89,593						
28	0,414	1,010	90,603						
29	0,398	0,970	91,574						
30	0,360	0,879	92,452						
31	0,352	0,859	93,311						
32	0,342	0,835	94,146						
33	0,329	0,802	94,949						
34	0,319	0,777	95,726						
35	0,295	0,719	96,445						
36	0,277	0,675	97,119						
37	0,265	0,646	97,765						
38	0,249	0,608	98,373						
39	0,243	0,592	98,965						
40	0,229	0,557	99,523						
41	0,196	0,477	100,000						

(Nguồn: nhóm tác giả thực hiện)

Từ cột Cumulative, trị số phương sai trích là 57,679% nên 57,679% thay đổi của các yếu tố được giải thích bởi các biến quan sát. Ngoài ra, kết quả phân tích nhân tố khám phá hội tụ có 7 yếu tố tác động. Cụ thể:

Yếu tố 1 bao gồm các biến: YTTC5, YTTC7, YTTC8, YTTC1, YTTC4, YTT2, YTTC6, YTTC9, YTTC3, YTTC10; đặt tên yếu tố này là Yếu tố tài chính (YTTC).

Yếu tố 2 bao gồm các biến: CSVC2, CSVC3, CSVC1, CSVC5, CSVC4, CSVC6; đặt tên yếu tố này là Cơ sở vật chất (CSVC).

Yếu tố 3 bao gồm các biến: NLGT5, NLGT4, NLGT7, NLGT6, NLGT2, NLGT3, NLGT1; đặt tên yếu tố này là Nỗ lực giao tiếp (NLGT).

Yếu tố 4 bao gồm các biến: AHCN2, AHCN1, AHCN4, AHCN3, AHCN5; đặt tên yếu tố này là Ảnh hưởng từ các cá nhân khác (AHCN).

Yếu tố 5 bao gồm các biến: CHVL3, CHVL2, CLVL1, CLVL4; đặt tên yếu tố này là Cơ hội việc làm (CHVL).

Yếu tố 6 bao gồm các biến: UTCT3, UTCT1, UTCT4, UTCT5, UTC2; đặt tên yếu tố này là Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS).

Yếu tố 7 bao gồm các biến: ĐNGV2, ĐNGV1, ĐNGV3, ĐNGV4; đặt tên yếu tố này là Đội ngũ giảng viên (ĐNGV).

2.6.3. Phân tích hồi quy đa biến

Bảng 3. Kết quả giải thích mô hình

R	R Square	R Square điều chỉnh	Ước lượng sai số độ lệch chuẩn	Durbin – Durbin Watson	Change Statistics				
					R Square Change	F	df1	df2	Mức ý nghĩa (sig.)
0,652	0,425	0,416	0,909	1,906	0,452	42,811	7	492	0,000

(Nguồn: nhóm tác giả thực hiện)

Với Sig. < 0,01 nên đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0 về việc tất cả các hệ số beta trong mô hình đều bằng 0. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,416. Như vậy, các biến độc lập của mô hình có khả năng giải thích 41,6% mức độ biến động của biến phụ thuộc quyết định lựa

chọn Trường đại học Quy Nhơn.

Thông kê Durbin Watson bằng 1,906 nằm trong đoạn 1,5 đến 2,5 vì vậy không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình hồi quy (với mức ý nghĩa $\alpha = 95\%$ thì thống kê miền bác bỏ giả thiết H_0 : Có hiện tượng tự tương quan là T nằm trong đoạn (1,5 đến 2,5)).

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa			Hệ số tương quan từng phần	
	B	Sai lệch chuẩn	Beta	Giá trị t	Mức ý nghĩa p (Sig.)	Tolerance	VIF
Hằng số	-1,571	0,314		-4,996	0,000		
YTTC	0,300	0,085	0,161	3,535	0,000	0,562	1,779
CSVC	0,245	0,069	0,165	3,570	0,000	0,547	1,829
NLGT	0,119	0,099	0,058	1,200	0,231	0,501	1,994
AHCN	0,173	0,049	0,134	3,558	0,000	0,824	1,214
CHVL	0,118	0,071	0,073	1,672	0,095	0,610	1,640
UTCTTS	0,302	0,085	0,164	3,533	0,000	0,541	1,847
ĐNGV	0,305	0,085	0,170	3,586	0,000	0,519	1,926

(Nguồn: nhóm tác giả thực hiện)

Từ kết quả bảng 4, hệ số VIF nằm trong khoảng 1,214 đến 1,994 nhỏ hơn 2 nên không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình.

Về tác động của các biến độc lập trong mô hình, tại cột mức ý nghĩa Sig. cho thấy ĐNGV (Đội ngũ giảng viên), CSVC (Cơ sở vật chất), UTCTTS (Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh), YTTC (Yếu tố tài chính), AHCN (Ảnh hưởng từ các cá nhân khác), có hệ số hồi quy β lớn hơn 0, có Sig. < 0,01 nên các yếu tố này tương quan ý nghĩa với quyết định lựa chọn trường đại học với độ tin cậy 99%.

Yếu tố CHVL (Cơ hội việc làm trong tương lai) có hệ số $\beta = 0,073$ và yếu tố NLGT (Nỗ lực giao tiếp của trường) có hệ số $\beta = 0,058$, có Sig. > 0,05 nên không đủ điều kiện bác bỏ giả thuyết H0, hay các yếu tố này không có tương quan với biến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.

Qua kết quả chạy hồi quy ta rút ra được phương trình như sau:

$$QĐINH = 0,170 * ĐNGV + 0,165 * CSVC + 0,164 * UTCTTS + 0,161 * YTTC + 0,134 * AHCN$$

Như vậy, trong 7 yếu tố được xác định trong mô hình nghiên cứu thì có 5 yếu tố được kiểm định có tác động lên quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập của các

bạn sinh viên tại Trường hiện nay. Cụ thể, mức độ tác động của từng yếu tố được xác định như sau:

Tác động của Đội ngũ giảng viên (ĐNGV)

Yếu tố Đội ngũ giảng viên (ĐNGV) được kiểm định có tác động lên biến phụ thuộc Quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn tại mức ý nghĩa rất nhỏ 1%. Đây là yếu tố được xác định có mức độ tác động lớn nhất lên biến phụ thuộc vì hệ số beta chuẩn hóa của nó đạt giá trị cao nhất (0,170) so với 4 yếu tố có tác động còn lại. Với kết quả kiểm định này cho thấy không đủ điều kiện bác bỏ giả thuyết H7. Theo đó, việc gia tăng chất lượng đội ngũ giảng viên sẽ có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Ngoài ra, để hiểu rõ hơn tác động của yếu tố này chúng ta cần xem xét tác động của các quan sát định nghĩa nó, thông qua giá trị trung bình của chúng. Đối với các biến quan sát cấu thành nên yếu tố này, giá trị trung bình của 4 quan sát cho thấy người học quan tâm hàng đầu đến Số lượng giảng viên thích hợp đảm bảo phân bổ đầy đủ cho các tiết học (đạt 3,972), tiếp đến là Chất lượng cố vấn học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn rất tốt (đạt 3,832); Giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn luôn có mặt trong giờ hành chính và sẵn sàng hỗ trợ sinh viên (đạt 3,760); và cuối cùng là Đội ngũ giảng viên của Trường Đại học Quy Nhơn nổi tiếng và có uy tín (đạt 3,556).

Bảng 5. Giá trị trung bình của các quan sát thuộc yếu tố Đội ngũ giảng viên (ĐNGV)

STT	STT Gốc	Giá trị trung bình	A. Đội ngũ giảng viên
1	A8	3,556	Đội ngũ giảng viên của Trường Đại học Quy Nhơn nổi tiếng và có uy tín
2	A9	3,760	Giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn luôn có mặt trong giờ hành chính và sẵn sàng hỗ trợ sinh viên
3	A10	3,972	Số lượng giảng viên thích hợp đảm bảo phân bổ đầy đủ cho các tiết học
4	A11	3,832	Chất lượng cố vấn học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn rất tốt

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tác động của Cơ sở vật chất của trường (CSVC)

Đây là yếu tố được kiểm định tại mức ý nghĩa 1% có tác động lớn thứ 2, trong 5 yếu tố, đến biến phụ thuộc quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của sinh viên học tập tại

Trường hiện nay. Hệ số beta chuẩn hóa của yếu tố này là 0,165. Như vậy, cùng với yếu tố Đội ngũ giảng viên, chúng ta không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết nghiên cứu H2 đã đưa ra. Theo đó, điều kiện cơ sở vật chất của trường tốt có

tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn trường Đại học Quy Nhơn của người học. Về tác động của các quan sát định nghĩa yếu tố Cơ sở vật chất của trường (CSVCh), giá trị trung bình ở bảng 6 cho thấy, 3 khía cạnh quan trọng nhất mà người học quan tâm khi nói đến chất lượng cơ sở vật chất tại trường Đại học Quy Nhơn là: Trường Đại học Quy Nhơn có thư viện rộng lớn, tài liệu đa dạng để tham khảo; Trường Đại học Quy Nhơn có sự liên kết với các cơ sở thực tập bên ngoài; và các lớp học rộng, thoáng

mát phù hợp cho việc dạy và học của giảng viên và sinh viên. Mặc dù vậy, các quan sát còn lại đạt giá trị trung bình thấp hơn hẳn, phản ánh ít nhận được sự đánh giá cao từ phía người học, là: Các khu giảng đường và lớp học có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học của giảng viên và sinh viên; Trường Đại học Quy Nhơn có cơ sở thực tập cho các sinh viên tại trường; Hệ thống máy tính tại trường Đại học Quy Nhơn đáp ứng được nhu cầu học tập và giải trí của sinh viên.

Bảng 6. Giá trị trung bình của các quan sát thuộc yếu tố Cơ sở vật chất của trường (CSVCh)

STT	STT Gốc	Giá trị trung bình	B. Cơ sở vật chất
1	A14	3,460	Các lớp học rộng, thoáng mát phù hợp cho việc dạy và học của giảng viên và sinh viên
2	A15	3,202	Các khu giảng đường và lớp học có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học của giảng viên và sinh viên
3	A16	3,160	Hệ thống máy tính tại Trường Đại học Quy Nhơn đáp ứng được nhu cầu học tập và giải trí của sinh viên
4	A17	3,490	Trường Đại học Quy Nhơn có thư viện rộng lớn, tài liệu đa dạng để tham khảo
5	A18	3,182	Trường Đại học Quy Nhơn có cơ sở thực tập cho các sinh viên tại trường
6	A19	3,486	Trường Đại học Quy Nhơn có sự liên kết với các cơ sở thực tập bên ngoài

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tác động của Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS)

Tại mức ý nghĩa 1%, Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS) được kiểm định có tác động lớn thứ 3 đến biến phụ thuộc quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của sinh viên học tập tại Trường hiện nay. Hệ số beta chuẩn hóa của yếu tố này là 0,164, chỉ thấp hơn yếu tố Cơ sở vật chất 0,001. Với kết quả kiểm định này, chúng ta không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết nghiên cứu H6 đã đưa ra. Như vậy, việc gia tăng uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của người học. Ngoài ra, từ kết quả phân tích yếu tố khám phá EFA, yếu tố Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS) được

định nghĩa bởi 5 biến quan sát. Từ bảng 7, với giá trị trung bình của từng biến quan sát cho thấy sự quan tâm hàng đầu của người học đối với yếu tố Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS) tập trung ở các phương diện: Trường Đại học Quy Nhơn có sẵn chuyên ngành người học muốn theo học; Điều kiện tuyển sinh (điểm chuẩn, điểm học bạ) tương đối ưu ái cho mọi thí sinh; Số lượng sinh viên theo học tại Trường Đại học Quy Nhơn khá nhiều; Trường Đại học Quy Nhơn có danh tiếng trong khu vực miền Trung và cả nước. Riêng biến quan sát Chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn tốt hơn các trường đại học khác lại được người học không đánh giá cao khi giá trị trung bình của nó đạt rất thấp so với 4 biến quan sát định nghĩa còn lại.

Bảng 7. Giá trị trung bình của các quan sát thuộc yếu tố Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS)

STT	STT Gốc	Giá trị trung bình	C. Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh
1	A1	3,668	Trường Đại học Quy Nhơn có danh tiếng trong khu vực miền Trung và cả nước
2	A2	3,178	Chất lượng đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn tốt hơn các trường đại học khác
3	A3	3,956	Trường Đại học Quy Nhơn có sẵn chuyên ngành bạn muốn theo học
4	A4	3,948	Điều kiện tuyển sinh (điểm chuẩn, điểm học bạ) tương đối ưu ái cho mọi thí sinh
5	A12	3,804	Số lượng sinh viên theo học tại Trường Đại học Quy Nhơn khá nhiều

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tác động của Yếu tố tài chính (YTTC)

Đây là yếu tố được xác định mức độ tác động xếp thứ 4 trong 5 yếu tố được kiểm định có tác động đến biến phụ thuộc quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của sinh viên học tập tại Trường hiện nay, Hệ số beta chuẩn hóa của yếu tố này là 0,161, nhỏ hơn yếu tố Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh 0,003, Như vậy, tại mức ý nghĩa 1% chúng ta không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết nghiên cứu H1 đã đưa ra. Như vậy, việc xây dựng các chính sách tài chính theo hướng hỗ trợ người học tốt hơn có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Ngoài ra, yếu tố tài chính còn được định nghĩa bao gồm 10 biến quan sát và giá trị trung bình của chúng được thể hiện trong bảng 8. Tất cả giá trị trung bình của các biến quan sát dao động từ hơn 3 đến gần 4, nên đều hơn mức trung bình của thang đo Likert 5. Trong đó, các biến quan sát được sự quan tâm nhiều hơn từ phía người học là: Việc lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập vì chi phí học tập phù hợp với khả

năng hỗ trợ của gia đình; Chi phí sinh hoạt khi học tại Trường Đại học Quy Nhơn thấp; Trường Đại học Quy Nhơn có học phí thấp; Khi học tại Trường Đại học Quy Nhơn, người học có thể tiết kiệm được nhiều tiền vì mặt bằng giá cả ở Tp. Quy Nhơn thấp; Thủ tục cho vay chính sách đối với sinh viên tại Trường Đại học Quy Nhơn đơn giản và khoản vay đủ để chi trả cho các khoản chi phí. Tuy nhiên, người học lại cho điểm thấp hơn, thể hiện mức độ quan tâm giảm, tại các biến quan sát như: Khi học tập tại trường Đại học Quy Nhơn, người học có nhiều cơ hội kiếm thêm thu nhập từ những công việc làm thêm; Cơ hội nhận được nhiều suất học bổng có giá trị của Trường Đại học Quy Nhơn; Cơ hội nhận được các hỗ trợ tài chính khác của Trường Đại học Quy Nhơn; Cơ hội nhận được các hỗ trợ tài chính khác từ các trường đại học liên kết với trường Đại học Quy Nhơn và các tổ chức khác khi học tập tại trường Đại học Quy Nhơn; Quy định về số tiền học phí được phép nợ nhà trường khi tốt nghiệp Trường Đại học Quy Nhơn cao hơn những trường khác.

Bảng 8. Giá trị trung bình của các quan sát thuộc yếu tố Yếu tố tài chính (YTTC)

STT	STT Gốc	Giá trị trung bình	D. Yếu tố tài chính
1	E1	3,654	Trường Đại học Quy Nhơn có học phí thấp
2	E2	3,666	Chi phí sinh hoạt khi học tại Trường Đại học Quy Nhơn thấp
3	E3	3,416	Cơ hội nhận được nhiều suất học bổng có giá trị của Trường Đại học Quy Nhơn
4	E5	3,290	Cơ hội nhận được các hỗ trợ tài chính khác của Trường Đại học Quy Nhơn
5	E6	3,254	Cơ hội nhận được các hỗ trợ tài chính khác từ các trường đại học liên kết với Trường Đại học Quy Nhơn và các tổ chức khác khi học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn
6	E7	3,448	Khi học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn, Anh/Chị có nhiều cơ hội kiếm thêm thu nhập từ những công việc làm thêm
7	E8	3,588	Khi học tại Trường Đại học Quy Nhơn, Anh/Chị có thể tiết kiệm được nhiều tiền vì mặt bằng giá cả ở Tp, Quy Nhơn thấp
8	E9	3,814	Việc Anh/Chị lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập vì chi phí học tập phù hợp với khả năng hỗ trợ của gia đình
9	E11	3,556	Thủ tục cho vay chính sách đối với sinh viên tại Trường Đại học Quy Nhơn đơn giản và khoản vay đủ để chi trả cho các khoản chi phí
10	E12	3,190	Quy định về số tiền học phí được phép nợ nhà trường khi tốt nghiệp Trường Đại học Quy Nhơn cao hơn những trường khác

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tác động của Ảnh hưởng từ các cá nhân khác (AHCN)

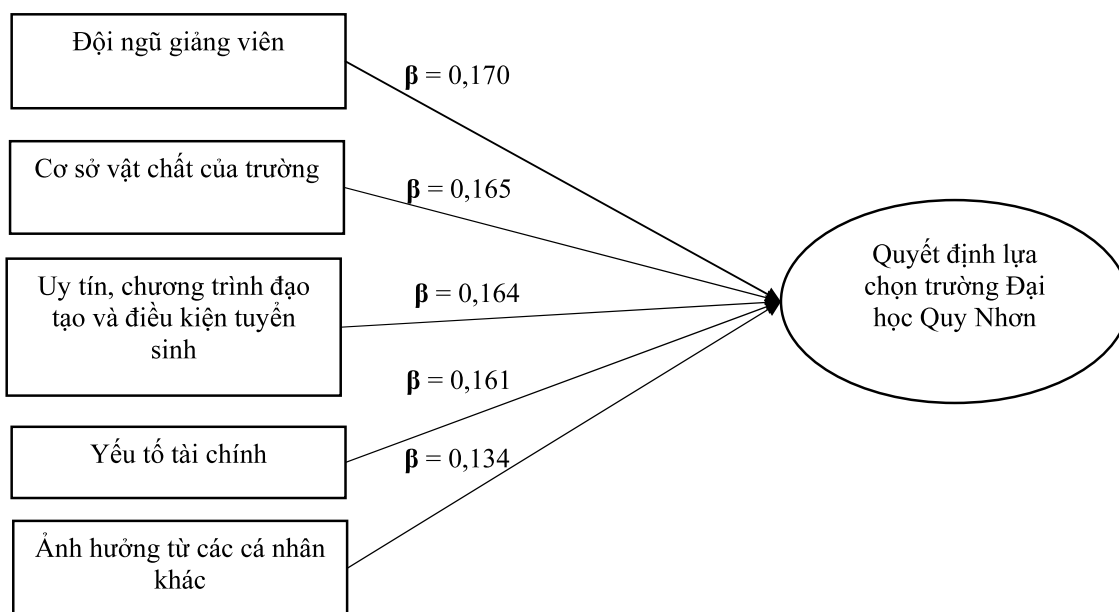
Đây là yếu tố được xác định có mức độ tác động xếp cuối cùng trong danh sách 5 yếu tố được kiểm định có tác động đến biến phụ thuộc quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Hệ số beta chuẩn hóa của yếu tố này chỉ đạt 0,134, nhỏ hơn yếu tố xếp liền kề đến 0,027. Như vậy, tại mức ý nghĩa 1% chúng ta không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết nghiên cứu H4 đã đưa ra. Như vậy, ảnh hưởng tích cực từ các cá nhân khác có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Ngoài ra, từ bảng 9, khác với 4 yếu tố trên, giá trị trung bình

của tất cả các biến quan sát định nghĩa yếu tố Ảnh hưởng từ các cá nhân khác đều đạt giá trị nhỏ hơn 3. Tuy vậy, giá trị của chúng đều lớn hơn 2,5 nên đều hơn mức trung bình của thang đo Likert 5. Trong đó, việc người học lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn lần lượt bị tác động chủ yếu từ các kênh: Lời khuyên của những người quen đã từng học tại Trường Đại học Quy Nhơn; Ý kiến bạn bè và anh chị đi trước. Ngoài ra, các ảnh hưởng từ Lời khuyên thầy cô trường cấp 3; Muốn học cùng bạn học ở cấp 3; Theo sự tư vấn từ các tổ chức Đoàn thể tại nơi cư trú cũng được xác định có tác động đến quyết định của người học tại Trường Đại học Quy Nhơn mặc dù mức độ tác động có ít hơn.

Bảng 9. Giá trị trung bình của các quan sát thuộc yếu tố Ảnh hưởng từ các cá nhân khác (AHCN)

STT	STT Gốc	Giá trị trung bình	E. Ảnh hưởng từ các cá nhân khác
1	D2	2,750	Việc Anh/Chị chọn Trường Đại học Quy Nhơn là nghe theo ý kiến bạn bè và anh chị đi trước
2	D3	2,578	Việc Anh/Chị chọn Trường Đại học Quy Nhơn là nghe theo lời khuyên từ thầy cô trường cấp 3
3	D4	2,838	Việc Anh/Chị chọn Trường Đại học Quy Nhơn là nghe theo lời khuyên của những người Anh/Chị quen biết đã từng học tại Trường
4	D5	2,538	Việc Anh/Chị chọn Trường Đại học Quy Nhơn vì muốn học cùng bạn học ở cấp 3
5	D6	2,416	Việc Anh/Chị chọn trường Đại học Quy Nhơn là theo sự tư vấn từ các tổ chức đoàn thể tại nơi Anh/Chị cư trú

Sau đây là hình phản ánh kết quả hồi quy 5 yếu tố tác động đến Quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn.



Hình 2. Mô hình kết quả hồi quy

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Cuối cùng, tại mức ý nghĩa 5% chúng tôi không tìm thấy đủ bằng chứng cho thấy 2 yếu tố Cơ hội việc làm trong tương lai (CHVL) và nỗ lực giao tiếp của trường (NLGT) có tác động lên quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của sinh viên học tập tại Trường hiện nay. Với kết quả kiểm định này, chúng ta đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H5: Việc có nhiều cơ hội việc làm trong tương lai có tác động thuận

chiều đến quyết định lựa chọn trường Đại học Quy Nhơn và giả thuyết H3: Việc gia tăng nỗ lực giao tiếp của trường có tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn. Như vậy, cơ hội việc làm trong tương lai và nỗ lực giao tiếp của Trường Đại học Quy Nhơn đã không được sự quan tâm từ phía người học khi họ quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn để học tập.

3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả hồi quy cho thấy, có 5 yếu tố trong 7 yếu tố đưa ra, tương ứng với 5 giả thuyết trong 7 giả thuyết đưa ra, được kiểm định có tác động lên quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của người học. Cụ thể, các yếu tố được kiểm định có tác động thuận chiều từ cao đến thấp lần lượt là Đội ngũ giảng viên (ĐNGV) (giả thuyết H7); Cơ sở vật chất của trường (CSVC) (giả thuyết H2); Uy tín, chương trình đào tạo và điều kiện tuyển sinh (UTCTTS) (giả thuyết H6); Yếu tố tài chính (YTTC) (giả thuyết H1); Ảnh hưởng từ các cá nhân khác (AHCN) (giả thuyết H4). Ngoài ra, trong từng yếu tố được kiểm định có tác động chúng tôi còn thấy được mức độ ảnh hưởng của từng biến quan sát đến quyết định của người học tại Trường Đại học Quy Nhơn cũng khác nhau.

Hai yếu tố còn lại được kiểm định không có tác động lên quyết định lựa chọn Trường Đại học Quy Nhơn của sinh viên học tập tại Trường hiện nay là Cơ hội việc làm trong tương lai (CHVL) (giả thuyết H5) và Nỗ lực giao tiếp của trường (NLGT) (giả thuyết H5).

Hạn chế lớn nhất của nghiên cứu được xác định ở phần dữ liệu phân tích. Thật vậy, mặc dù dữ liệu đã mang tính đại diện cho tổng thể, vì được thu thập theo nguyên tắc phân tầng dựa trên số liệu sinh viên từ năm 1 đến năm 4 hiện đang học tập tại từng khoa chuyên ngành, nhưng dữ liệu chỉ mới được thu thập từ các sinh viên hiện đang học tập tại Trường mà không tính đến các bạn sinh viên đã tốt nghiệp. Ngoài ra, sau khi phân tầng theo số lượng sinh viên từ năm 1 đến năm 4 đang học tập tại từng khoa chuyên ngành thì chúng tôi thực hiện việc khảo sát dựa trên nguyên tắc thuận tiện chỉ nhằm đảm bảo đủ số lượng. Do đó, mẫu khảo sát đã không phân chia cho từng lớp sinh hoạt nên vẫn chưa mang tính đại diện cao. Nhóm tác giả chúng tôi nhận thấy, hạn chế lớn này xuất phát từ áp lực về thời gian và kinh phí nghiên cứu đề tài. Vì vậy, với tầm quan trọng của đề tài này đối với công tác tuyển sinh của Nhà trường, chúng tôi rất hy vọng Nhà trường sẽ sử dụng đề tài của chúng tôi làm

nền tảng để mở rộng cho các dự án nghiên cứu thường niên về vấn đề này tại Trường Đại học Quy Nhơn trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chapman D, W. A model of student college choice, *The Journal of Higher Education*, **1981**, 52(5), 490- 505.
2. Kim, J. K. & Gasman, M, In search of a “Good College”: Decisions and determinations behind Asian American students’ college choice, *Journal of College Student Development*, **2011**, 52(6), 706-728.
3. Hanson KH, Litten LH. The college attendance/choice process, In P, Perun (Ed.), *The undergraduate woman: Issues in education*, Lexington, MA: Lexington Books, **1982**.
4. Sia, J. K. M. *University Choice: Implications for Marketing and Positioning, Education*, **2013**, 3(1), 7-14.
5. Cabrera, Alberto F. & La Nasa, Steven M. Understanding the college-choice process, *New Directions for Institutional Research*, **2000**, (107), 5-22.
6. Burns, M, J. *Factors influencing the college choice of african-american students admitted to the college of agriculture, food and natural resources*, A Thesis presented to the Faculty of the Graduate School, University of Missouri-Columbia, 2006.
7. Đỗ Thị Hồng Liên, Nguyễn Thị Nhân Hòa, Nguyễn Thị Lan Anh. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học và ngành học của sinh viên Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, *VNU Journal of Science*, **2015**, 31(4), 67-76.
8. Mai Thi Ngọc Dao và Anthony Thorpe. What factors influence Vietnamese students’ choice of university?, *International Journal of Educational Management*, **2015**, 29(5), 666- 681.
9. Nguyễn Ngọc Thị Kim Loan. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh lớp 12, *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, **2017**, 11, 134-140.
10. Nguyễn Thị Kim Chi. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học - trường*

- hợp Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội, 2018.
11. Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh. Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng của người học, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, **2018**, 193, 65-75.
 12. Trần Văn Quý và Cao Hào Thi. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh trung học phổ thông, *Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ*, ĐHQG TP. HCM, **2009**, 12(15), 87-102.
 13. Han, Pingping. A literature review on college choice and marketing strategies for recruitment, *Family and Consumer Sciences Research Journal*, **2014**, 43(2), 120–130.
 14. Szekeres, J. Sustaining student numbers in the competitive marketplace, *Journal of Higher Education Policy and Management*, **2010**, 32(5), 429-439.
 15. Chaubey, D. S., Subramanian, K. R., Shivani J. Factors influencing students' choice of institutions for higher learning: An empirical study, *Indira Management Review*, **2011**, 5(1), 1-15.
 16. Clayton, D. *Factors and Influences Contributing to the College Selection Decision of High Achieving High School Seniors*, TopSCHOLAR Dissertations Graduate School, Western Kentucky University, 2013.
 17. Agrey, L., & Lampadan, N. Determinant Factors Contributing to Student Choice in Selecting a University, *Journal of Education and Human Development*, **2014**, 3(2), 391-404.
 18. Absher, K, & Crawford, G. Marketing the community college starts with understanding students' perspectives, *Community College Review*, **1996**, 23(4), 59-67.
 19. Sidin, S., Hussin, S., & Soon, T. An exploratory study of factors influencing the college choice decision of undergraduate students in Malaysia, *Asia-Pacific Management Review*, **2003**, 8, 259-280.
 20. Tavares, D., Justino, E., & Amaral, A. Students' preferences and needs in Portuguese higher education, *European Journal of Education*, **2008**, 43(1), 107–122.
 21. Rika, N., Rode, J., Sennikova, I. *Factors affecting the choice of higher education institutions by prospective students in latvia*, CBU International Conference Proceedings, 2016.
 22. Rudhumbu, N., Tirumalai, A., Kumari, B. Factors that Influence Undergraduate Students' Choice of a University: A Case of Botho University in Botswana, *International Journal of Learning and Development*, **2017**, 7(2), 27-37.
 23. Pimpa, N, The relationship between Thai students' choices of international education and their families, *International Education Journal*, **2004**, 5(3), 352-359.
 24. Sevinç, Seda; Gizir, Cem Ali. Factors Negatively Affecting University Adjustment from the Views of First-Year University Students: The Case of Mersin University, *Educational Sciences: Theory and Practice*, **2014**, 14(4), 1301-1308.
 25. Rababah, A. Factors Influencing the Students' Choice of Accounting as a Major: The Case of X University in United Arab Emirates, *The Canadian Center of Science and Education (CCSE)*, **2016**, 9(10), 25-32.
 26. Paulsen, M. *College choice: Understanding student enrollment behavior*, ASHEERIC Higher Education Report 6, Washington, D,C,: The George Washington University, School of Education and Human Development, 1990.
 27. Veloutsou, C., Lewis, J. W. and Paton, R. A. University selection: information requirements and importance, *International Journal of Educational Management*, **2004**, 18(3), 160–171.
 28. Drewes, T, & Michael, C. How do students choose a university? An analysis of Applications to universities in Ontario, Canada, *Research in Higher Education*, **2006**, 47, 781-800.
 29. Chen, L,-H. East-Asian students' choice of Canadian graduate schools, *International Journal of Educational Advancement*, **2007**, 7(4), 271-306.
 30. Coccari, R. L., and Javalgi, R. G. Analysis of students' needs in selecting a college or university in a changing environment, *Journal of Marketing for Higher Education*, **1995**, 6(2), 27–40.
 31. Nguyễn Đình Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Lao Động Xã hội, 2011.

More discuss about the causes of the Ho dynasty defeat in the resistance against the Ming army aggression (1406 - 1407)

Nguyen Doan Thuan^{1,*}, Nguyen Van Thang²

¹*Faculty of Social Science and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam*

²*Bac Ha College of Technology, Bac Ninh province, Vietnam*

Received: 16/04/2020; Accepted: 22/07/2020

ABSTRACT

At the beginning of the 15th century, knowing the intention of the invasion of the Ming dynasty, Ho Quy Ly and his son tried to prepare carefully for the resistance. However, that attempt was unsuccessful, the Ho Dynasty collapsed and our country was invaded by the Ming invaders. The Ho's defeat in the resistance against the Ming invasion ultimately was caused by two basic reason groups. The objective causes were that the Ming was strong, with a military superiority over the Ho, and the consequences of the crisis at the end of the Tran dynasty made the Ho dynasty deplete. Regarding the subjective causes, the first factor is that the Ho dynasty was not supported by the people (due to the annoying policy and the reform's failure). The second factor was the failure in the mistakes in the resistance war against the Ming army, especially the strategic and tactical lines. This is considered to be the most fundamental cause of the Ho Dynasty defeat.

Understanding the cause of the Ho dynasty defeat in the resistance against the Ming aggression is not only meaningful to historical science, but also has great practical value, especially in the construction and protection our country in the present and the future.

Keywords: *Ho Dynasty, against the Minh army resistance, cause of the Ho's defeat.*

*Corresponding author.

Email: nguyendoanthuan@qnu.edu.vn

Bàn thêm về nguyên nhân thất bại của Nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (1406 - 1407)

Nguyễn Doãn Thuận^{1,*}, Nguyễn Văn Thăng²

¹Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

²Trường Cao đẳng Công nghệ Bắc Hà, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/04/2020; Ngày nhận đăng: 22/07/2020

TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XV, biết ý đồ xâm lược của nhà Minh, cha con Hồ Quý Ly đã cố gắng chuẩn bị kháng chiến một cách kỹ lưỡng. Tuy nhiên cố gắng ấy đã không thành công, nhà Hồ sụp đổ, đất nước ta bị giặc Minh xâm chiếm. Thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược suy cho cùng thuộc về hai nhóm nguyên nhân cơ bản: Về nhóm nguyên nhân khách quan, nhà Minh rất mạnh, có ưu thế hơn hẳn về quân sự so với nhà Hồ. Hơn nữa, cuộc khủng hoảng cuối triều đại Trần để lại hậu quả khiến nhà Hồ suy kiệt. Về nhóm nguyên nhân chủ quan, yếu tố đầu tiên phải kể đến đó là nhà Hồ không được nhân dân ủng hộ (do chính sách gây phiền nhiễu và thất bại do cuộc cải cách đem lại). Yếu tố thứ hai, thất bại do sai lầm trong đường lối kháng chiến chống quân Minh, đặc biệt là đường lối chiến lược và chiến thuật - Đây được coi là nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự thất bại của nhà Hồ.

Tìm hiểu nguyên nhân quyết định thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược không chỉ có ý nghĩa về khoa học lịch sử, mà còn có giá trị thực tiễn lớn lao, đặc biệt là công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời điểm hiện tại và tương lai.

Từ khóa: Nhà Hồ, kháng chiến chống quân Minh, nguyên nhân chống Minh thất bại.

1. MỞ ĐẦU

Trước nguy cơ bị quân Minh xâm lược, từ những năm 1403-1404, nhà Hồ đã khẩn trương chuẩn bị phòng vệ, trang bị vũ khí, củng cố lực lượng quân sự. Năm 1406, quân Minh chính thức tiến công vào nước ta, nhà Hồ đã đưa ra nhiều biện pháp, quyết tâm chống quân Minh xâm lược. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến lại bị thất bại nhanh chóng. Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do nhà Hồ lãnh đạo đã lùi sâu vào lịch sử hơn 600 năm. Tuy nhiên khi đánh giá về nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến ấy vẫn có những quan điểm

khác nhau. Đây là một vấn đề lý thú, cần có cách đánh giá và kiến giải khách quan.

Xưa nay, bàn về nguyên nhân quyết định thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến, đa số các quan điểm đều thống nhất khi cho rằng nhà Hồ không được lòng nhân dân. Tuy nhiên, các quan điểm thường lý giải nguyên nhân mất lòng dân là bởi hành động “cướp ngôi” nhà Trần. Học giả người Trung Quốc là Lý Quang Thái thì cho rằng có ba nhóm nguyên nhân dẫn đến quân Minh thắng lợi gồm: *Thứ nhất:* Quân Minh giương ngọn cờ “chính nghĩa” khi trừng trị nhà Hồ, bởi nhà Hồ “cướp ngôi” nhà Trần, đồng thời bảo vệ

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyendoanthuan@qnu.edu.vn

Chiêm Thành. Đây là thắng lợi vì “đạo nghĩa”.
Thứ hai: Quân Minh mạnh, tinh nhuệ, kỷ luật nghiêm và “được nhân dân An Nam ủng hộ” (?). *Thứ ba:* Sự thống trị tàn bạo của Hồ Quý Ly khiến nội bộ mâu thuẫn, cùng các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành làm suy yếu đất nước.¹ Đây là lập trường của kẻ đi xâm lược khi cố gắng lý giải hành động xâm lược thành cho cái gọi là “chính nghĩa”! Nhà sử học Trần Trọng Kim khẳng định: “... Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt... cũng vì cái cơ ấy, cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà theo giặc, để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy, bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục ở đất người!”² Quan điểm khác lại cho rằng sự thất bại “chủ yếu do hậu quả của những năm trước đó”.³ Nhìn chung, do hướng tiếp cận hoặc yếu tố quan điểm, lập trường chi phối nên các công trình nghiên cứu trên chưa có điều kiện lý giải một cách toàn diện về nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

Để đánh giá đúng sự kiện lịch sử, hiểu đầy đủ về nguyên nhân dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, chúng ta cần làm rõ mối quan hệ giữa các nguyên nhân khách quan và chủ quan, đồng thời đặt vấn đề trong bối cảnh lịch sử và tâm lý dân tộc.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguyên nhân khách quan dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược

Thế kỷ XV, dưới sự cai trị của nhà Minh, Trung Quốc là một quốc gia cường thịnh ở châu Á. Minh Thành Tổ ngoài xâm lược nước ta còn trấn áp Ngột Lương Cáp Mông Cổ (năm 1406 và 1422). Năm 1405, đội thủy quân của Trịnh Hòa còn đi thám hiểm Đông Nam Á và Nam Á. Năm 1406, khi tấn công xâm lược nước ta, nhà Minh đã huy động một lực lượng lớn quân đội với trang bị vũ khí mạnh với hơn 20 vạn bộ binh, kỵ binh và hàng chục vạn dân phục dịch. Theo cuốn “Hoàng Minh thực lục” thì riêng số quân chiến đấu là 215 000.⁴

Tuy nhiên, sự thất bại của nhà Hồ không quyết định bởi nguyên nhân chênh lệch lực lượng này. Bởi lẽ, nếu đem so sánh về lực lượng thì quân Minh không thể đông bằng quân Mông - Nguyên trước đó từng xâm lược Đại Việt (năm 1285, quân Nguyên từng huy động số quân lên đến 50 vạn).⁴ Nhà Hồ cũng xây dựng quân đội mạnh, hệ thống phòng ngự kiên cố với thành cao, cho đóng cọc ở cửa sông, trang bị vũ khí hiện đại (Hồ Nguyên Trừng chế tạo súng thần cơ với sức công phá lớn)... Nếu so sánh đội quân thường trực của nhà Hồ với nghĩa quân Lam Sơn khi mới tập hợp thời kỳ sau đó, rõ ràng quân đội nhà Hồ mạnh hơn rất nhiều lần. Vậy mà nghĩa quân Lam Sơn cuối cùng vẫn giành được chính quyền từ tay nhà Minh. Vậy yếu tố chênh lệch lực lượng giữa đôi bên khiến nhà Hồ thất bại bị loại trừ.

Trong nước, đất nước ta dưới thời Hồ khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt. Cuộc khủng hoảng này là do cuộc khủng hoảng toàn diện từ cuối thời Trần để lại. Các tầng lớp nhân dân lao động là đối tượng gánh chịu hậu quả nặng nề nhất. Trong thư gửi cho cha, thái học sinh Nguyễn Phi Khanh đã thể hiện sự khủng hoảng đó :

*“Ruộng lúa ngàn dặm đổ như cháy
 Đồng quê than vãn trông vào đầu
 ... Lưới chài quan lại còn vơ vét
 Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...”*³

Đây là yếu tố khách quan dẫn đến những khó khăn mà nhà Hồ phải đối mặt khi thay thế nhà Trần nắm quyền cai trị. Chính cuộc khủng hoảng đã làm suy kiệt tiềm lực kinh tế, quân sự của đất nước. Đứng trước hàng loạt khó khăn, yêu cầu khách quan của lịch sử buộc nhà Hồ phải đề ra những quyết sách để giải quyết. Chiến tranh là cuộc đọ sức toàn diện. Vì vậy, nhà Hồ thất bại trong công cuộc khắc phục cuộc khủng hoảng toàn diện trước đó cũng là một trong những nguyên nhân tác động khiến nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống xâm lược.

2.1. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Nguyên nhân thứ nhất, nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh là bởi nhà Hồ không nhận được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân. Đây là quan điểm được nhiều người đồng thuận. Học giả Đào Duy Anh từng nhận xét: “Nhà Hồ thua trận và bị diệt chủng như thế là vì nhân dân không theo, binh sĩ không hết lòng chiến đấu, hễ gặp giặc là bỏ chạy hoặc đầu hàng, chưa kể những tướng sĩ và quan lại bất mãn phản bội làm tay sai cho giặc”.⁵ Nhưng thực sự có phải do nhà Hồ “cướp ngôi” nhà Trần nên nhân dân không ủng hộ?

Không hẳn là như vậy. Thời nhà Trần, hệ tư tưởng Nho giáo đã phổ biến thì việc thoán đoạt ngôi vị tất nhiên sẽ không được sự ủng hộ của nhân dân. Tuy nhiên, chúng ta cần xem xét thái độ của các giai cấp và tầng lớp khác nhau trong xã hội đối với việc “cướp ngôi” này.

Đối với bộ phận quý tộc nhà Trần và thân Trần, việc Hồ Quý Ly từng bước gạt bỏ các quan lại họ Trần ra khỏi hệ thống chính trị, giết hại nhiều quý tộc Trần, và đỉnh cao là cướp ngôi nhà Trần không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, bổng lộc của họ, mà còn “vi phạm” đạo quân thần trong tư tưởng Nho giáo. Tuy bộ phận quý tộc này chỉ là một phần nhỏ dân cư trong xã hội nhưng họ chiếm phần của cải trong xã hội. Không được sự ủng hộ của bộ phận này, cuộc kháng chiến chống ngoại xâm mất đi một nguồn chi viện vật chất lớn.

Với đại bộ phận dân chúng (như nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nô tì), họ không còn ủng hộ nhà Trần. Vào thời cuối Trần, đất nước khủng hoảng, nhân dân lầm than do nạn ăn chơi sa đọa, không quan tâm đến triều chính. Vua Trần Dụ Tông thì “*nghiện rượu, mê đàn hát, xa xỉ, làm cung điện nguy nga, tường vách chạm trổ, lãng phí tiền của, hoang dâm chơi bời, món gì Dụ Tông cũng mắc. Cơ nghiệp nhà Trần sao tránh khỏi suy được*”.⁶ Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi như khởi nghĩa Nguyễn Thanh ở Thanh Hóa (năm 1379), khởi

nghĩa Nguyễn Nhữ Cái ở Sơn Tây (năm 1399), Hồ Thuật ở Nghệ An v.v... Tầng lớp nô tì cũng nổi dậy với các cuộc khởi nghĩa Ngô Bệ ở Hải Dương (từ năm 1344 đến năm 1360), khởi nghĩa của Tề ở Bắc Giang (năm 1354). Ngay cả những người vốn có tư tưởng ôn hòa như các sư sãi cũng nổi dậy chống lại nhà Trần (như trường hợp cuộc khởi nghĩa Phạm Sư Ôn ở Hà Tây vào năm 1390). Các cuộc nổi dậy rộng khắp với đa dạng các thành phần tham gia chứng tỏ hầu hết các giai tầng trong xã hội đã chán ghét và muốn lật đổ triều Trần.

Như vậy, việc “cướp ngôi” không phải là nguyên nhân khiến đa số các tầng lớp nhân dân oán ghét nhà Hồ (trừ bộ phận quý tộc Trần), thậm chí việc làm đó còn đáp ứng nguyện vọng của nhân dân là lật đổ chính quyền nhà Trần vốn đã khủng hoảng tri trệ. Hơn nữa, việc nhà Hồ thay thế nhà Trần chẳng khác nào nhà Tiền Lê thay thế nhà Đinh, hay nhà Trần thay thế nhà Lý (có chăng chỉ khác nhau về hình thức mà thôi). Nhà Trần đã từng sát hại những người trong dòng họ Lý có khác nào nhà Hồ sát hại những người mang họ Trần? Trong tâm lý nhân dân khi đất nước khủng hoảng, khát vọng cháy bỏng của bách tính là làm sao có cuộc sống ổn định, ấm no. Cũng như sau này, cuộc nổi dậy của phong trào Tây Sơn, dù là “phân loạn” (theo quan điểm Nho giáo) nhưng vẫn nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp nhân dân.

Chúng ta có thể khẳng định nguyên nhân dẫn đến “mất lòng” dân nằm ở những thất bại trong cải cách của Hồ Quý Ly. Trước yêu cầu lịch sử đặt ra, Hồ Quý Ly gấp rút tiến hành cuộc cải cách toàn diện, thậm chí giành lấy chính quyền để cải cách. Tuy nhiên khi quân Minh tràn sang nước ta, nhà Hồ đã giành chính quyền từ tay nhà Trần được 6 năm. Đến tận lúc này tình hình khủng hoảng vẫn đang hết sức trầm trọng. Chúng ta không thể phủ nhận trong chính sách cải cách của Hồ Quý Ly có nhiều điểm tích cực. Tuy nhiên nhìn từ mục đích, cuộc cải cách xuất phát từ lập trường chính trị ích kỷ nhằm củng cố quyền lực thống trị của nhà Hồ, đánh vào thế lực họ Trần là chủ yếu.⁷ Xét về kết quả thì cải cách

chưa khắc phục được tình hình vốn đang khủng hoảng lúc đó. Về mặt nội dung cải cách, trên mặt kinh tế, chính sách hạn điền có làm giảm tình trạng chiếm cứ ruộng đất của bộ phận đại quý tộc Trần nhưng về cơ bản đời sống nhân dân lao động vẫn hết sức khổ cực. Chính viên quan đương thời là Hà Đức Lân đã nhận xét: “*Đặt ra phép này chỉ để cướp ruộng của dân mà thôi*”.⁸ Trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, chính sách hạn điền còn làm gia tăng mâu thuẫn dân tộc. Việc ban hành tiền giấy với kỹ thuật in ấn hạn chế làm cho tiền giấy dễ rách nát, nhân dân không muốn sử dụng. Về mặt xã hội, chính sách hạn nô chưa giải phóng lực lượng này mà chỉ làm thay đổi thân phận của những gia nô thành công nô. Rồi trong lĩnh vực văn hóa, chính sách đề cao chữ Nôm, tuy thể hiện tinh thần dân tộc nhưng học chữ Nôm khó học hơn chữ Hán, muốn học chữ Nôm phải biết chữ Hán. Về mặt quân sự, nhà Hồ đầu tư xây dựng quân đội mạnh với việc đặt thêm các hiệu quân, tăng quân thường trực, xây dựng và củng cố hệ thống phòng thủ kiên cố như xây thành, đóng cọc trên các cửa biển và cửa sông, chi phí lớn cho cuộc chiến tranh với Champa... Những chi phí cho các hoạt động nói trên là cực kỳ lớn, hiệu quả lại rất hạn chế.

Tất cả những hạn chế ấy càng làm đất nước thêm khủng hoảng, khoét sâu thêm mâu thuẫn xã hội, “*tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân để chống giặc ngoại xâm của nhà Hồ*”,⁹ làm cho các tầng lớp nhân dân càng ngày càng bất đồng với chính quyền. Nguyễn Trãi trong “*Bình Ngô đại cáo*” đã đúc kết:

“Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Đề trong nước lòng dân oán hận”

(*Nhân*: vì. *Chính sự phiền hà*: những chính sách phiền nhiễu nhân dân). Cụm từ *oán hận* thể hiện tột cùng của sự mâu thuẫn giữa nhân dân với chính quyền. Theo đó, chính sách phiền nhiễu và những hạn chế, thất bại trong cải cách của nhà Hồ chính là nguyên nhân mấu chốt gây nên tình trạng nhân dân *oán hận*, cũng là *nguyên nhân quan trọng* dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến chống giặc Minh.

Nguyên nhân thứ hai, nhà Hồ thất bại trong kháng chiến là do những sai lầm trong đường lối kháng chiến chống quân Minh, đặc biệt là về đường lối chiến lược và chiến thuật. Về mặt chiến lược, nhà Hồ chủ trương dựa vào lực lượng binh lính và trang bị vũ khí, hệ thống thành trì, trận địa tác chiến mà chưa đề ra được biện pháp huy động sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc. Trong lịch sử dân tộc ta từng để lại bài học An Dương Vương chủ quan ý vào vũ khí (nỏ thần) và thành Cổ Loa nên để mất nước vào tay Triệu Đà. Về mặt chiến thuật, khi đối mặt với kẻ địch mạnh mà nhà Hồ thực hiện lối đánh “*quy ước*” dàn trận mà không triệt để sử dụng lối đánh du kích nhằm *lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy đoản binh để chống trường trận*. Lối đánh du kích truyền thống ấy đã trở thành tinh hoa trong truyền thống quân sự dân tộc, một chiến thuật mang tính quy luật khi đối mặt với những kẻ thù hùng mạnh, một nghệ thuật quân sự độc đáo của dân tộc để phát huy ưu thế về địa hình địa vật.

Hồ Nguyên Trừng từng nói: “*Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo*”.⁴ Câu nói ấy cho chúng ta thấy hai nội dung: Thứ nhất, cha con Hồ Quý Ly đã ý thức được sức mạnh của lòng dân. Thứ hai, nhà Hồ tự nhận thấy một sự thật đau đớn rằng nhân dân không ủng hộ nhà Hồ. Vậy là nhà Hồ đã biết đến vai trò to lớn của nhân dân đối cuộc kháng chiến. Ngay việc dời đô từ Thăng Long về Tây Đô (Thanh Hóa) cũng thể hiện nhận thức của cha con Hồ Quý Ly về thái độ không ủng hộ của nhân dân vùng Thăng Long. Tây Đô có địa thế hiểm trở, việc chọn nơi này làm nơi đóng đô là chọn nơi có “*thế hiểm*”, có lợi về phòng ngự quân sự hơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa. Tuy nhiên, xưa nay dân tộc ta thắng giặc đều “*cột ở đức chứ không phải cột ở hiểm*”. Vì vậy việc Hồ Quý Ly dời đô về Thanh Hóa thực tế không đem lại kết quả. Yêu cầu khách quan của lịch sử bấy giờ đòi hỏi nhà Hồ phải đề ra các chính sách đoàn kết dân tộc, thu phục được nhân tâm ủng hộ cuộc kháng chiến, đề ra được kế sách để lấy được lòng dân.

Nhà Hồ rơi vào mâu thuẫn giữa mục tiêu xây dựng quân đội mạnh với việc xây dựng khối

đoàn kết dân tộc. Trụ cột vững chắc nhất của chính quyền là lòng dân đã mất nên Hồ Quý Ly đành phải dựa vào lực lượng quân đội, vũ khí và hệ thống phòng thủ. Đầu tư sức người và của cho quân đội ắt phải lấy từ nhân dân. Điều này càng khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân. Vậy là cái nguyên lý “khoan thư sức dân làm kế sâu gốc bền rễ mới là thượng sách giữ nước” như Trần Quốc Tuấn từng nói không thực hiện được. Vẫn biết rằng bản chất của tinh thần “Dân vi bản” (dân là gốc) trong tư tưởng phong kiến thực chất là để bảo vệ chính quyền cai trị chứ không phải coi nhân dân là mục đích hoạt động của nhà nước (nói cách khác đó chính là sự điều hòa mâu thuẫn để bảo đảm cho việc thống trị nhân dân vững chắc) nhưng dù sao đi nữa, sự “khoan thư” ấy cũng khiến mâu thuẫn xã hội bớt gay gắt hơn, đến khi đất nước bị xâm lăng, nhân dân sẽ hết lòng dốc sức cùng triều đình đánh giặc.

Một vấn đề đặt ra là xưa nay đứng trước nguy cơ giặc ngoại bang xâm lược thì nhân dân luôn gác lại mâu thuẫn trong nội bộ để dồn sức chống lại sự xâm lấn từ bên ngoài. Nước mất thì nhà tan. Đây là một quy luật của bất kỳ dân tộc nào. Với dân tộc ta - dân tộc có lịch sử gắn liền với lịch sử chống giặc ngoại xâm thì nhân dân lại càng nhận thức sâu sắc hơn về điều ấy. Vậy vấn đề mấu chốt là giai cấp lãnh đạo có đề ra được đường lối để huy động được sức mạnh của nhân dân, để nhân dân cùng triều đình chống giặc hay không mà thôi. Nhà Hồ mới nhận thức được vai trò sức mạnh của nhân dân mà chưa đề ra được đường lối, biện pháp cụ thể để phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc như các triều đại trước đã từng làm. Sai lầm trong đường lối chiến lược và chiến thuật được coi là *nguyên nhân cơ bản nhất* dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược.

3. KẾT LUẬN

Từ sự phân tích trên, chúng ta nhận thấy *nguyên nhân quyết định* thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược thuộc về những *sai lầm trong đường lối kháng chiến* của nhà Hồ. Nhà Hồ chưa đề ra đường lối chiến

lược và chiến thuật đúng đắn. Bên cạnh đó, những hạn chế trong đường lối cải cách kinh tế, chính trị đã không giải quyết được những yêu cầu của lịch sử đặt ra lúc bấy giờ, càng làm mâu thuẫn xã hội thêm gay gắt, không huy động được sức mạnh đoàn kết dân tộc, làm suy kiệt tiềm lực của đất nước dẫn đến cuộc kháng chiến thất bại một cách nhanh chóng. Chính những hạn chế trong đường lối lãnh đạo đã gây ra sự chia rẽ giữa chính quyền và nhân dân, khiến quân đội nhà Hồ phải chiến đấu đơn độc, không nhận được sự giúp đỡ từ phía nhân dân.

Thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược để lại nhiều bài học kinh nghiệm vô cùng quý giá. Nổi bật nhất là bài học về xây dựng đường lối quân sự chiến tranh nhân dân, bài học về huy động sức mạnh của “lòng dân”, bài học về sự tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, văn hóa v.v... đến sức mạnh toàn diện của dân tộc. Vì vậy, đề ra đường lối đúng đắn, hợp lòng dân sẽ huy động được sức mạnh của nhân dân, ngược lại nếu đường lối không phù hợp, mất lòng dân thì chính quyền đó dù có quân đội mạnh cũng vẫn thất bại. Đây là bài học xương máu của mọi thời đại. Muốn thu phục được nhân tâm, điều quan trọng nhất là đề ra đường lối, chính sách vì cuộc sống nhân dân, “khoan thư sức dân”. Đó chính là bồi đắp “gốc rễ” của nước nhà, để nước nhà được trường tồn, vẻ vang.

Hiện nay, tình hình thế giới và khu vực đang có những diễn biến phức tạp khó lường, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột vũ trang, nhất là về vấn đề chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải và an ninh quốc gia. Vận dụng bài học của lịch sử, để lãnh đạo thành công sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng luôn phải thấm nhuần tư tưởng lấy dân làm gốc, đoàn kết dân tộc. Điều này được coi là tư tưởng cốt lõi trong nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Do vậy, việc nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược và rút ra những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn lớn lao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 连蒙古军都攻克不了的安南，为何被明朝不到一年时间就攻破了 <https://wapbaike.baidu.com/tashuo/browse/content?id=ad896505504bf5c20cc8f428>, truy cập ngày 10/04/2020.
2. Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử Lược*, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2010.
3. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên). *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
4. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
5. Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
7. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Triết học, *Lịch sử Tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
8. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, tập II, Hà Nội, 1967.
9. Trần Bá Đệ (Chủ biên). *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

“Consultation” and “petition” activities on the economy and finance of The House of Commons in Annam in the years 1930 - 1945

Nguyen Van Phuong*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 01/05/2020; Accepted: 15/07/2020

ABSTRACT

The article systematically, comprehensively and specifically presents the “consultation” and “petition” activities on the economy and finance of The House of Commons in Annam over the period of 1930 to 1945. Accordingly, we can understand the purposes, objectively evaluate the results and explain the impact of the “consultation” and “petition” activities of The House of Commons in Annam on the economy - society in general and people’s lives in Annam in particular. In addition, we can learn from the historical experiences to partly reform the current citizen-voted entities in Vietnam.

Keywords: *House of Commons, Annam, “consultation” and “petition” activities, economy, finance.*

**Corresponding author.*

Email: nguyenvanphuong@qnu.edu.vn

Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ trong những năm 1930 - 1945

Nguyễn Văn Phương^{1,*}

¹ Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 01/05/2020; Ngày nhận đăng: 15/07/2020

TÓM TẮT

Nội dung bài viết tái hiện một cách có hệ thống, toàn diện và cụ thể hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ qua các nhiệm kỳ từ năm 1930 đến năm 1945. Trên cơ sở đó, nhận diện rõ mục đích, đánh giá khách quan kết quả và luận giải tác động của hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” này của Viện Dân biểu Trung Kỳ đối với kinh tế - xã hội nói chung và đời sống người dân ở khu vực Trung Kỳ nói riêng. Đồng thời, đúc rút kinh nghiệm lịch sử cho quá trình đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử ở Việt Nam thời đương đại.

Từ khóa: Viện Dân biểu, Trung Kỳ, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”, kinh tế, tài chính.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Tham vấn” và “thỉnh nguyện” là hai nhiệm vụ chủ yếu để Viện Dân biểu Trung Kỳ thực hiện chức năng của mình. Nó được pháp lí hóa bằng Nghị định thành lập Viện Dân biểu Trung Kỳ trên cơ sở đổi tên gọi từ Phòng Tư vấn Trung Kỳ ngày 24/02/1926 của Toàn quyền Đông Dương Varenne. Và tiếp tục được khẳng định tại Dụ số 45 về tổ chức lại Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 3/7/1933 của Vua Bảo Đại. Theo đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến cho chính quyền thực dân phong kiến về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội, hành chính (hoạt động “tham vấn”). Cụ thể là dự kiến các khoản chi ngân sách cấp xứ và cấp tỉnh; dự kiến khoản chi xây dựng các công trình hạ tầng ở Trung Kỳ do ngân sách Liên bang Đông Dương cấp; xếp loại đường sá; đề xuất các loại thuế, mức thuế, cùng phương pháp thu thuế bổ sung ngân sách xứ Trung Kỳ; góp ý kiến cho

các dự án “cải cách” liên quan đến kinh tế, tài chính, xã hội, hành chính do chính quyền Nam triều gửi lên sau khi được Khâm sứ Trung Kỳ đồng ý. Cùng với đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ có thể đề xuất những điều “thỉnh nguyện” của mình về các lĩnh vực hành chính, kinh tế, tài chính, xã hội với chính quyền thực dân phong kiến. Tất nhiên, những “thỉnh nguyện” đó phải liên quan đến nội dung chương trình nghị sự thường niên của Viện, và chương trình nghị sự đó phải được Thượng thư Bộ Lại ra quyết định trên cơ sở duyệt y của Khâm sứ Trung Kỳ. Đồng thời, trước khi công bố những điều “thỉnh nguyện” đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ phải họp bàn trước và được toàn Viện đồng ý.

Những năm 1930 - 1945, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ tiến hành liên tục các hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” trên nhiều lĩnh vực, trừ lĩnh vực chính trị. Trong đó, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”

* Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenvanphuong@qnu.edu.vn

về kinh tế, tài chính diễn ra liên tục, đều đặn, không chỉ trong các kỳ họp thường niên theo quy định, mà còn diễn ra ngoài các kỳ họp, gắn chặt với đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Thậm chí, những hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện nhiều khi vượt qua “ranh giới” mà chính quyền thực dân phong kiến đề ra, chuyển sang hành động “đấu tranh”. Kết quả là mang lại những quyền lợi không nhỏ cho toàn thể người dân Trung Kỳ.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế

Đến những năm 30 của thế kỷ XX, lúa vẫn là cây trồng chủ yếu của Trung Kỳ. Bằng nhiều chính sách khác nhau về ruộng đất và tổ chức sản xuất, thực dân Pháp vẫn áp dụng phương thức bóc lột phát canh thu tô và duy trì nền sản xuất tiểu nông, lạc hậu ở Trung Kỳ, trong khi điều kiện sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tự nhiên. Do đó, mặc dù xứ Trung Kỳ có một số đồng bằng khá rộng lớn, thuận lợi để phát triển nông nghiệp trồng lúa, nhưng người nông dân ở khu vực này vẫn thường xuyên chịu cảnh thiếu đói, nhất là mỗi khi thiên tai diễn ra. Tình hình này phần nào được phản ánh qua báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ năm 1931: “Sản lượng lúa nửa cuối năm 1930 ở hầu hết các tỉnh phía Bắc (của xứ Trung Kỳ), nơi chịu hậu quả của hạn hán, mất mùa đều sụt giảm. Có nơi giảm xuống đến 70%. Ở Trung Kỳ, vụ thu hoạch tháng ba đã mất mùa do những trận mưa lớn vào tháng chín. Tỉnh Quảng Bình chịu nhiều tổn thất nhất. Tỉnh Bình Định thuận lợi hơn nhưng vụ mùa cũng đạt mức khá. Ở cực Nam (xứ Trung Kỳ), chỉ có tỉnh Bình Thuận có một vụ thu hoạch dồi dào”.¹ Trong khi đó, do tác động của khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 cùng với những biến động chính trị ở khu vực Trung Kỳ và trên cả nước, sản xuất nông nghiệp, giá nông sản chịu tác động không nhỏ. Và hệ quả là đời sống nông dân nhiều nơi ở Trung Kỳ, nhất là các tỉnh Bắc Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn.

Trước tình hình đó, với chức năng của mình, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiều hoạt

động “tham vấn” và thường xuyên “thỉnh nguyện” những điều liên quan đến hoạt động kinh tế nông nghiệp, cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. Mục đích nhằm giúp chính quyền thực dân phong kiến lập kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tổ chức sản xuất cho phù hợp; đồng thời đảm bảo cho hoạt động kinh tế nông nghiệp diễn ra hiệu quả và duy trì lợi ích nhất định cho người nông dân.

Trước hết, để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, việc xây dựng các công trình thủy lợi trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều nghị viên. Bởi như nhận xét của Girard - phụ trách Công chính Trung Kỳ trong kỳ họp thường niên năm 1931: “Vấn đề dẫn thủy nhập điền rất quan trọng đối với xứ Trung Kỳ, chắc chắn nó sẽ làm cho mùa màng thêm tốt và sẽ làm cho nền kinh tế trong xứ được thịnh vượng”.² Do đó, trong các kỳ họp thường niên, nghị viên các tỉnh đều “thỉnh nguyện” chính quyền quan tâm đến vấn đề thủy lợi, từ việc đề ra chủ trương, phân bổ ngân sách xây dựng các công trình thủy nông, đến hoạt động dẫn thủy nhập điền. Cũng trong các kỳ họp thường niên, Ban Trị sự của Viện Dân biểu Trung Kỳ đều dành thời lượng nhất định để các nghị viên phát biểu ý kiến đề xuất, bàn luận và đi đến thống nhất phương thức tối ưu nhất cho công tác thủy lợi, phù hợp với từng địa phương. Điển hình như trong nhiệm kỳ 1930 - 1933, Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục đề cập đến vấn đề này. Cụ thể, trong phiên họp ngày 7/10/1931 của kỳ họp thường niên năm 1931 đã diễn ra tranh luận giữa các nghị viên với viên phụ trách Công chính Trung Kỳ về địa điểm xây dựng các công trình thủy nông và cách thức dẫn thủy nhập điền. Từ đó, một số nghị viên Viện dẫn thực tiễn, nhu cầu cấp bách để đưa ra đề xuất chính quyền phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình thủy nông cho địa phương mình, với mong muốn mang lại lợi ích cho người dân. Nghị viên Phạm Văn Quảng (Hà Tĩnh) thay mặt Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” nhà cầm quyền tiến hành xây đập thủy lợi thay vì đặt máy bơm như trước đây. Biện pháp này, theo ông vừa mang lại hiệu quả, vừa tránh được hiện tượng các nhà thầu khoán thủy

lợi chèn ép, bóc lột người nông dân. Một số nghị viên khác “thỉnh nguyện” chính quyền cho chủ trương, thông qua tài chính và đưa ra Đại Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương yêu cầu khởi công xây dựng ngay một đập nước qua cửa Thuận An để phục vụ tưới tiêu cho 30.000 héc ta ruộng lúa. Kết quả, trong năm 1931, chính quyền thực dân phong kiến cho xây dựng và đưa vào sử dụng 2 công trình đập thủy lợi ở Sông Chu (Thanh Hóa) và ở Sông Cầu (Phú Yên). Sang năm 1932, chính quyền duyệt dự trù kinh phí xây dựng các công trình thủy nông ở Trung Kỳ với số tiền 2.500 đồng (tiền Đông Dương). Dự kiến địa phương được thụ hưởng những công trình này là khu Bắc và Nam tỉnh Nghệ An, khu Nam tỉnh Hà Tĩnh, khu Bắc tỉnh Quảng Nam. Hình thức xây dựng là đắp đập giữ nước. Sau khi quyết toán nếu số tiền còn dư sẽ ưu tiên xây dựng các công trình thủy nông khác ở tỉnh Quảng Ngãi. Riêng đề xuất xây dựng công trình thủy nông ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Bình Định sẽ được khảo sát và xây dựng sau.

Những nhiệm kỳ tiếp theo (1933 - 1937, 1937 - 1941), Viện Dân biểu Trung Kỳ đều thỉnh nguyện chính quyền quan tâm đến công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất ở các địa phương. Trên cơ sở đó, trong dự trù ngân sách hằng năm, Khâm sứ Trung Kỳ đều dành một phần kinh phí cho hoạt động này. Và theo báo cáo tổng kết của Khâm sứ Trung Kỳ trình bày trong kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1937 thì kinh phí đầu tư cho hoạt động dẫn thủy nhập điền và nông giang tăng theo từng năm, lần lượt là: “năm 1935 trích 121.140 đồng; năm 1936 trích 131.700 đồng; năm 1937 trích 173.300 đồng và dự kiến năm 1938 trích 241.400 đồng, trong đó số chi cho dẫn thủy nhập điền là 141.000 đồng và 100.400 đồng cho việc nông giang”.³ Đến năm 1939, việc xây dựng công trình thủy nông tiếp tục được thực hiện với các đập thủy lợi ở Sông Mã và Đò Lương (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Cẩm Trạch và Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh), Quảng Ngãi, Phan Rang, với tổng kinh phí là 764.826 đồng.

Cùng với đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ còn gửi “thỉnh nguyện” đến chính quyền thực dân phong kiến trồng thử nghiệm một số loại cây mới ở các tỉnh, nhất là vùng núi, như cà phê, chè, bông ở tỉnh Hà Tĩnh; thuốc lá, dứa ở Bồng Sơn (Bình Định); hay lập các đồn điền cao su ở tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa... Đặc biệt, nghị viên nhiều tỉnh đề xuất chính quyền cho chủ trương và hỗ trợ trồng cây dương liễu ở các làng ven biển. Kết quả, trong hai năm (1933 - 1934), trên toàn xứ Trung Kỳ trồng được 400 mẫu. Riêng năm 1935, tỉnh Nghệ An trồng được 84 mẫu, tỉnh Quảng Trị trồng được 243 mẫu, tỉnh Quảng Nam trồng được 540 mẫu, tỉnh Ninh Thuận trồng được 94 mẫu. Tính đến đầu năm 1936, các tỉnh Trung Kỳ trồng được 1.624 mẫu cây dương liễu. Trong quá trình triển khai, một số địa phương xuất hiện tình trạng bắt ép người dân trồng cây, nghị viên liền phản ánh và đề xuất với chính quyền việc trồng cây dương liễu phải đảm bảo sự tự nguyện và được sự thống nhất của người dân.

Lĩnh vực chăn nuôi cũng được Viện Dân biểu Trung Kỳ “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền thực dân phong kiến. Bởi theo lý giải của Viện đây là nguồn cung cấp phân bón và sức kéo cho trồng trọt và cung cấp nguồn thực phẩm cho đời sống xã hội. Trước đây, người dân Trung Kỳ chăn nuôi nhỏ lẻ, ít quan tâm đến cải tiến kỹ thuật chăm sóc vật nuôi nên tốc độ phát triển tổng đàn vật nuôi chậm. Để phát triển chăn nuôi như một nguồn hỗ trợ thêm thu nhập cho người nông dân, Viện Dân biểu Trung Kỳ trong kỳ họp năm 1935 đã “thỉnh nguyện” với chính quyền mở các cuộc đấu xảo (hội chợ) nông nghiệp để khuyến khích người dân lựa chọn giống vật nuôi tốt, cung cấp cho người dân những hiểu biết về phòng bệnh dịch bệnh trên vật nuôi, thực hành phương pháp vệ sinh để giảm số lượng trâu, bò chết vì dịch bệnh. Nghị viên Trần Bá Vinh (Nghệ An) còn “thỉnh nguyện” chính quyền cho in các phương pháp chăm sóc, phòng bệnh vật nuôi thành sách và phát hành rộng rãi để nông dân được tiếp cận. Nhưng do không đủ kinh phí nên những thông tin này được chính quyền cho in

trên tờ *Nam Triều Quốc ngữ công báo* xuất bản hàng tháng, với chuyên mục *Những vấn đề có ích cho nông nghiệp, mục súc, công nghệ và cơ quan cứu tế*. Tờ công báo này được phát miễn phí cho các làng xã ở các tỉnh thuộc khu vực Trung Kỳ. Dù sao, những thông tin này cũng ít nhiều hữu ích cho người dân.

Xuất phát từ điều kiện tự nhiên của xứ Trung Kỳ phù hợp với hoạt động nuôi trồng thủy sản, đồng thời nhằm tăng thêm thu nhập cho người nông dân lúc nông nhàn, nhiều nghị viên “thỉnh nguyện” chính quyền triển khai thí điểm nuôi cá ở các tỉnh Trung Kỳ. Cụ thể, trong kỳ họp thường niên năm 1934, nghị viên Lê Thanh Cảnh (Thừa Thiên Huế) đại diện một nhóm nghị viên nêu “thỉnh nguyện” với chính quyền về việc lập các cơ sở thí nghiệm nuôi cá ở một số tỉnh. Thỉnh nguyện này đã được chính quyền thực dân phong kiến đồng ý và triển khai thành lập 2 cơ sở thí nghiệm ở Bim Sơn và Đàm Thuận An thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đến kỳ họp thường niên năm 1935, sau khi nghe báo cáo hoạt động thí điểm bước đầu mang lại hiệu quả và có tính khả thi, các nghị viên “tham vấn” đề chính quyền triển khai ở một số tỉnh khác, rồi tiếp tục tổng kết để Viện “tham vấn” và thống nhất triển khai đại trà. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” chính quyền tăng thêm mức kinh phí hỗ trợ và hướng dẫn cách nuôi cá cho người dân để áp dụng rộng rãi mô hình này.⁴

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), chính quyền thực dân phong kiến thực hiện nhiều chính sách kinh tế nhằm vơ vét nhân lực, vật lực phục vụ tối đa cho cuộc chiến. Theo đó, thuế hàng hóa nhập cảng vào Việt Nam tăng, trong khi nhà cầm quyền cấm xuất cảng hàng nông sản ra khỏi Việt Nam, khiến giá cả nông sản trong nước giảm mạnh. Năm 1939, giá ngũ cốc ở Trung Kỳ giảm từ 30% đến 50%, giá gạo từ 8 đồng/tạ xuống còn 5 đồng/tạ, giá ngô từ 6 đồng/tạ xuống 4 đồng/tạ và giá sắn từ 5 đồng/tạ xuống 2 đồng/tạ. Mặt khác, sau một năm thực hiện dự luật thuế mới, với sự nhiễu bất cập của nó đã khiến suru, thuế đều tăng lũy tiến, trong khi đó, bộ phận nông dân bản cùng chưa được nhà

nước miễn thuế, đời sống đa số người dân hết sức khó khăn. Vì thế, trong kỳ họp thường niên năm 1939, Viện Dân biểu Trung Kỳ có bản điều trần dựa trên tình hình thực tế và “thỉnh nguyện” chính quyền “cần phải tìm phương pháp giúp người dân bán được ngũ cốc với mức giá cao hơn và giảm mức thuế tỷ lệ cho các điền chủ sở hữu từ 2 mẫu trở xuống”.⁵

Thủ công nghiệp là lĩnh vực đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống xã hội nông thôn Trung Kỳ. Đến giữa thế kỷ XIX, thủ công nghiệp Trung Kỳ khá phát triển, nhiều làng nghề chuyên được hình thành. Nhưng khi Pháp thống trị, với chính sách độc chiếm thị trường, thủ công nghiệp truyền thống bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều nghề thủ công đình trệ sản xuất, thậm chí có nghề mai một; tầng lớp thợ thủ công bị bản cùng hóa, cuộc sống khó khăn. Do đó, vấn đề bảo tồn, duy trì hoạt động và phát triển thủ công nghiệp được Viện Dân biểu Trung Kỳ quan tâm. Sự quan tâm này thể hiện ở những “tham vấn” và “thỉnh nguyện” mong chính quyền thực hiện các biện pháp bảo tồn các nghề và làng nghề thủ công truyền thống. Đơn cử như nghề nuôi tằm, dệt lụa. Nghề nuôi tằm, dệt lụa và sản phẩm của nó vốn là mặt hàng nổi tiếng của xứ Trung Kỳ, mang lại thu nhập và là nguồn sống chính cho một bộ phận không nhỏ người dân Trung Kỳ. Thế nhưng, trước tác động của cuộc chiến, sự cạnh tranh và phá giá của tơ lụa phương Tây và Trung Quốc, lụa Trung Kỳ dệt ra không bán được, dẫn đến hiện tượng suy thoái của nghề này. Trước thực trạng đó, trong bản “thỉnh nguyện” ngày 3/12/1934, Viện Dân biểu Trung Kỳ đề cập đến việc phát triển kỹ nghệ làm lụa giống như tỉnh Hà Đông ở Bắc Kỳ. Ngày 7/2/1935, Ban Thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ đã có “thỉnh nguyện” tiến hành hội thảo mẫu về vấn đề tơ tằm tại Cam Linh (Hà Tĩnh), nhằm phục hồi nghề tơ tằm ở tỉnh này sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Tuy nhiên, “thỉnh nguyện” này đã bị chính quyền thực dân phong kiến dừng lại với lý do khoản dự trù kinh phí của tỉnh Hà Tĩnh không đủ để tiến hành.⁶

Từ thời Toàn quyền Paul Doumer, thực dân Pháp đã xác định thuộc địa Đông Dương

phải được dành riêng cho thị trường Pháp. Xuất phát từ đó, thực dân Pháp sớm dựng lên hàng rào thuế quan nhằm đảm bảo thị phần và cơ hội cho hàng hóa Pháp; thi hành chính sách chèn ép, đối xử bất bình đẳng với tư sản người Việt, khiến hàng hóa Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Hơn nữa, Trung Kỳ với tính chất là khu vực bảo hộ, nơi tồn tại song song hai chính quyền thực dân và phong kiến theo kiểu “lưỡng thể”, phương thức sản xuất phong kiến mà trước hết là lối bóc lột phong kiến hầu như vẫn duy trì nguyên vẹn. Đó như là lực cản thứ hai ngăn trở, kìm hãm sự phát triển thương mại ở khu vực này. Do đó, nhiều nghị viên, đặc biệt là số nghị viên đại diện cho khối thương gia có đóng thuế môn bài lên tiếng và có “thỉnh nguyện” với chính quyền, nhằm chống lại các chính sách bất bình đẳng trong kinh doanh công - thương nghiệp, bảo vệ quyền lợi cho tư sản người Việt và phát triển nền kinh tế dân tộc.

Trước hết, để chống lại sự chèn ép của tư sản Pháp đối với tư sản người Việt, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” chính quyền cho phép giới tư sản thành lập hội nghề nghiệp nhằm hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, Viện lên tiếng kêu gọi, khuyến khích các nhà công - thương nghiệp cùng sản xuất và buôn bán một mặt hàng tại các tỉnh, thành phố ở khu vực Trung Kỳ thiết lập Hội liên đoàn (Hợp tác xã nghề nghiệp). Nhờ đó, một số Hội liên đoàn được thành lập ở các tỉnh. Tỉnh Quảng Ngãi thành lập được *Hội Liên hiệp buôn bán đường*, bước đầu đem lại hiệu quả trong việc cạnh tranh giá với đường Trung Quốc. Tiếp đó, các tỉnh khác cũng lần lượt thành lập hội, nghiệp đoàn như *Hội Buôn bán dầu trảo và bắp* ở tỉnh Thanh Hóa; *Hội chè, bắp và Hội dứa và sản vật từ cây dứa* ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định và Phú Yên...

Cùng với đó, nhận thấy hình thức hội chợ dần trở thành một hình thức quảng bá sản phẩm nội địa có hiệu quả và khuyến khích nội thương phát triển, Ban Thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền luân phiên tổ chức hội chợ ở các

tỉnh. Các gian hàng trưng bày hàng hóa đặc trưng sẽ được đăng ký bán, qua đó quảng bá sản phẩm thủ công nghiệp nổi tiếng của các tỉnh. Riêng hội chợ năm 1936, được tổ chức ngay tại trụ sở Viện Dân biểu Trung Kỳ, với quy mô lên đến 200 gian hàng và có sự tham gia của nhiều nhà công - thương nghiệp cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ.⁷

Lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu dân sinh cũng được Viện Dân biểu Trung Kỳ thường xuyên “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền. Với chức năng “tham vấn” cho chính quyền thực dân phong kiến về cân đối, phân bổ ngân sách hàng năm, Viện nhiều lần đề xuất với chính quyền quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng giao thông, nhất là đường bộ, nhằm phục vụ dân sinh và thuận lợi cho hoạt động trao đổi hàng hóa giữa các địa phương trong và ngoài khu vực Trung Kỳ. Trong kỳ họp thường niên năm 1935, Viện đã “tham vấn” và đồng thuận với chủ trương của chính quyền phân bổ ngân sách đầu tư mở tuyến đường sắt mới Tân Ấp (Việt Nam) - Thakhek (Lào) và sửa chữa lại tuyến đường sắt Đà Nẵng - Nha Trang. Tại kỳ họp thường niên năm 1937, Viện “thỉnh nguyện” cho mở rộng tuyến đường bộ từ Đồng Nai đi Lâm Đồng. Không những thế, một số nghị viên lên tiếng phản đối việc chính quyền thực dân phong kiến chi khoản kinh phí lớn để xây dựng, tu bổ những công trình hành chính cấp phủ, huyện hay những công trình nghỉ dưỡng phục vụ người Pháp. Theo họ, nên dành khoản kinh phí đó để đảm bảo nguồn ngân sách cho hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh.

Việc sửa chữa, nâng cấp các cảng biển trên đất Trung Kỳ cũng được nhiều nghị viên quan tâm. Năm 1931, một số nghị viên “thỉnh nguyện” vấn đề nạo vét và mở rộng cảng Bến Thủy (Nghệ An) và xây một cầu cảng ở cảng Đà Nẵng, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu. Đề xuất này được toàn thể Viện thống nhất, trình lên Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương, và được Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương chấp thuận một phần, phân bổ khoản ngân sách 100.000 đồng để triển khai nạo vét và mở rộng cảng Bến Thủy (Nghệ An). Riêng đề xuất xây

dựng cầu cảng ở cảng Đà Nẵng, do cần nguồn kinh phí lớn, trong khi tình hình tài chính bấy giờ không cho phép nên đã không được chấp thuận. Đến năm 1939, theo báo cáo của Tiểu ban công tác thuộc ngân sách Đông Pháp cho thấy chính quyền đã chia ra hai mục đầu tư hạ tầng giao thông khác nhau để cấp ngân sách. Đó là tu bổ các đường thiên lý và tu bổ cầu cống, với tổng số tiền dự chi là 1.083.075 đồng và dự trù kinh phí cho năm tiếp theo là 1.843.572 đồng. Với khoản tiền đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ đã “tham vấn” và “thỉnh nguyện” chính quyền ưu tiên sửa chữa hải cảng Quy Nhơn vì lý do rất cấp thiết là: “Hiện thời hải cảng ấy là nơi để xuất cảng các thổ sản cho các tỉnh Bình Định, Kon Tum, Pleiku, Phú Yên; như cà phê, trà, đường, đậu phụng, sắn, dây dưa, bắp lúa... Nếu các tàu lớn vô cập bến khỏi phải dùng xà-lan thì sự xuất cảng các thổ hóa ở hải cảng ấy được dễ dàng, sự sản xuất cũng nhờ đó tăng lên”.⁵

2.2. Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về tài chính

Trong các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Viện Dân biểu Trung Kỳ nêu rõ một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện là “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về lĩnh vực tài chính. Cụ thể, Viện có quyền “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về hoạt động thu, chi ngân sách hàng năm của chính quyền thực dân Pháp lẫn chính quyền Nam triều; việc lập và dự trù ngân sách các tỉnh; và “tham vấn” bản dự trù các loại thuế của chính quyền thực dân đưa ra có liên quan mật thiết đến lợi ích về kinh tế - xã hội xứ Trung Kỳ. Dựa trên quy định đó, trong các cuộc họp thường niên, Viện Dân biểu Trung Kỳ đều cử ra một tiểu ban có nhiệm vụ xem xét thu, chi ngân sách của năm đó và dự trù thu, chi ngân sách cho năm tiếp theo. Thông qua tiểu ban này và dựa trên phân tích kỹ càng, Viện chú trọng đến việc xem xét, cho ý kiến, thậm chí “phản biện” dự trù các hạng mục thuế của chính quyền, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Đồng thời, Viện còn đề xuất nhiều giải pháp nhằm giảm chi tiêu, nhất là những khoản chi tiêu vô lí, chỉ phục vụ nhu cầu xa xỉ của hệ thống vua quan Nam triều và các viên cai trị người Pháp.

Vùng đất Trung Kỳ như lời miêu tả của nghị viên Lê Mậu Biền: “là một xứ nghèo, công nghệ, thương mại đều chưa phát đạt, dân trong xứ trông cậy vào nghề nông, mà tình hình nông dân lại rất nguy ngập, phần vì hạn, lụt năm nào cũng có. Địa thế xứ Trung Kỳ ở theo một dãy núi dài, trên núi dưới biển, điền thổ xấu, nên nông dân làm ăn rất khó nhọc, không những với điền thổ Nam Kỳ khác xa nhau, mà so với Bắc Kỳ cũng thua kém nhiều”.⁸ Thế nhưng, trong 30 năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân phong kiến nhiều lần tăng thuế điền thổ, khiến người nông dân Trung Kỳ luôn phải đối mặt với tình cảnh bần cùng. Cụ thể “thuế điền thổ người Nam đã tăng nhiều lần. Năm Thành Thái thứ 1 (1903) tăng 5%, năm 1906 tăng 8%, năm Duy Tân thứ 9 (1915) giá thuế phụ nạp tăng 8%, năm Khải Định thứ 9 (1924) giá thuế phụ nạp tăng 30%. Theo như ngạch thuế mấy năm nay thì mỗi mẫu hạng nhất, tính cả tiền phụ nạp ngân sách Trung Kỳ và phụ nạp ngân sách hàng tỉnh, có nơi đã đến 2,5 đồng, thế là đã nặng rồi. Nhà nước còn đặt ra 30% thuế bách phân gia tam thập vào thuế điền thổ, chỉ nói đặt tạm thời thôi, nhưng đến năm 1930, nhà nước lại đem nạp 30% đó vào chính ngạch thuế điền thổ, khiến thuế điền thổ tăng lên nhiều lần”.⁸

Trước thực tế đó, khi “tham vấn” dự trù thuế thân và thuế điền ở các tỉnh năm 1931, Viện Dân biểu Trung Kỳ đề nghị chính quyền thực dân phong kiến giảm 30% tiền thuế cho người dân các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi vì chịu tác động bởi những biến động chính trị và thiên tai nặng nề. Viện còn “thỉnh nguyện” chính quyền lưu ý đến vấn đề cải cách một số loại thuế, nhằm giảm bớt gánh nặng cho người dân Trung Kỳ trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế đang diễn ra và khuyến khích người dân đăng ký tên vào sổ bộ. Theo đó, để giải quyết vấn đề bất cập trong phân hạng điền thổ, dẫn tới tình trạng “một mẫu ruộng đồng niên chỉ được 20 đồng hoa lợi mà cũng chịu thuế hạng nhất như một mẫu được 50 đồng hoa lợi”,² một số nghị viên “thỉnh nguyện” chính quyền phải xác minh lại việc đo đạc diện tích và phân hạng điền thổ của Sở Đạc điền. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ còn

đưa ra cơ sở để phân hạng điền thổ và “thỉnh nguyện” chính quyền làm cơ sở cho việc quy định mức thuế. Đó là: “chúng tôi muốn rằng chính phủ sẽ dựa theo số hoa lợi điền thổ theo từng khoảnh của các làng sẽ tùy thực kê khai, so sánh của số toàn kỳ mà phân ra đẳng hạng nhất định để khỏi sinh những tệ”.² Riêng đối với thuế thân, Viện “thỉnh nguyện” chia làm hai hạng: hạng có lương bổng và hạng dân nghèo, trong đó hạng dân nghèo chỉ đóng thuế thân 50 xu/năm.

Từ năm 1930 trở về sau, thực dân Pháp tiếp tục đặt ra khoản phụ nạp 8% vào thuế điền thổ. Trước tình cảnh cùng quẫn của người nông dân, Viện Dân biểu Trung Kỳ đã có những “thỉnh nguyện”, thậm chí lên tiếng đấu tranh đòi bỏ khoản phụ nạp này. Trong kỳ họp thường niên năm 1935, nghị viên Võ Đình Thùy (Quảng Ngãi) đề nghị chính quyền bỏ hẳn phần phụ nạp thuế điền thổ 8%, nhưng không được chấp nhận. Tiếp đó, trong phiên họp ngày 12/10/1936, khi trình bày báo cáo thẩm tra về đề nghị của chính quyền thực dân phong kiến tăng phần phụ nạp thuế điền thổ, Tiểu ban xét các hạng thuế do nghị viên Lê Thanh Cảnh đại diện tỏ thái độ gay gắt và nêu rõ quan điểm: “Khi đức Khải Định tăng thuế điền thêm 30%, Ngài có hứa sẽ giảm đến khi tài chánh trong nước thịnh vượng lại. Nhưng sau chính phủ lại nhập hẳn 30% ấy vào ngạch chính thuế. Thành ra 8% phụ nạp vào thuế điền mà thật ra là 38%, như vậy theo tình hình khốn khổ của nông gia ta quá nặng, xin toàn Viện tán thành lời tôi xin giảm hẳn số 8% phụ nạp ấy đi”.⁹ Đề xuất này được toàn Viện thống nhất khi lấy ý kiến biểu quyết “thỉnh nguyện” lên chính quyền. Đến kỳ họp thường niên năm 1937, Viện tiếp tục “thỉnh nguyện” chính quyền giảm thêm 10% phụ nạp thuế điền.

Đặc biệt, năm 1938 chính quyền thực dân phong kiến soạn thảo xong dự luật tăng thuế điền thổ, thuế thân và đưa ra “tham vấn” Viện Dân biểu Trung Kỳ, để kịp thi hành vào năm 1939. Tuy nhiên, trên thực tế không giống như thực dân Pháp mong muốn, nhiều nghị viên đã đứng về phía người dân, phản đối kịch liệt việc thực thi dự luật này. Theo đó, báo cáo thẩm tra của

Tiểu ban xét dự luật thuế điền thổ do nghị viên Lê Mậu Biên (Thanh Hóa) thay mặt trình bày đã dẫn ra những lý lẽ xác đáng, phản bác lại dự luật thuế điền thổ mới. Báo cáo nêu rõ nếu như áp dụng mức thuế ấy cộng với khoản phụ nạp thì người nông dân phải đóng một mức thuế rất cao. Ví dụ như đối với người sở hữu một mẫu đất hạng nhất phải chịu mức thuế 4,66 đồng. Đây là mức thuế quá cao đối với điều kiện của xứ Trung Kỳ. Vì thế, Tiểu ban xét dự luật thuế điền thổ đã đi đến kết luận: “Vì các lẽ trên, chúng tôi yêu cầu toàn Viện bác hẳn dự án tăng thuế điền thổ của chính phủ, cứ giữ nguyên ngạch thuế cũ và đồng thời nên bớt những sự chi tiêu không cần kíp”.⁸ Còn đối với dự luật tăng thuế thân, báo cáo thẩm tra của Tiểu ban xét dự luật thuế thân do nghị viên Phan Thanh (Quảng Nam) thay mặt trình bày, yêu cầu sửa đổi 8 trên 12 điều khoản. Những điều khoản sửa đổi đó được toàn Viện tán thành vào ngày 20/9/1938. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ ủy quyền cho viện trưởng gửi lên chính quyền bản dự thảo thuế thân mới do Tiểu ban xét dự luật thuế thân sửa đổi lại theo đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ. Cùng với “yêu cầu” chính quyền “giữ thuế điền thổ như cũ; lưu ý đến sự lo sợ của dân chúng đối với dự án thuế thân của chính phủ; cải cách thuế thân theo bản dự án tiểu ban sửa đổi; dự trữ ngân sách năm 1939 thế nào cho số thu không quá số thu năm 1938 vì sự tăng thuế trong tình thế bây giờ là một việc rất không hợp thời”.¹⁰

Có thể nói, việc “bác bỏ” dự luật thuế điền thổ, thuế thân năm 1938 không chỉ là hoạt động tiêu biểu, mà là “cuộc đấu tranh” thực sự, gay gắt nhất của Viện Dân biểu Trung Kỳ trong những năm 1930 - 1945. Hoạt động có tính chất “đấu tranh” chống lại những đạo luật thuế là hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền thực dân phong kiến, nó không dừng lại ở sự phản kháng, bác bỏ đạo luật do chính quyền ban hành, mà còn soạn thảo một đạo luật mới mang lại nhiều quyền lợi cho người dân Trung Kỳ. Tiếc rằng, những hoạt động tích cực này của Viện Dân biểu Trung Kỳ và nhóm nghị viên cấp tiến chỉ có tác dụng làm chậm thời gian ban hành các đạo luật thuế đó mà thôi.

Sau khi hệ thống thủy nông ở Trung Kỳ đi vào hoạt động, cung cấp nước cho những cánh đồng bị hạn, chính quyền thực dân phong kiến bắt đầu quy định thu thuế nước. Năm 1931, Girard - phụ trách vấn đề công chính ở Trung Kỳ đã dự trù mức thuế nước ở một số khu vực như Sông Cầu (Phú Yên), Sông Chu (Thanh Hóa) sẽ là 4 đồng/mẫu/năm. Ngay lập tức, trong buổi tranh luận về thuế nước, nhiều nghị viên lên tiếng phản đối. Bởi theo họ, mức thu này quá nặng với người dân. Năm 1933, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, giá lúa giảm mạnh, chỉ còn 1,6 đồng/tạ, đời sống người nông dân gặp nhiều khó khăn, trong khi thuế nước vẫn giữ mức 4 đồng/mẫu/năm, nhiều nghị viên đề xuất đưa vấn đề thuế nước vào bàn luận trong chương trình nghị sự kỳ họp thường niên để tiếp tục phản đối việc đánh thuế nước ở mức cao. Sau khi thảo luận, Viện Dân biểu Trung Kỳ đi đến thống nhất gửi bản thỉnh nguyện lên chính quyền về thuế nước. Nội dung ghi rõ: “Xin theo giá trung bình mà định mỗi héc ta cao nhất là 2 đồng mà thôi; xin chia giá thuế trên ấy ra hai mùa mà thu thuế, mùa tháng mười cao hơn tháng năm; xin mùa nào dân có mua nước thì sẽ theo giá mùa ấy mà thu thuế”.¹¹

Luật Kiểm lâm được chính quyền thực dân phong kiến ban hành vào năm 1914 và qua nhiều lần sửa đổi. Ngày 24/10/1930, Sở Lâm chính tiếp tục sửa đổi luật này. Theo đó, nhiều thứ thuế vô lý và giấy tờ phiền hà được chính quyền đặt ra nhằm bóc lột người dân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp. “Mỗi lần đi qua đồn kiểm lâm Phủ Lạc, than củi mỗi gánh phải nộp thuế 2 xu, nếu ai có 5, 7 gánh củi đem về chụm phải mua giấy cội 2 đồng”.¹² Năm rõ sự việc, nhiều nghị viên đã sớm phản ánh vấn đề này, đề nghị đưa vào chương trình nghị sự của kỳ họp thường niên năm 1931. Và được sự thống nhất của cả 31 nghị viên, Viện Dân biểu Trung Kỳ đưa vào bản thỉnh nguyện chung vấn đề lâm chính, gửi lên chính quyền. Trong đó nêu rõ: “việc kiểm lâm tương nên giảm bớt những lệ định phiền phức khó khăn như các lệ xin giấy phép và nạp ký quỹ để dân làm nghề đỡ phần thiệt hại”.² Đồng thời, trên cơ

sở xem xét dự trù thuế kiểm lâm, thuế gỗ năm 1932 của chính quyền lên đến 546.000 đồng, nhiều nghị viên “thỉnh nguyện” giảm 30%. Đặc biệt, trong buổi tranh luận giữa kỳ họp thường niên ngày 8/11/1937, một số nghị viên như Lê Viết Lối (Nghệ An), Lê Khắc Đôn (Thanh Hóa), Lưu Ái (Ninh Thuận) đã “chất vấn” viên Chánh Kiểm lâm về vấn đề chính quyền tự ý tăng thuế gỗ một cách vô lý và việc cấm dân các tỉnh Nam Trung Kỳ như Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận không được khai khẩn làm rẫy.

Từ năm 1930 trở về sau, Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục “thỉnh nguyện” chính quyền thực dân phong kiến thống nhất về đơn vị tiền tệ và đơn vị đo lường để tạo thuận lợi cho hoạt động trao đổi, buôn bán giữa các vùng với nhau. Đến kỳ họp thường niên năm 1935, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” thống nhất phát hành đồng tiền 1 xu và nửa xu để dễ trao đổi buôn bán, đồng thời phép đo lường được thống nhất theo thước tây.⁴ Cả hai đề xuất này của Viện đều được Khâm sứ Trung Kỳ hứa thực hiện. Tuy nhiên, lời hứa này chỉ nằm trên văn bản, không được thực hiện trên thực tế. Do đó, sang kỳ họp thường niên năm 1936, trong bản báo cáo của Tiểu ban kinh tế, Phó Viện trưởng Bùi Huy Tín - người phụ trách tiểu ban này một lần nữa nêu lên sự cần thiết của việc thống nhất đơn vị tiền tệ và đo lường ở các tỉnh Trung Kỳ. Đề xuất này được toàn thể nghị viên tán thành và tiếp tục “thỉnh nguyện” chính quyền thực hiện. Kết quả, sang năm 1937, chính quyền buộc phải tiến hành phát hành đồng tiền 1 xu. Tuy nhiên, hành động này chỉ mang tính chất nhỏ giọt, chỉ rải rác thực hiện ở một số tỉnh. Vì thế, trên thực tế ở Trung Kỳ mãi cho đến năm 1945 vẫn chưa thống nhất được đơn vị tiền tệ như “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của giới tư sản Trung Kỳ, nhiều nghị viên, đặc biệt là nhóm nghị viên đại diện cho khối thương gia có đóng thuế môn bài đã nhiều lần “thỉnh nguyện” chính quyền giảm thuế, đối xử công bằng với thương nhân

người Việt, thậm chí đấu tranh bảo vệ lợi ích kinh tế cho giới mình. Điều được nhiều nghị viên quan tâm là “thỉnh nguyện” chính quyền giảm các ngạch thuế môn bài cho doanh nhân. Đồng thời, để công bằng trong việc lập sổ thuế môn bài hằng năm, các địa phương cho thành lập một hội đồng có hội viên dân cử và đại diện giới tư sản bản xứ tham gia để xét và định hạng thu thuế. Được sự thống nhất của tất cả nghị viên, trong phiên họp năm 1931, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” giảm 30% trong số 60.000 đồng thuế môn bài mà chính quyền dự trừ thu trong năm 1932.³ Năm 1935, khi chính quyền đặt thêm khoản phụ nạp 3% vào thuế môn bài nhằm bù đắp cho việc cắt giảm ngân sách của Liên bang Đông Dương đối với xứ Trung Kỳ và những khoản chi tiêu hoang phí của bộ máy chính quyền thực dân phong kiến, Viện đã nhiều lần “thỉnh nguyện” bỏ hoặc giảm mức phụ nạp này. Thế nhưng, tất cả những “thỉnh nguyện” đó đều bị chính quyền thực dân phong kiến phớt lờ.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) nổ ra, để có vật lực phục vụ cho cuộc chiến, thực dân Pháp tiếp tục tăng các loại thuế bổ sung vào ngân sách xứ Trung Kỳ. Cụ thể, trong kỳ họp thường niên năm 1939, chính quyền thực dân đề nghị từ năm 1940 thuế điền thổ, thuế thân người Nam tăng thêm 8%, thuế môn bài người Nam tăng thêm 3% tiền phụ nạp để bổ sung vào ngân sách các phòng thương mại và canh nông. Khi thực hiện “tham vấn” các dự luật này, nhiều nghị viên đưa ra ý kiến phản đối, tranh cãi khá gay gắt và “thỉnh nguyện” chính quyền không nên thực thi, nhằm giảm gánh nặng cho người dân. Tuy nhiên, khi đưa ra biểu quyết, dự luật được thông qua, với lý do để cân đối chi phí cho các công tác dự kiến của chính quyền. Với việc áp dụng quy định mức thuế mới này, năm 1940 thu thuế thân người Nam là 3.143.000 đồng (tăng hơn 781.000 đồng so với năm 1939), thu thuế điền thổ người Nam là 2.785.000 đồng (tăng 319.500 đồng so với năm 1939), thu thuế môn bài của người Nam tăng thêm 39.400 đồng. Do đó, trong tổng thu ngân sách của xứ Trung Kỳ năm 1940, thuế thân chiếm 26%, thuế điền thổ chiếm 23%,

trong khi đó ngân sách Liên bang Đông Dương cấp chỉ còn chiếm 35%.

Riêng dự luật tăng thuế đối với người ngoại quốc và Hoa kiều ở Trung Kỳ, toàn bộ nghị viên đều đồng thuận và được Viện thông qua rất nhanh chóng. Điều này ít nhiều thể hiện được tinh thần dân tộc và ý thức mang lại quyền lợi cho người Việt của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Theo đó, mức thuế áp dụng đối với thương nhân ngoại quốc là người châu Á và Hoa kiều tăng từ 8 đồng lên 10 đồng; đối với người ngoại quốc là người châu Á và Hoa kiều không tham gia buôn bán và không sở hữu ruộng đất ở Trung Kỳ, phải nộp một khoản thuế bằng 60% số tiền thuế đối với thương nhân (6 đồng). Còn đối với người phương Tây, tăng 10% các loại thuế trực thu. Bên cạnh đó, để hạn chế hoạt động kinh doanh của Hoa kiều ở xứ Trung Kỳ, chính quyền thực dân còn áp dụng các mức thuế riêng đối với lái thuyền và thủy thủ người Hoa, tăng phí cấp phép vào cảng lên 6 đồng, phí cấp phép xuất cảng hàng hóa lên 5 đồng.

Đối với hoạt động tín dụng, trong một số phiên họp bàn về vấn đề tài chính, Viện Dân biểu Trung Kỳ có “thỉnh nguyện” với hệ thống ngân hàng Nông Phố giảm lãi suất cho vay tín dụng nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân vay được vốn, phát triển sản xuất. Ví như năm 1931, trong bài diễn văn của mình, Viện trưởng Nguyễn Trác “thỉnh nguyện” với chính quyền thực dân phong kiến điều chỉnh mức lãi suất của ngân hàng Nông Phố ở các tỉnh xuống 6% và ưu tiên cho công cuộc khẩn hoang của người dân. Năm 1934, trên cơ sở tình hình sản xuất nông nghiệp và giá lúa gạo giảm, Viện “thỉnh nguyện” chính quyền giảm lãi suất cho vay tín dụng nông nghiệp xuống 8% và tăng thời hạn cho vay lên 5 năm...

3. KẾT LUẬN

Sự ra đời của Viện Dân biểu Trung Kỳ không phải là ý đồ tốt đẹp của thực dân Pháp nhằm đưa dân tộc Việt Nam tiến lên trình độ văn minh với thiết chế nghị viện và thực thi dân chủ. Mục đích cuối cùng của thực dân Pháp là muốn dùng

tổ chức này làm nơi tập hợp những “nghị gật” thuộc tầng lớp trên trong xã hội Trung Kỳ để mật dân và dễ dàng thực thi chính sách thống trị. Tuy nhiên, với cơ chế hoạt động của Viện Dân biểu Trung Kỳ và tác động của bối cảnh lịch sử những năm 1930 - 1945, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện diễn ra khá sôi nổi và đạt thành quả nhất định. Kết quả này trước hết xuất phát từ tinh thần của nhóm nghị viên cấp tiến. Chính họ đã liên tục đưa ra những “thỉnh nguyện” ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, phục vụ sản xuất, giảm bớt sắc thuế và mức đóng thuế, nhằm cải thiện đời sống người dân. Đặc biệt, họ cũng là nhóm nghị viên có những hành động vượt quá “khuôn khổ” mà thực dân Pháp đặt ra, “đấu tranh” vì quyền lợi của đa số người dân, mà điển hình nhất là hành động phản đối dự luật tăng thuế năm 1938 do chính quyền thực dân phong kiến đề xuất.

Qua biên bản các kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu Trung Kỳ cho thấy số lượng bản “thỉnh nguyện” gửi tới chính quyền thực dân phong kiến rất nhiều, tăng theo cấp số nhân qua từng kỳ họp. Nếu như năm 1931, sau cuộc họp thường niên Viện chỉ có 6 bản “tham vấn” và 4 bản “thỉnh nguyện” gửi lên chính quyền, thì đến kỳ họp thường niên năm 1935, Ban Thường trực của Viện nhận đến 95 bản “thỉnh nguyện”, năm 1937 là 150 bản. Đỉnh điểm là kỳ họp thường niên năm 1938, các nghị viên gửi tới 300 bản “thỉnh nguyện”, trong đó hơn 200 bản “thỉnh nguyện” đề cập đến các vấn đề về kinh tế, tài chính. Nội dung các bản “thỉnh nguyện” đề xuất và mong muốn chính quyền thực thi nhiều chính sách, giải pháp nhằm phát triển kinh tế, giảm gánh nặng tô thuế, phát triển giáo dục, cải thiện văn hóa... Đó là nhu cầu hằng ngày, quyền dân chủ tối thiểu mà người dân khát khao dưới chế độ thực dân phong kiến. Và trên thực tế, dù ít nhưng một số “thỉnh nguyện” của nghị viên được chính quyền chấp nhận và thực thi một phần. Điều đó cho thấy, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” nói chung, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ nói riêng không chỉ hữu

đanh vô thực, và kết quả của hoạt động đó trùng với mục tiêu trước mắt của các cuộc vận động vì quyền dân sinh dân chủ ở Việt Nam trong bốn thập niên đầu thế kỷ XX. Và cố nhiên, ở góc độ nào đó, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ có đóng góp nhất định vào phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam thời cận đại.

Tuy nhiên, cần phải thừa nhận một điều là tính hiệu quả của hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”, nhất là hoạt động “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ chưa cao. Đa phần các bản “thỉnh nguyện” của Viện vẫn nằm trên giấy tờ, ít được chính quyền thực dân phong kiến quan tâm nghiên cứu và thực thi. Có chăng đó là sự chấp nhận mang tính nhỏ giọt, đối phó, ít căn bản. Do đó, kết quả của nó không thể chấm dứt nổi thống khổ của người dân Trung Kỳ đang rên xiết dưới ách áp bức, bóc lột của chế độ thực dân phong kiến. Hiện tượng này do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết và cơ bản nhất là xuất phát từ bản chất của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Tổ chức này trước sau vẫn là một thiết chế bù nhìn, một tổ chức “chân rết” do người Pháp lập nên trong hệ thống chính quyền thuộc địa ở Trung Kỳ nhằm phục vụ cho chính sách thống trị và bóc lột Việt Nam của thực dân Pháp. Với bản chất đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ không thể vượt qua “giới hạn” của nó, trực tiếp ủng hộ hay kêu gọi, phát động các phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ, chống lại thực dân Pháp - kẻ sản sinh ra nó. Hơn nữa, khi quy định chức năng và nhiệm vụ của nó, chính quyền thực dân phong kiến đã đưa ra những điều kiện ràng buộc và đối phó với đề xuất “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Theo đó, “Viện không thể thỉnh nguyện một khoản chi tiêu nào nếu không xin tăng thêm thuế, hoặc đặt thuế mới, hoặc tìm kiếm những tài nguyên gì mà số tiền tương đương với khoản dự trù chi tiêu đó”.¹³ Điều đó dẫn tới việc Viện Dân biểu Trung Kỳ không thể giải quyết được mâu thuẫn giữa một bên là đề xuất “thỉnh nguyện” những điều có lợi cho người dân, với một bên buộc phải thỏa hiệp cho chính quyền tăng thuế để bổ sung ngân sách.

Do đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ chỉ dừng lại ở phát ngôn: “Chúng tôi vẫn nhận thấy rằng, một nước cần phải có tài chính dự trữ để làm các việc công ích, nhưng chúng tôi chỉ mong thể nào sự phân bổ đều được công bình, cho nhân dân đỡ phần những nhiều mà thôi”.³

Thực tiễn nghiên cứu trên cho thấy, trong công cuộc đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay, phải thực sự coi trọng xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Muốn vậy, trước hết, phải chú trọng đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), hoàn thiện cơ chế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Theo đó, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan cốt yếu của Nhà nước, là thiết chế biểu thị đầy đủ, tập trung, thống nhất quyền lực và sự ủy quyền của nhân dân. Làm sao tổ chức nên một Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực sự dân chủ, thể hiện đúng đắn tính đại diện, đại biểu cho ý chí và quyền lực của dân. Xây dựng cơ cấu tổ chức sao cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực sự có khả năng hoạt động lập pháp và giám sát, có thực lực, thực quyền để thực thi dân chủ; đồng thời, có nội dung, phương pháp hoạt động chủ động, sáng tạo, tích cực và năng động, thể hiện rõ sức mạnh của dân chủ trong cuộc đấu tranh chống lại hiện tượng phản dân chủ, như vi phạm quyền dân chủ của dân, tập trung quan liêu, thói tự do vô chính phủ, dân chủ hình thức...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Rapport d'ensemble sur la situation politique et administrative de L'Annam 1931*, Fonds RSA, hồ sơ số 1315, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
2. *Dossier relatif aux vœux de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam années 1931; 1935 - 1938*, Fonds RSA, hồ sơ số 1410, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
3. *Le Président de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam à Hue*, Fonds RSA, hồ sơ số 1409, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
4. *Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam, Sesion ordinaire de 1935*, Fonds RSA, hồ sơ số 1408, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
5. Đại hội đồng Thường niên Viện Nhân dân Đại biểu Trung kỳ, *Báo Tràng An*, **1939**, (475), 2-3.
6. *Dossier relatif aux vœux de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam années 1934*, Fonds RSA, hồ sơ số 1407, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
7. Thẻ lệ và đồ bản hội chợ Huế 1er - 8 mars 1936, *Báo Tràng An*, **1935**, (72), 5.
8. Báo cáo của tiểu ban xét thuế điền thổ người Nam, *Báo Tràng An*, **1938**, (357), 3.
9. Công việc của Dân viện kỳ Hội đồng Thường niên năm 1936 (ngày 12 October 1936), *Báo Tràng An*, **1936**, (173), 3.
10. Những khoản Viện Dân biểu yêu cầu sửa đổi trong dự án thuế thân chánh phủ, *Báo Tràng An*, **1938**, (359), 1-3.
11. *Dossier relatif à la session ordinaire de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam année 1933*, Fonds RSA, hồ sơ số 1406, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
12. Ngỏ cùng quan Thanh tra Lâm chánh Trung Kỳ: Tiếng kêu van của dân rừng núi, *Báo Tràng An*, **1936**, (160), 1-2.
13. *Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam, DU N045 du 3 Juillet 1933 portant reorganization de la Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam*, Fonds RSA, hồ sơ 1415, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.

Vietnam's bravery in relation with China in contemporary times (1950 - 2020)

Hoang Phuong Thuy*

Faculty of Political Theory - Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 18/05/2020; Accepted: 22/07/2020

ABSTRACT

In contemporary times, Vietnam is the only country in Southeast Asia and Northeast Asia that accepts a direct and comprehensive relationship with China. Despite the pressures from the Chinese leadership, the Vietnamese government has never given up its stance on autonomous foreign affairs. Depending on the political context of each specific relationship period, the Government of Vietnam always knows how to flexibly apply the external motto "Using stability to cope with changes" to effectively exploit this relationship. In the process of relations with China over the past 70 years (1950 - 2020), the Vietnamese Government has always known how to handle cleverly to protect the integrity of national sovereignty.

Keywords: *Vietnam's bravery, relations with China, autonomy policy, flexible response, effective.*

*Corresponding author.

Email: hoangphuongthuy@qnu.edu.vn

Bản lĩnh Việt Nam trong mối quan hệ với Trung Quốc thời đương đại

Hoàng Phương Thủy*

Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý Nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 18/05/2020; Ngày nhận đăng: 22/07/2020

TÓM TẮT

Trong thời đương đại, chỉ có Việt Nam là nước duy nhất ở Đông Nam Á và Đông Bắc Á chấp nhận mối quan hệ trực diện và toàn diện với Trung Quốc. Bất chấp các áp lực từ chính sách nước lớn của Ban lãnh đạo Trung Quốc, Chính phủ Việt Nam chưa bao giờ từ bỏ lập trường đối ngoại tự chủ của mình. Tùy vào bối cảnh chính trị của mỗi giai đoạn quan hệ cụ thể, Chính phủ Việt Nam luôn biết cách vận dụng linh hoạt phương châm đối ngoại “đi bất biến, ứng vạn biến” để khai thác hiệu quả nhất mối quan hệ này. Trong tiến trình quan hệ với Trung Quốc 70 năm qua (1950 - 2020), dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Chính phủ Việt Nam vẫn luôn biết cách xử lý khôn khéo để bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền quốc gia.

Từ khóa: *Bản lĩnh Việt Nam, quan hệ với Trung Quốc, chính sách tự chủ, ứng phó linh hoạt, hiệu quả.*

1. DẪN NHẬP

Trong thời đương đại, trước đường lối đối ngoại nước lớn của Chính phủ Trung Quốc, đa số các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á hoặc chọn giải pháp chỉ giữ mối quan hệ hạn chế và thực dụng với Trung Quốc, hoặc cực đoan hơn, một số nước như Hàn Quốc và các nước ASEAN5 trong thời Chiến tranh lạnh, chọn giải pháp “thoát Trung, dựa Mỹ”. Riêng Nhà nước cách mạng Việt Nam đã không tìm cách “né tránh” hoặc “thoát Trung” mà đã chọn giải pháp thiết lập mối quan hệ trực diện và toàn diện với Trung Quốc. Tại sao Việt Nam lại chọn giải pháp khác biệt như vậy? Phải chăng đó là “bản lĩnh” của Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn (như Trung Quốc) được kế thừa và phát huy từ truyền thống ngoại giao của dân tộc? Nội dung bài viết sẽ làm rõ vấn đề trên.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự thiết lập mối quan hệ Việt - Trung thời đương đại và thách thức đối với lập trường của Việt Nam

Ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó kêu gọi các nước Đồng Minh công nhận nền độc lập chính đáng của Việt Nam. Nhưng, lời kêu gọi đó không được bất cứ nước nào trên thế giới, kể cả Liên Xô, quan tâm; vì trước đó, tại Hội nghị Ianta (tháng 02/1945) và Hội nghị Potsdam (17/7 - 02/8/1945), các cường quốc Liên Xô, Mỹ và Anh đã nhất trí cho phép thực dân Pháp trở lại tái lập quyền cai trị Đông Dương. Do bị cô lập hoàn toàn về ngoại giao và không có trợ giúp nào từ bên ngoài nên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đưa ra đường lối “toàn dân,

*Tác giả liên hệ chính.

Email: hoangphuongthuy@qnu.edu.vn

toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính” để huy động mọi nguồn nội lực của dân tộc vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, sự kiện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập vào ngày 01/10/1949 thực sự là cơ hội, là cứu cánh cho cách mạng Việt Nam.

Về phần mình, bản thân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa được thành lập cũng phải đương đầu với nhiều khó khăn. Khi Mao Trạch Đông quyết định đưa Trung Quốc “nhất biên đảo” về Liên Xô, các nước đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã hợp lực chống phá, bao vây và đe dọa an ninh toàn diện với Trung Quốc. Việc 4 đế quốc Mỹ, Anh, Pháp và Hà Lan tái chiếm các nước Đông Nam Á được nhìn nhận là sự đe dọa trực tiếp đối với an ninh phía Nam của Trung Quốc. Trong tình thế đó, Chính phủ Trung Quốc cho rằng, cách duy trì an ninh tốt nhất là thiết lập quan hệ và trợ giúp cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sự tương đồng về thể chế chính trị và lợi ích quốc gia của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã đưa hai nước xích lại gần nhau. Ngay sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Hồ Chí Minh đã chủ động bày tỏ hy vọng hai nước xây dựng quan hệ mật thiết hơn để “phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc” và “để bảo vệ dân chủ thế giới và hòa bình lâu dài”.¹ Đầu năm 1950, Hồ Chí Minh trực tiếp sang Trung Quốc yêu cầu Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công nhận và viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kháng chiến chống Pháp. Đáp lại, ngày 18/01/1950, Chính phủ Trung Quốc chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đến tháng 4/1951, quan hệ giữa hai nước được nâng lên cấp đại sứ.

Khác với kiểu quan hệ Thiên triều - Phiên thuộc mà các triều đại phong kiến Trung Quốc xưa luôn tìm cách áp đặt lên Việt Nam, giờ đây cả hai nước đều do Đảng Cộng sản cầm quyền nên quan hệ giữa hai nước đã bước sang trang sử mới. Khi chủ động thiết lập quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Hồ Chí Minh và

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muốn hướng đến tạo dựng một mối quan hệ mẫu mực giữa hai nhà nước xã hội chủ nghĩa láng giềng “vừa là đồng chí, vừa là anh em”, một mối quan hệ hai bên cùng có lợi trên cơ sở các nguyên tắc quốc tế xã hội chủ nghĩa: hợp tác, hữu nghị và tương trợ. Lập trường nhất quán của Việt Nam là hết lòng và kiên trì xây đắp sự gắn bó keo sơn giữa hai đảng Cộng sản, hai nhà nước xã hội chủ nghĩa vì nền độc lập, tự do và phát triển âm no cho nhân dân cả hai nước.

Tuy nhiên, kỳ vọng của Việt Nam đã gặp phải thách thức, trở ngại lớn là lập trường vị kỷ nước lớn từ phía Trung Quốc. Mặc dù luôn giương cao ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, song Ban lãnh đạo Trung Quốc căn bản vẫn đứng trên lập trường dân tộc nên chưa thể dứt bỏ được các mục tiêu đối ngoại bá quyền có từ thời các triều đại phong kiến xa xưa. Họ không muốn nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập, bình đẳng và cùng chí hướng. Trong tham vọng toàn cầu, Ban lãnh đạo Trung Quốc coi Việt Nam là đối tượng cần lợi dụng hoặc là quân cờ trong đàm phán, trao đổi với các nước lớn vì lợi ích kỷ của Trung Quốc (thể hiện rõ nhất là Thông cáo chung Trung - Mỹ năm 1972). Trong tham vọng thống trị Đông Nam Á, họ coi Việt Nam là quân cờ đomimô cần xô đổ đầu tiên hoặc là bàn đạp cần chiếm lấy để xâm lược phần còn lại của khu vực. Còn trong quan hệ song phương, họ luôn toan tính gây ảnh hưởng, tìm cách khống chế và xâm chiếm Việt Nam. Nhưng, thách thức đối với lập trường của Việt Nam không chỉ nằm ở mục tiêu đối ngoại nước lớn của Ban lãnh đạo Trung Quốc mà còn thể hiện trong chính sách đối ngoại vị kỷ nước lớn của nước này. Bộ trưởng Văn hóa Pháp André Malraux, người rất am tường về Trung Quốc, đã tham vấn cho Tổng thống Mỹ Nixon trước chuyến công du Trung Quốc năm 1972, rằng “Trung Quốc chưa hề giúp một ai bao giờ, chính sách đối ngoại của Trung Quốc là một sự nói dối xuất sắc; chính bản thân người Trung Quốc cũng không tin vào chính sách đó; họ chỉ tin vào Trung Quốc và chỉ có Trung Quốc mà thôi”.²

Trong quan hệ với Việt Nam, Ban lãnh đạo Trung Quốc luôn áp dụng chính sách đối ngoại hai mặt. Điều này được thể hiện rõ trong Chỉ thị của Ban lãnh đạo Trung Quốc vào năm 1973, rằng “Về bề ngoài ta đối xử tốt với họ (Việt Nam) như đối xử với đồng chí mình, nhưng trên tinh thần ta phải chuẩn bị họ trở thành kẻ thù của chúng ta”.³ Trong khi giương cao ngọn cờ xã hội chủ nghĩa, tuyên bố và thực hiện sự hợp tác, giúp đỡ cách mạng Việt Nam thì Trung Quốc lại cố gắng can thiệp vào một số vấn đề nội trị của Việt Nam. Họ thường cùng một lúc thực thi hai chính sách khác biệt: công khai thì hô hào sự giúp đỡ Việt Nam theo tinh thần “vừa là đồng chí, vừa là anh em”, còn thực chất thì tìm cách áp đặt sự chi phối đến các vấn đề nội trị của Việt Nam, nhằm khống chế, khuất phục hoặc bắt tay kẻ thù đang xâm lược Việt Nam để gây khó khăn cho cách mạng Việt Nam...

Khi không thể khuất phục Việt Nam bằng chính sách hai mặt, Trung Quốc công khai gây chiến tranh phá hoại nhiều mặt, trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược và thi hành chính sách cô lập Việt Nam. Trong các chuyến thăm một số nước Đông Nam Á tháng 12/1978 và thăm Mỹ tháng 01/1979, Đặng Tiểu Bình liên tục tuyên bố “phải dạy cho Việt Nam một bài học”. Còn khi dừng chân ở Tokyo trên đường từ Mỹ trở về Bắc Kinh, Đặng Tiểu Bình tiếp tục khẳng định: “Việt Nam phải bị trừng trị nghiêm khắc”.⁴ Trong ấn phẩm *Việt Nam, người láng giềng phiến toái*, tác giả Trần Gia Xương dẫn lời của Đặng Tiểu Bình nói với Brezinski đầu năm 1979, rằng: “Để trừng phạt Việt Nam thì dù phải hy sinh 5 vạn, 50 vạn hay 1 triệu người Trung Quốc cũng không tiếc”.² Cùng với đó, từ sau năm 1978 đến nay (kể cả khi hai nước bình thường hóa quan hệ từ năm 1991), Ban lãnh đạo Trung Quốc vẫn tiếp tục thi hành chính sách hai mặt: một mặt, cam kết hợp tác hai bên cùng có lợi; mặt khác, vẫn ngang ngược sử dụng mọi thủ đoạn gây hấn, đe dọa chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên biển Đông.

Song với bản lĩnh được kết tinh từ lịch sử và lập trường cách mạng kiên định, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã biết cách hóa giải linh

hoạt, vận dụng thuần thực phương châm đối ngoại “dĩ bất biến, ứng vạn biến” để từng bước vượt qua các thách thức to lớn do phía Trung Quốc gây ra.

2.2. Bản lĩnh Việt Nam qua cách ứng xử trước chính sách hai mặt của Trung Quốc giai đoạn 1950 - 1975

Trước chính sách hai mặt của Ban lãnh đạo Trung Quốc trong giai đoạn 1950 - 1975, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã kiên định phương châm đối ngoại “dĩ bất biến, ứng vạn biến” để ứng phó theo hai hướng chính.

Trước hết, Chính phủ Việt Nam luôn đề cao giá trị xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ gắn bó cách mạng giữa hai nước để vừa khẳng định nền độc lập và quyền tự chủ của Việt Nam, vừa tranh thủ được sự ủng hộ toàn diện, thiết thực và hiệu quả nhất từ Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc. Dù sớm biết ý đồ của Ban lãnh đạo Trung Quốc trong mối quan hệ với Việt Nam, nhưng Chính phủ Việt Nam mà đại diện là Hồ Chí Minh biết cách tránh gây căng thẳng không cần thiết, đồng thời ra sức vun đắp cho mối quan hệ song phương phát triển theo hướng có lợi nhất cho cách mạng của cả hai nước. Một mặt, Người luôn đề cao, nhắc nhở sự giúp đỡ của “các đồng chí Trung Quốc” trong thời kỳ xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và mối quan hệ gắn kết giữa hai Đảng trước khi nắm chính quyền. Trong *Lời chào mừng Chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ tại sân bay Gia Lâm tháng 5/1963*, Người khẳng định: Mối tình thắm thiết Việt - Hoa/Vừa là đồng chí, vừa là anh em. Mặt khác, Người biết tận dụng mọi cơ hội tiếp xúc cấp cao hai bên để truyền tải đến Ban lãnh đạo Trung Quốc ý chí thực thi quyền bình đẳng, tự chủ và độc lập của người Việt Nam. Năm 1950, Người khẳng định: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới.⁵ Năm 1955, Người lặp lại: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ

thân thiện hợp tác với bất cứ nước nào trên thế giới theo nguyên tắc: tôn trọng sự hoàn chỉnh về chủ quyền và lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và chung sống hòa bình.⁶ Bằng tài ngoại giao khôn khéo này, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã từng bước khiến Ban lãnh đạo Trung Quốc không chỉ hạn chế bộc lộ chính sách vị kỷ nước lớn, mà còn phải công khai ủng hộ về chính trị và viện trợ về vật chất cho Việt Nam kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Theo đó, đầu năm 1950, Chính phủ Trung Quốc công khai lên án chiến tranh Đông Dương của thực dân Pháp và cam kết hợp tác với Liên Xô giúp Việt Nam kháng Pháp. Ngày 22/11/1956, Trung Quốc là nước đầu tiên trên thế giới vạch trần âm mưu gây chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ. Tháng 8/1964, Chính phủ Trung Quốc đã tổ chức cho hơn 20 triệu nhân dân Trung Quốc xuống đường tuần hành phản đối cái gọi là “sự kiện Vịnh Bắc bộ” do Mỹ dựng lên.⁷

Những năm 1950 - 1954, Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam một lượng khá lớn về vũ khí, phương tiện chiến tranh lẫn đội ngũ cố vấn quân sự. Riêng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã cử sang Việt Nam một đoàn cố vấn quân sự chiến trường và viện trợ 1.700 tấn gạo, bằng 6,8% tổng số gạo huy động được trong chiến dịch, 3.600 viên đạn pháo 105 mm, chiếm 18% tổng số đạn pháo trong chiến dịch này.⁸ Trong những năm 1955 - 1975, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục tranh thủ được các nguồn viện trợ cần thiết từ Trung Quốc cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cũng như cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Tính chung, trong kháng chiến chống Mỹ, khối lượng hàng viện trợ của Trung Quốc chiếm trên 50% tổng lượng viện trợ quốc tế cho Việt Nam.⁹ Trung Quốc cũng cử chuyên gia kinh tế, cố vấn quân sự và bộ đội sang hỗ trợ miền Bắc phát triển kinh tế và chống chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Thứ hai, trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Chính phủ Việt Nam luôn biết cách cương nhu hợp lý để vừa hạn chế

các sức ép vị kỷ nước lớn từ phía Trung Quốc, vừa giữ được quyền tự chủ trong thực hiện đường hướng chính trị của dân tộc. Cách ứng xử đầy bản lĩnh này được nhà thơ Tố Hữu ẩn dụ thông qua hình ảnh cô gái Lai Vu vẫn “diệt Mỹ” cho dù đang bị “rắn quấn bên chân”. Chúng ta có thể nhượng bộ Trung Quốc trong vấn đề xác định quốc tịch cho người Hoa ở miền Bắc có thời hạn nhưng quyết không đồng ý cho phép người Hoa sống trên lãnh thổ Việt Nam mà vẫn “là người Trung Quốc”. Việt Nam nhân nhượng không đối đầu với Trung Quốc để không làm phức tạp thêm quan hệ Xô - Trung và để tranh thủ sự ủng hộ về vật chất của Trung Quốc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng quyết không chấp nhận “Thuyết ba thế giới” do Mao Trạch Đông đề xuất năm 1974. Việt Nam chưa thể công khai lên án Tuyên bố chung Trung - Mỹ năm 1972, chưa thể vạch mặt mưu đồ chống Việt Nam trong Chỉ thị của Ban lãnh đạo Trung Quốc năm 1973, nhưng quyết không theo lời khuyên của Trung Quốc cần “tiến hành chiến tranh có giới hạn” ở miền Nam.

Thông qua cách ứng xử đầy bản lĩnh và khôn khéo trên, Chính phủ Việt Nam vừa tranh thủ được sự giúp đỡ công khai của Trung Quốc để thúc đẩy kháng chiến đến thắng lợi, vừa ngăn chặn, triệt tiêu được mọi dã tâm xâm phạm chủ quyền quốc gia Việt Nam của Ban lãnh đạo Trung Quốc.

2.3. Bản lĩnh Việt Nam qua cách ứng phó trước chính sách gây chiến tranh phá hoại nhiều mặt, xâm lược và quấy nhiễu của Trung Quốc giai đoạn 1975 - 1991

Sau thất bại trong chính sách ngăn cản Việt Nam thống nhất đất nước vào mùa Xuân 1975, Ban lãnh đạo Trung Quốc đã thực thi cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt hòng gây sức ép đưa Việt Nam vào “chiếc ô bảo hộ” của Trung Quốc. *Thứ nhất*, Trung Quốc hậu thuẫn và giật dây cho chế độ Polpot ở Campuchia gây hấn và tiến hành chiến tranh trên biên giới Tây Nam Việt Nam. *Thứ hai*, Trung Quốc cố tình tạo nên làn sóng người Hoa rời Việt Nam, rồi hô hào cái gọi là “Việt Nam bài xích, xua đuổi người Hoa” hòng gây rối loạn trật tự xã hội nước ta. *Thứ ba*,

Trung Quốc ra điều kiện về viện trợ để ép Việt Nam phải từ bỏ quan hệ với Liên Xô và dựa hẳn (theo cách lệ thuộc) vào Trung Quốc.

Nhưng, bằng vào kinh nghiệm lịch sử ngàn năm và đứng vững trên lập trường của một quốc gia độc lập, Việt Nam tự tin và có đủ bản lĩnh để vượt qua sức ép nhiều mặt từ “người bạn lớn” này, quyết tâm giữ vững quyền tự chủ và bảo vệ toàn vẹn nền độc lập dân tộc. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện chính sách đối ngoại tự chủ và khôn khéo khi vừa tránh đối đầu trực tiếp với Trung Quốc, vừa kiên quyết loại trừ các sức ép do họ gây ra. Việt Nam không công khai lên án Trung Quốc hậu thuẫn và giết dây Polpot gây ra cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam, nhưng đã dùng sức mạnh tổng lực đập tan chế độ diệt chủng, cứu dân tộc Kh’mer anh em. Chúng ta tương kế, tựu kế vừa giải quyết vấn đề quốc tịch của người Hoa, vừa loại trừ vĩnh viễn “vấn đề người Hoa” mà Trung Quốc bày trò và hô hào suốt trong năm 1978 khi không ngăn cản, thậm chí tạo điều kiện cho những người Hoa tư sản không chịu nhập quốc tịch Việt Nam rời khỏi Việt Nam. Trước sức ép và sự đe dọa gây chiến tranh xâm lược của Trung Quốc, Việt Nam đã sẵn sàng đương đầu và khẳng định bản chất xã hội chủ nghĩa của mình khi quyết định ký Hiệp ước hợp tác hữu nghị, toàn diện với Liên Xô và tham gia Khối SEV vào cuối năm 1978.

Thất bại trong cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống Việt Nam, Ban lãnh đạo Trung Quốc quyết định trực tiếp gây chiến tranh xâm lược, đưa mối quan hệ giữa hai nước xã hội chủ nghĩa vào trạng thái không bình thường. Rạng sáng ngày 17/02/1979, Trung Quốc đã sử dụng hàng vạn quân, hàng ngàn pháo cối và hàng trăm xe tăng đồng loạt tấn công xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới phía Bắc. Nhưng, với sức mạnh đó không làm Việt Nam hoảng sợ. Trái lại, điều đó chỉ tạo thêm cơ hội để Việt Nam thể hiện rõ hơn nữa bản lĩnh của một nhà nước độc lập, cũng như tài trí Việt Nam khi biết “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn” và “lấy ít địch nhiều”. Chỉ với các lực lượng quân sự địa phương, gồm: dân quân các xã, bộ đội các huyện, các tỉnh và

hai quân khu dọc tuyến biên giới, Việt Nam đã ngăn được đà tấn công của hàng vạn quân Trung Quốc xâm lược.

Tự thấy không thể thắng bằng quân sự, nên trước khi các quân đoàn chủ lực của Việt Nam tiến về biên giới và đặc biệt khi nghe Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng phát lệnh tổng động viên toàn dân tham gia chiến tranh vệ quốc vào sáng ngày 5/3/1979, trưa hôm đó, Trung Quốc vội tuyên bố đã “hoàn thành mục tiêu chiến tranh”, đã “chiến thắng” và ra lệnh rút quân về nước. Nhưng trên thực tế, Trung Quốc đã thất bại vì họ không thể “dạy cho Việt Nam” bài học nào, mà chính Việt Nam mới là người “đã dạy cho họ” bài học về cái giá của sự ngạo mạn và phản trắc. Trong cuộc phỏng vấn với Oriana Fallaci vào tháng 8/1980, chính Đặng Tiểu Bình cũng phải thừa nhận rằng cuộc hành quân “không thành công lắm”⁴. Sau đó, dù rất muốn “dạy cho Việt Nam một bài học nữa”, nhưng quân Trung Quốc chỉ có thể gây rối dọc toàn tuyến hoặc gây xung đột tại một vị trí chiến lược quan trọng như ở Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang) hoặc chuyển chiến tranh xâm lược ra Biển Đông bằng sự kiện vào năm 1988, bắt ngờ đổ quân đánh chiếm một số đảo nhỏ thuộc Quần đảo Trường Sa như: Colin, Len Dao và Gạc Ma... Sau 10 năm gây chiến nhưng không thể khuất phục được Việt Nam, từ năm 1989, Ban lãnh đạo Trung Quốc buộc phải chấp nhận cùng ngồi lại đàm phán song phương để thoát ra khỏi tình trạng chiến tranh, bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Tại Hội nghị Thành Đô (Trung Quốc) diễn ra trong hai ngày 3 và 4/9/1990, hai bên đã ký *Kỷ yếu Hội nghị về việc bình thường hóa quan hệ*, chính thức chấm dứt mọi xung đột vũ trang và sự thù địch giữa hai nước. Đến Hội nghị cấp cao tháng 11/1991, hai bên nhất trí ra *Thông cáo chung*, chính thức bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Dù là phía chính nghĩa và là người chiến thắng, song với truyền thống nhân nghĩa và cũng để giữ thể diện cho nước lớn, tránh những phiền nhiễu cho mối quan hệ song phương trong thời kỳ mới, Việt Nam đã chấp nhận cùng Trung Quốc “khép lại quá khứ, hướng đến tương lai”.

2.4. Bản lĩnh Việt Nam qua cách ứng biến trước chính sách đa dạng hóa các lĩnh vực quan hệ của Trung Quốc giai đoạn 1991 - 2020

Quan hệ song phương Việt - Trung giai đoạn 1991 - 2020 được thiết lập trên các nền tảng mới. Trước hết, đó là *5 nguyên tắc cơ bản* (được hai bên thống nhất vào năm 1991), gồm: *Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; Không xâm phạm lẫn nhau; Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Bình đẳng cùng có lợi; Cùng tồn tại hòa bình.*¹⁰ Kế đến là *16 chữ vàng* (được hai bên thống nhất vào năm 1999), gồm: *Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai và 4 chữ tốt* (được tuyên bố vào năm 2005), gồm: *Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt.*¹¹ Các nền tảng mới này cho phép Việt Nam tự chủ, độc lập và bình đẳng hơn trong mỗi quan hệ với Trung Quốc theo cơ chế hợp tác cùng có lợi trên nguyên tắc “có qua có lại” giữa hai nước có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hai bên cũng nhất trí đa dạng hóa các lĩnh vực quan hệ, theo phương châm hợp tác cùng có lợi.

Dù buộc phải chấp nhận cách tiếp cận mới cho giai đoạn quan hệ mới, song phía Trung Quốc vẫn không từ bỏ phong cách đối ngoại vị kỷ nước lớn trong quan hệ với Việt Nam. Với vị thế nước lớn, bất chấp việc hai nước đã nâng cấp mỗi quan hệ song phương lên thành “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”, Chính phủ Trung Quốc vẫn chủ trương thực hiện mỗi quan hệ với Việt Nam theo phương châm “là đồng chí, cùng hợp tác nhưng không liên minh”, tạo ra trạng thái quan hệ đặc biệt *vừa là đối tác, vừa là đối thủ*. Cùng với việc triển khai và thúc đẩy chính sách hợp tác song phương cùng có lợi trên một số lĩnh vực như trao đổi lý luận, hợp tác thương mại..., Chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục tuyên truyền, kích động tư tưởng thù địch Việt Nam trong dư luận Trung Quốc và không ngừng gây thêm nhiều sức ép đối với Việt Nam như: xâm phạm chủ quyền lãnh hải Việt Nam, quân sự hóa Biển Đông...

Trước những thách thức đó, Chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng xác định phương

châm ứng phó thích hợp là “vừa hợp tác, vừa đấu tranh”. Đồng thời, Việt Nam vẫn tiếp tục phương châm ứng xử “đĩ bất biến, ứng vạn biến” nhưng trên một vị thế khác. Giờ đây, Việt Nam không còn ở vị thế đơn độc như trước đây, mà đã vững vàng tự thân và thông qua các mối liên kết quốc tế (từ khu vực đến toàn cầu) để “cân bằng” quan hệ với Trung Quốc. Trên nền tảng đó, Việt Nam hoàn toàn tự tin công khai đường lối đối ngoại tự chủ của mình trong quan hệ quốc tế với chủ trương “3 không”, gồm: *Không tham gia liên minh quân sự với nước nào; Không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ Việt Nam; và Không về phe nước nào chống lại một nước khác.*¹²

Với vị thế mới, Chính phủ Việt Nam đã chủ động hơn, linh hoạt hơn trong quan hệ với Trung Quốc để cùng lúc đạt được các mục tiêu chiến lược như: duy trì hòa bình khu vực để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, quyền tự chủ trong đối ngoại, cải thiện vị thế quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế...

Một mặt, Việt Nam thúc đẩy ký kết các hiệp định song phương nhằm tạo lập các hành lang pháp lý và cơ chế cho sự ổn định bền vững trong quan hệ song phương; đồng thời tăng cường phát triển hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, hai bên đã ký nhiều hiệp định đặt nền tảng cho sự ổn định về hợp tác chính trị và an ninh biên giới. Việc giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới lãnh thổ trên đất liền vào năm 2008 đã tạo điều kiện hòa bình, ổn định để thúc đẩy quan hệ giao thương, hợp tác văn hóa, xã hội... giữa hai nước. Cho đến năm 2011, các yếu tố gây tranh chấp trên biển cũng bắt đầu được giải quyết một phần khi hai bên liên tiếp ký các hiệp định liên quan: *Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ* (năm 2000), *Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ* (năm 2004) và *Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc* (năm 2011)... Cũng trong giai đoạn này, nhiều thỏa thuận kinh tế - thương mại cũng được ký kết, mở đường cho hoạt động kinh tế thương

mại theo cơ chế thị trường trở nên sôi động hơn. Trung Quốc trở thành một trong số những nhà đầu tư hàng đầu vào Việt Nam, nhất là về số lượng các dự án đầu tư. Kim ngạch thương mại giữa hai nước cũng tăng trưởng nhảy vọt theo cấp số nhân. Năm 2018, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc đạt 106,7 tỷ USD, tăng hơn 3.300 lần so với năm 1991. Riêng trong 11 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 105,75 tỷ USD, tăng 8,71% so với cùng kỳ năm 2018.¹¹ Trung Quốc trở thành đối tác thương mại và là thị trường nhập khẩu và xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam...

Mặt khác, Chính phủ và nhân dân Việt Nam kiên quyết yêu cầu Ban lãnh đạo Trung Quốc phải tôn trọng quyền tự chủ và chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Khi cần và trước những vấn đề không liên quan đến chủ quyền và lợi ích quốc gia, Việt Nam vẫn có thể mềm mỏng, nhún nhường. Nhưng, khi Trung Quốc có hành vi đe dọa đến nền độc lập và chủ quyền quốc gia thì chúng ta phải cứng rắn. Năm 2014, khi Trung Quốc đưa giàn khoan HD 981 vào vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, Chính phủ và nhân dân Việt Nam - cả trong và ngoài nước - cùng đồng tâm phản kháng mạnh mẽ. Tại Đối thoại Shangri La tháng 5/2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã mạnh mẽ tuyên bố rằng: Việt Nam muốn có lòng tin chiến lược với Trung Quốc, chứ không phải lòng tin mù quáng; Việt Nam luôn mong muốn có hòa bình, hữu nghị nhưng phải trên cơ sở đảm bảo độc lập, tự chủ, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển, và nhất định không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để đổi lấy một thứ hòa bình, hữu nghị viên vông, lệ thuộc nào đó.¹³

Với phương châm “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” và dựa trên thực lực quốc gia ngày càng được cải thiện, Việt Nam ngày càng tỏ rõ bản lĩnh và sự tự tin trong quan hệ với Trung Quốc. Trên cơ sở kết hợp sức mạnh dân tộc qua chính sách đối ngoại tự chủ với sức mạnh quốc tế thông qua các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên,

Việt Nam đã và đang từng bước “cân bằng hóa” vị thế với Trung Quốc trong mối quan hệ song phương giữa hai nước.

3. KẾT LUẬN

Trong mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc 70 năm qua, Việt Nam luôn tỏ rõ bản lĩnh chính trị của một quốc gia độc lập và thực thi tài trí ứng xử ngoại giao cương nhu linh hoạt để vượt qua mọi áp lực nước lớn từ phía Trung Quốc. Nhờ đó, trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Việt Nam vừa tranh thủ được sự ủng hộ công khai và viện trợ vật chất của nhà nước Trung Quốc xã hội chủ nghĩa, lại vừa giữ được nền độc lập, chủ quyền và quyền tự chủ trước một Trung Quốc vị kỷ nước lớn. Khi Trung Quốc trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược năm 1979, Việt Nam đã kiên quyết tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc, buộc Ban lãnh đạo Trung Quốc phải chấp nhận ngồi lại đàm phán trong tư cách hai nhà nước xã hội chủ nghĩa láng giềng để bình thường hóa quan hệ. Từ năm 1991 đến nay, với sức mạnh và vị thế mới, Việt Nam ngày càng tự tin hơn trong thực thi mối quan hệ trực diện và toàn diện với Trung Quốc.

Dù biết rõ Ban lãnh đạo Trung Quốc thường thiên về lập trường vị kỷ nước lớn nhiều hơn trong quan hệ song phương, nhưng Chính phủ Việt Nam vẫn bản lĩnh, vững vàng và không né tránh mối quan hệ trực diện với Trung Quốc. Đó là sự khẳng định bản lĩnh Việt Nam, tinh thần Việt Nam trong thế kỷ XX cũng như qua hai thập niên đầu của thế kỷ XXI. Nó đã và đang phát huy có hiệu quả trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5 (1947 - 1949)*, Xuất bản lần thứ hai, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Hoàng Việt (chủ biên). *Nghiên cứu Trung Quốc hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

3. Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua, *ấn hành tháng 10/1979*, <https://nghiencuu.lichsu.com/2013/12/18/su-that-ve-guan-he-viet-nam-trung-quoc-trong-30-nam-qua>, truy cập 25/02/2020
4. Grant Evans, Kelvin Rowley. *Chân lý thuộc về ai*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1986.
5. Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 6 (1950 - 1952)*, Xuất bản lần thứ hai, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
6. Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 8 (1955 - 1957)*, Xuất bản lần thứ hai, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000
7. Hoàng Dũng (chủ biên). *Chiến tranh cách mạng Việt Nam - thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
8. Hồ Khang, Trung Quốc. Liên Xô giúp đỡ Việt Nam trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, *Báo Nhân dân điện tử*, đăng ngày 03/5/2014, <https://nhandan.com.vn/chinhtri/trung-quoc-lien-xo-giup-do-viet-nam-trong-chien-dich-dien-bien-phu-201897/>, truy cập ngày 12/02/2020.
9. Nguyễn Phương Hoa. Sự ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam trong giai đoạn 1955 - 1975, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2, 2010, 45-54.
10. “Thông cáo chung Việt Nam - Trung Quốc năm 1991”, *Báo Nhân dân*, ngày 11/11/1991.
11. Phạm Bình Minh. 70 năm quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: hữu nghị, hợp tác là dòng chảy chính, <http://dangcongsan.vn/thoi-su/70-nam-guan-he-viet-nam-trung-quoc-huu-nghi-hop-tac-la-dong-chay-chinh-547044.html>, truy cập ngày 27/02/2020.
12. Hiểu đúng để góp phần bảo vệ lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, *Báo điện tử Tuyên giáo An Giang*, <http://tuyengiaoangiang.vn/chong-dbbh/8988-hieu-dung-de-gop-phan-bao-ve-loi-ich-toi-cao-cua-quoc-gia-dan-toc.html>, truy cập ngày 27/02/2020.
13. Thủ tướng: “Không đánh đổi chủ quyền lấy hữu nghị viễn vông”, vnExpress, <<https://vnexpress.net/thu-tuong-khong-danh-doi-chu-quyen-lay-huu-nghi-vien-vong-2994075.html>>, truy cập ngày 20/2/2020.

Changes in morphological and physical fitness of male freshman of Department of Physical and National Defence Education after one year study in Quy Nhon University

Ho Ngoc Cuong*, Nguyen Ngoc Son, Le Minh Tu

Department of Physical and National Defence Education, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 04/05/2020; Accepted: 04/06/2020

ABSTRACT

By common research methods in the sport sciences, especially through vertical tracking, the study has determined the evolution of morphology and physical fitness of male freshman of Faculty of National Defense Education and Physical Education, Quy Nhon University after one year study. To specify this change in morphology and fitness, we have used mainly methods such as: material analysis and synthesis, interviews, pedagogical observations, pedagogical tests, medical tests, and statistical mathematical methods. The research results show that all indicators of morphology and fitness of male freshman after one year of physical training have a growth with statistically significant test result ($P \leq 0.05$).

Keywords: *Development, morphology, fitness, students.*

*Corresponding author.

Email: ngoccuondk@gmail.com

Sự biến đổi về hình thái và thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập

Hồ Ngọc Cường*, Nguyễn Ngọc Sơn, Lê Minh Tú

Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/05/2020; Ngày nhận đăng: 04/06/2020

TÓM TẮT

Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy trong thể thao, đặc biệt qua theo dõi dọc, đề tài đã xác định diễn biến về hình thái và thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập. Để xác định diễn biến về hình thái và thể lực, chúng tôi đã sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn, quan sát sự phạm, kiểm tra sự phạm, kiểm tra y học và phương pháp toán học thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các chỉ số về hình thái và thể lực của nam sinh viên Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập đều có sự tăng trưởng có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$

Từ khóa: *Diễn biến, hình thái, thể lực, sinh viên.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo sinh viên Giáo dục thể chất (GDTC) là quá trình sự phạm bao gồm nhiều mặt, đồng thời các mặt trong quá trình đào tạo này có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Một trong những khâu trong quá trình đào tạo sinh viên chuyên ngành GDTC là việc đánh giá chính xác sự phát triển thể chất qua mỗi thời kỳ và giai đoạn học tập.¹

Việc đánh giá thường xuyên sự phát triển hình thái và chức năng cũng như thể lực của sinh viên^{2,3} ngành GDTC Trường Đại học Quy Nhơn sau mỗi năm học là điều kiện cần thiết qua đó để điều chỉnh, điều khiển quá trình giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu đào tạo. Đây là căn cứ quan trọng để xây dựng một chương trình giảng dạy phù hợp với đối tượng đào tạo, một cơ sở khoa

học để minh chứng hiệu quả tác động của bài tập thể chất qua quá trình tập luyện đã gây ảnh hưởng thế nào về sự phát triển hình thái và thể lực của cơ thể. Chính vì vậy, việc theo dõi diễn biến sự phát triển thể chất của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn là việc làm hết sức cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, Phương pháp phỏng vấn bằng phiếu, Phương pháp quan sát sự phạm, Phương pháp kiểm tra sự phạm, Phương pháp kiểm tra Y sinh, Phương pháp toán học thống kê.^{4,5,6,7}

Khách thể nghiên cứu: Sinh viên năm thứ nhất ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Quy Nhơn.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: ngoccuondk@gmail.com

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá sự phát triển thể chất cho nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn

Tiến hành lựa chọn tiêu chí đánh giá sự phát triển thể chất cho nam sinh viên năm thứ nhất khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn thông qua tham khảo tài liệu, qua quan sát sự phạm và phỏng vấn các chuyên gia, giảng viên GDTC bằng phiếu hỏi. Kết quả lựa chọn được 12 tiêu chí đánh giá sự phát triển thể chất cho đối tượng nghiên cứu gồm:

Đánh giá hình thái cơ thể (06 tiêu chí): Chiều cao, cân nặng, vòng ngực trung bình, chiều dài sải tay, vòng đùi (cm), Chỉ số BMI.

Đánh giá trình độ thể lực (theo Quyết định số 53/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), bao gồm: Lực bóp thuận tay (kg), bật xa tại chỗ (cm), chạy 30m xuất phát cao (s), chạy con thoi 4x10 mét (s), chạy tùy sức 5 phút (m).

Các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá sự phát triển thể chất cho nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn tương đồng với kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài, luận án trong quá trình đánh giá thể chất của

các đối tượng khác nhau. Trên 60% số tiêu chí chúng tôi sử dụng trong đánh giá sự phát triển thể chất cho nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn trùng với kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây, trong đó có các tiêu chí thuộc cả 2 nhóm: Hình thái và đánh giá thể lực.

Có thể thấy, kết quả phỏng vấn các chuyên gia, giảng viên GDTC là đáng tin cậy, các test được lựa chọn qua phỏng vấn phù hợp để đánh giá mức độ thể chất cho đối tượng nghiên cứu.

3.2. Đánh giá diễn biến các chỉ số về hình thái và thể lực nam sinh viên Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập

Trên cơ sở các tiêu chí đã lựa chọn được, chúng tôi tiến hành đánh giá diễn biến các chỉ số về hình thái, thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm tập luyện. Chúng tôi tiến hành kiểm tra về hình thái, thể lực ở thời điểm năm thứ nhất (tháng 9 năm 2018), năm thứ hai (tháng 9 năm 2019). Kết quả đánh giá sự phát triển hình thái được thể hiện qua các tham số: trị số trung bình (\bar{x}), độ lệch chuẩn (δ), xác suất thông kê (P), chỉ số Student (t) được trình bày ở bảng 1.

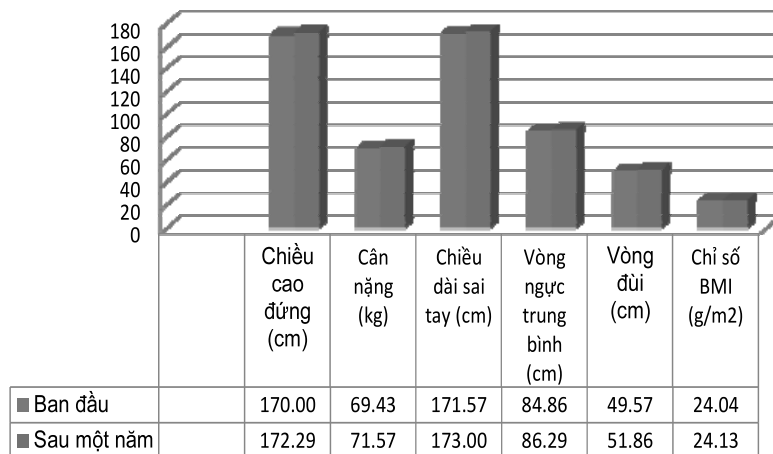
Bảng 1. Diễn biến sự phát triển hình thái cơ thể nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập.

TT	Chỉ tiêu	Ban đầu (n=7)			Sau một năm (n=7)			w	t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	Cv	\bar{X}	$\pm \delta$	Cv			
1	Chiều cao đứng (cm)	170.00	3.46	2.04	172.29	3.55	2.06	1.34	6.36	< 0.05
2	Cân nặng (kg)	69.43	4.24	6.11	71.57	3.88	5.42	3.04	1.56	> 0.05
3	Chiều dài sải tay (cm)	171.57	4.16	2.42	173.00	3.79	2.19	0.83	3.39	< 0.05
4	Vòng ngực trung bình (cm)	84.86	7.90	9.31	86.29	7.87	9.12	1.67	3.87	< 0.05
5	Vòng đùi (cm)	49.57	4.16	8.39	51.86	3.98	7.67	4.52	6.36	< 0.05
6	Chỉ số BMI (g/m ²)	24.04	1.56	6.49	24.13	1.14	4.72	0.37	0.19	> 0.05

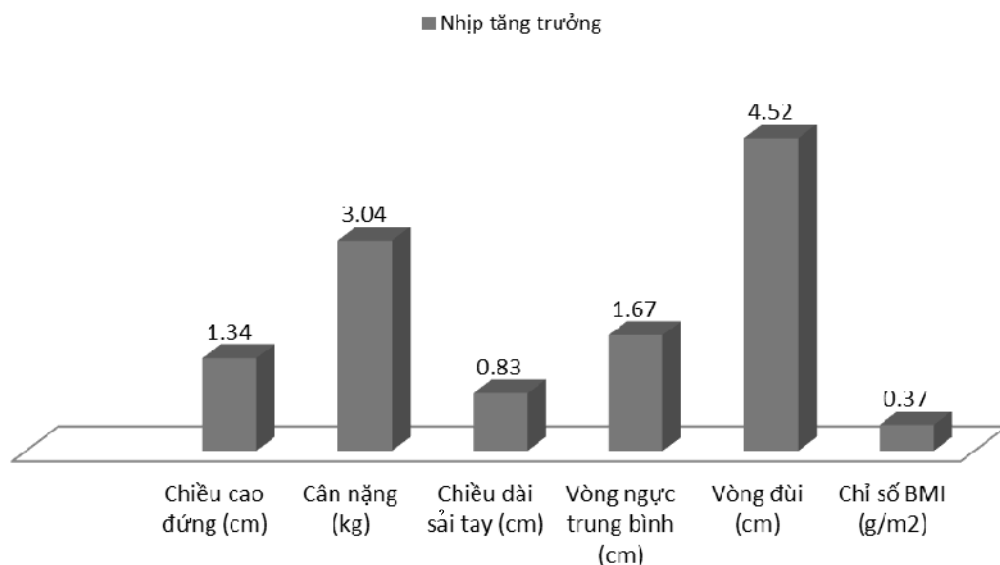
Qua kết quả bảng 1, cho thấy: Tất cả các chỉ số về hình thái của nam sinh viên Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn ở thời điểm năm thứ hai đều có sự tăng trưởng. Trong đó, chỉ số vòng đùi có nhịp tăng trưởng cao nhất với $W\% = 4.52\%$ và chỉ số BMI có nhịp tăng trưởng thấp nhất với $W\% = 0.37\%$. Ngoài hai chỉ số (cân nặng, BMI) thì sự tăng trưởng có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Do đó, các chỉ số về hình thái của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn có tăng hoặc tăng ít là phù hợp với quy luật phát triển về hình thái, tâm sinh lý lứa tuổi 18 - 19. Như vậy các chỉ số này đều chịu ảnh hưởng tốt của lượng vận động.

Để thấy rõ hơn sự biến đổi các chỉ số, chúng tôi thể hiện qua biểu đồ 1 và biểu đồ 2 dưới đây:



Biểu đồ 1. So sánh kết quả kiểm tra về hình thái của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau 1 năm học tập.



Biểu đồ 2. Kết quả nhịp tăng trưởng về hình thái của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau 1 năm học tập.

Sau khi đánh giá nhịp tăng trưởng về hình thái, chúng tôi đánh giá sự phát triển về thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập.

Diễn biến và nhịp tăng trưởng (W%) các tổ chất vận động của nam sinh viên năm thứ nhất

Bảng 2. Kết quả nhịp tăng trưởng về thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập.

TT	Chỉ tiêu	Ban đầu (n=7)			Sau một năm (n=7)			w	t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	Cv	\bar{X}	$\pm \delta$	Cv			
1	Lực bóp tay thuận (kg)	47.46	4.49	9.46	50.99	4.58	8.98	7.17	7.18	<0.05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	19.43	2.51	12.92	21,00	2.58	12.29	7.77	2.98	<0.05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	206.2	20.61	10.00	211.94	18.81	8.88	2.75	2.45	<0.05
4	Chạy 30m xuất phát cao (s)	5.77	0.76	13.17	5.73	0.73	12.74	-0.70	2.62	<0.05
5	Chạy con thoi 4 x 10m (s)	11.7	0.86	7.35	11.04	0.89	8.06	-5.80	5.71	<0.05
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	945.2	57.57	6.09	974.93	73.71	7.56	3.10	2.48	<0.05

Qua bảng 2 cho thấy: Kết quả kiểm tra cả 6 chỉ tiêu đánh giá trình độ thể lực của nam sinh viên Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập đều có sự tăng trưởng. Trong đó, chỉ số nằm ngửa gập bụng có nhịp tăng trưởng cao nhất với W% = 7.77% và chỉ số chạy 30m XPC có nhịp tăng trưởng thấp nhất với W% = 0.7% và các chỉ số trên đều có $t_{\text{tinh}} > t_{05}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Do đó, các chỉ số về thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn có tăng rõ rệt phù hợp với quy luật phát triển về thể lực, tâm sinh lý lứa tuổi 18 - 19.

Việc tăng trưởng các chỉ số đánh giá khả năng hoạt động thể lực khẳng định hiệu quả của chương trình giáo dục thể chất đang được áp dụng tại trường, cũng như chất lượng của các giờ học này tương đối tốt. Tức là chương trình đào tạo của nhà trường là phù hợp với trình độ thể lực của sinh viên năm thứ nhất.

Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn được trình bày ở bảng 2. Kết quả được thể hiện qua các tham số trị số trung bình (\bar{x}), độ lệch chuẩn (δ), nhịp tăng trưởng (W%), hệ số biến thiên (Cv %), chỉ số Student (t), xác suất thống kê (P).

Tóm lại, qua nghiên cứu có thể khẳng định nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập đã có sự biến đổi tích cực về hình thái, thể lực thích nghi với tập luyện TĐTT.

4. KẾT LUẬN

- Hình thái của nam sinh viên Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập tốt hơn so với thời điểm mới vào học. Trong đó, chỉ số vòng đùi có nhịp tăng trưởng cao nhất với W% = 4.52% và chỉ số BMI có nhịp tăng trưởng thấp nhất với W% = 0.37% và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với $p < 0.05$.

- Thể lực của nam sinh viên năm thứ nhất Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn sau một năm học tập phát triển năm sau tốt hơn năm trước và theo quy luật sinh học và quy luật giới tính của các chỉ số: Lực bóp thuận tay (kg), bật xa tại chỗ (cm), chạy 30m xuất phát cao (s), chạy con thoi 4x10 mét (s), chạy tùy sức 5 phút (m).

Trong đó, chỉ số nằm giữa gập bụng có nhịp tăng trưởng cao nhất với $W\% = 7.77\%$ và chỉ số chạy 30m XPC có nhịp tăng trưởng thấp nhất với $W\% = 0.7\%$ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với $p < 0.05$.

Tăng trưởng các chỉ số đánh giá khả năng hoạt động thể lực khẳng định hiệu quả của chương trình giáo dục thể chất đang được áp dụng tại trường, cũng như chất lượng của các giờ học này tương đối tốt. Tức là chương trình đào tạo của nhà trường là phù hợp với trình độ thể lực của sinh viên năm thứ nhất.

Lời cảm ơn.

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2019.649.44.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn. *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2000.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên*, ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008.
3. Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Danh Thái và cộng sự. *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 - 20 tuổi (thời điểm 2001)*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2003.
4. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn. *Đo lường thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2004.
5. Lưu Quang Hiệp, Lê Đức Chương, Vũ Chung Thủy, Lê Hữu Hưng. *Y học thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 1999.
6. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên. *Sinh lý học thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 1995.
7. Nguyễn Đức Văn. *Phương pháp thống kê trong Thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2008.

Slang expressions by Quy Nhon University students on online forums

Truong Thi My Hau^{1*}, Nguyen Thi Ngoc Trinh²

¹Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

²Undergraduate student of Faculty of Social Sciences and Humanities, course 39, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 07/06/2020; Accepted: 20/07/2020

ABSTRACT

The strong development of information technology with social networks has made the language constantly change including slang expressions. In the past, slang expressions had only been concentrated in a few social groups and often had bad connotations, so this word class has been used by more people nowadays, especially students. This article refers to the research of slang expressions used on the online forum of Quy Nhon University students in terms of structure, purpose and effectiveness of using slang expressions.

Keywords: *slang expressions, the online forum, student, Quy Nhon University.*

**Corresponding author.*

Email: truongthimyhau@qnu.edu.vn

Từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn

Trương Thị Mỹ Hậu^{1*}, Nguyễn Thị Ngọc Trinh²

¹Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

² Sinh viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, khóa 39, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 07/06/2020; Ngày nhận đăng: 20/07/2020

TÓM TẮT

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin cùng với mạng xã hội đã khiến cho ngôn ngữ biến đổi không ngừng trong đó có từ ngữ lóng. Nếu như trước đây, từ ngữ lóng chỉ tập trung ở một vài nhóm xã hội và thường có nghĩa xấu, thì ngày nay lớp từ ngữ này đã được nhiều người sử dụng hơn, đặc biệt là sinh viên. Bài viết này đề cập đến việc nghiên cứu các từ ngữ lóng được sử dụng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn ở bình diện cấu tạo, mục đích và hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ lóng.

Từ khóa: Từ ngữ lóng, diễn đàn trực tuyến, sinh viên, Trường Đại học Quy Nhơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước có số lượng người sử dụng Internet lớn, khoảng 60% dân số, trong đó tỷ lệ người dùng Facebook tại Việt Nam gần tương đương với mức này (theo laodong.vn). Phần đông giới trẻ, đặc biệt là sinh viên là đối tượng tham gia các diễn đàn trực tuyến trên Facebook. Với bản tính nhanh nhạy, thích khám phá, sáng tạo nên lực lượng này luôn tiên phong trong các trào lưu xã hội, trong đó có ngôn ngữ. Từ ngữ lóng là đại diện cho ngôn ngữ của giới trẻ nói chung và của sinh viên nói riêng. Cách sử dụng từ ngữ lóng của họ đã tạo ra nhiều luồng dư luận khen chê trái chiều. Trong bài báo này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu thực trạng và cách thức sử dụng từ ngữ lóng của sinh viên tại Trường Đại học Quy Nhơn (khảo sát 420 bài viết trên Confession trong 3 tháng cuối năm 2019).

2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TỪ NGỮ LÓNG TRÊN DIỄN ĐÀN TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Để tìm hiểu thực trạng sử dụng từ ngữ lóng trên

diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn, chúng tôi đã khảo sát trực tuyến bằng ứng dụng Google Drive trên 400 sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn và nhận được kết quả sau:

Bảng 1. Thực trạng sinh viên ở Trường Đại học Quy Nhơn sử dụng từ ngữ lóng khi tham gia diễn đàn trực tuyến.

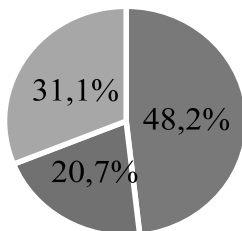
1	Có tham gia diễn đàn: 96%	Không tham gia diễn đàn: 4%
2	Sử dụng từ ngữ lóng khi tham gia diễn đàn: 82,5%	Không sử dụng từ ngữ lóng khi tham gia diễn đàn: 17,5%
3	Cảm thấy vui vẻ khi tiếp nhận từ ngữ lóng: 75,9%	Cảm thấy phân cảm, khó chịu khi tiếp nhận từ ngữ lóng: 24,1%
4	Ủng hộ sử dụng từ ngữ lóng của sinh viên: 83,2%	Không ủng hộ sử dụng từ ngữ lóng của sinh viên: 16,8%

*Tác giả liên hệ chính.

Email: truongthimyhau@qnu.edu.vn

Vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm của sinh viên trên diễn đàn là: sống thử, bạo lực học đường, tình dục trước hôn nhân, tâm sự tình yêu, kinh nghiệm thi cử, học tập, tệ nạn xã hội... Từ ngữ lóng được sử dụng ở tất cả các vấn đề này.

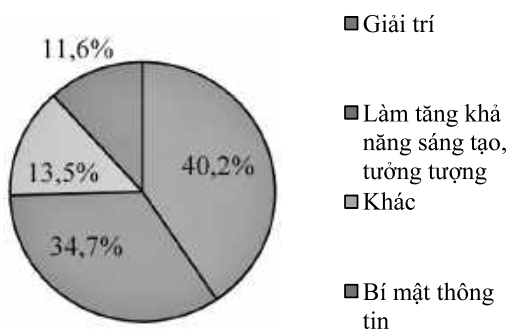
Biểu đồ 1. Biểu đồ mục đích của việc sử dụng từ ngữ lóng



- Thể hiện sự sáng tạo và vốn từ của bản thân
- Chứng tỏ khả năng cập nhật xu hướng
- Che giấu sự thật

Trước kia, từ ngữ lóng được sử dụng với mục đích chính là che giấu sự thật để mang hiệu quả bí mật thông tin.² Ngày nay lớp từ ngữ này được sử dụng với những mục đích khác: thể hiện sự sáng tạo và vốn từ của bản thân, chứng tỏ bản thân là một người luôn cập nhật hoặc đi đầu trong xu hướng ngôn ngữ và che giấu sự thật.

Biểu đồ 2. Biểu đồ hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ lóng.

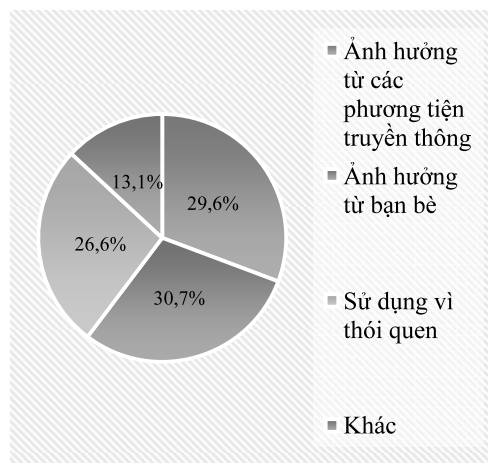


Hiệu quả lớn nhất của việc sử dụng từ ngữ lóng là giúp người dùng giải trí (40,2%), thứ hai là làm tăng khả năng sáng tạo, tưởng tượng của người dùng (34,7%), tiếp theo là hiệu quả giữ bí mật thông tin giữa một nhóm người dùng (11,6%). Ngoài ra, từ ngữ lóng còn đem lại hiệu quả khác như: muốn gây ấn tượng với người khác; tạo cảm giác thân thiết, vui vẻ khi giao

tiếp; đôi khi từ ngữ lóng còn được dùng để miệt thị, chê bai, công kích người khác.

Có ba nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng sử dụng từ ngữ lóng khá phổ biến trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn. Một là, do ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông. Hiện nay hầu hết các phim truyền hình trong nước, ngoài nước và các chương trình giải trí (gameshow) đều có sử dụng từ ngữ lóng. Sinh viên có thể chịu ảnh hưởng ngôn ngữ từ những nhân vật nổi tiếng, từ “thần tượng” của họ. Thứ hai, do ảnh hưởng từ bạn bè. Nếu tất cả bạn bè của mình đều biết và sử dụng tiếng lóng, còn mình không biết, không dùng thì sẽ rơi vào tình huống không tiếp cận được câu chuyện của các bạn, không hiểu mọi người đang bàn luận về vấn đề gì, họ sẽ cảm thấy lạc hậu, nặng hơn là cảm thấy bị cô lập. Do đó, hầu hết sinh viên đều sử dụng từ ngữ lóng như một công cụ tất yếu khi giao tiếp với bạn bè của họ. Thứ ba, sử dụng từ ngữ lóng vì thói quen.

Biểu đồ 3. Biểu đồ nguyên nhân sử dụng từ ngữ lóng của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.



Đại học Quy Nhơn Confession hiện có 37.894 lượt thích và 40.487 lượt theo dõi (tính đến tháng 12/2019). Tham gia diễn đàn này rất dễ dàng, chỉ cần có tài khoản mạng xã hội Facebook thì đều có thể theo dõi, phản hồi các bài viết. Môi trường giao tiếp trên diễn đàn rất thoải mái, người gửi chủ đề lên Confession (CFS) sẽ được bảo mật thông tin. Các chủ đề

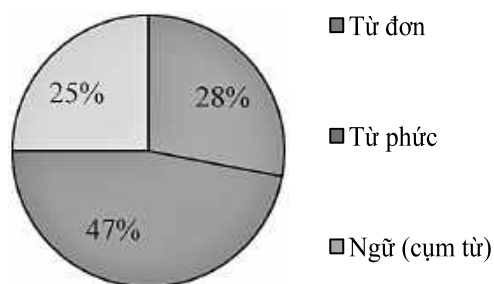
được thảo luận rất đa dạng. Những điều này đã tạo điều kiện cho việc sáng tạo, sử dụng từ ngữ lóng trên CFS. Lớp từ ngữ này giàu sắc thái biểu cảm và thú vị hơn các từ chính thống khi chia sẻ về những chuyện tế nhị, thầm kín. Sử dụng từ ngữ lóng sẽ tạo không khí vui vẻ, thân mật, cởi mở hơn giữa các thành viên. Ngoài ra, việc sử dụng tiếng lóng cũng là một cách gây ấn tượng, thể hiện khả năng sáng tạo và cập nhật xu hướng của bản thân, có thể làm nổi bật mình giữa một cộng đồng rất đông thành viên.

3. KIỂU TỪ VÀ TỪ LOẠI CỦA TỪ NGỮ LÓNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN DIỄN ĐÀN TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

3.1. Kiểu từ của từ ngữ lóng

Dựa vào kết quả khảo sát 420 bài viết trên Confession (từ CFS 9854 đến CFS 10274) trong 3 tháng cuối năm 2019, chúng tôi đã thống kê được 400 từ ngữ lóng được sử dụng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn. Chúng tôi phân loại các từ ngữ này thành hai nhóm: từ (gồm từ đơn và từ phức) và ngữ.

Biểu đồ 4. Biểu đồ tỷ lệ cấu tạo từ ngữ lóng trên diễn đàn.



Ngữ (cụm từ) chiếm tỷ lệ 25% (74 từ ngữ lóng), từ đơn chiếm 28% (84 từ ngữ lóng là từ đơn), chiếm tỷ lệ lớn nhất là từ phức với 47% (142 từ ngữ lóng là từ phức).

Số lượng ngữ (cụm từ) lóng có khả năng biểu đạt cảm xúc cao tuy nhiên do cấu tạo từ nhiều thành tố nên không đáp ứng được nhu cầu tiện lợi, nhanh gọn khi tương tác trực tuyến.

Ngoài ra, dù là ngữ tự do hay ngữ cố định thì đều được tổ hợp bằng nhiều từ, số lượng từ ổn định, không thay đổi. Khi sử dụng ngữ lóng đòi hỏi người dùng phải có khả năng ghi nhớ trật tự từ và ý nghĩa cụ thể để sử dụng một cách hợp lý, đạt hiệu quả bí mật thông tin và giải trí cao. Chính vì thế ngữ chiếm tỷ lệ thấp nhất trên diễn đàn.

Ví dụ 1: từ lóng là một ngữ

Nghiep tụ vành môi: chỉ những người không kiểm soát được lời nói của mình. Chuyên dùng lời nói để đả kích, bêu xấu người khác.

Đập cho ra bã: bị đánh đập, bạo hành về thể xác hoặc tinh thần đến mức kiệt quệ.

Tăng kinh phí cho trường: nộp học phí học lại vì nợ môn.

Ví dụ 2: từ lóng là từ đơn

Cay: tức giận, oán hận người hoặc việc gì đó.

Hót: tự ca ngợi bản thân tài giỏi.

Đeo: chỉ người ẻo lả, điệu đà quá mức.

Ví dụ 3: từ lóng là từ phức

Phịch thủ: chỉ những người lấy danh nghĩa du lịch bụi để làm chuyện xấu xa với bạn đồng hành.

7 Nghề: thất nghiệp.

Cựu chiến binh: cựu sinh viên.

Họa mi: bộ phận sinh dục nam.

Tiền vong: chủ động kết thúc mối quan hệ với ai đó.

3.2. Từ loại của từ ngữ lóng

Hệ thống từ loại tiếng Việt bao gồm 9 từ loại, nhưng trong số 400 từ ngữ lóng được khảo sát không xuất hiện đầy đủ 9 từ loại, chỉ có: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, phụ từ và thán từ.

Bảng 2. Từ loại các từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Đại học Quy Nhơn

STT	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
1	Danh từ	221	55,25%
2	Động từ	90	22,5%
3	Tính từ	70	17,5%
4	Đại từ	7	1,75%
5	Số từ	3	0,75%
6	Phụ từ	3	0,75%
7	Thán từ	6	1,5%
Tổng		400	100%

Ví dụ 4: từ lóng là danh từ

Chú tuần lộc: bị lừa dối, phụ bạc trong tình cảm.

Chợ tình: chỉ các bài viết tìm người yêu trên Đại học Quy Nhơn Confession.

Trình con: chỉ những sinh viên nữ được những người đàn ông giàu bao nuôi.

Thầy Huấn: những sinh viên có thói giang hồ thích dạy đời người khác.

Màu tím: những người thuộc thể giới thứ 3.

Ví dụ 5: từ lóng là động từ

Ấn: ám chỉ hành động quan hệ tình dục.

Phá bom: phá thai.

Rụng trứng: chỉ sự rụng động của phái nữ.

Ví dụ 6: từ lóng là tính từ

Tanh: thái độ đáng ghét.

Ngon: ngưỡng mộ ngoại hình ai đó.

Còn phen: quê mùa.

3.3. Hiện tượng chuyển loại của từ ngữ lóng

Theo Diệp Quang Ban, chuyển di từ loại - chuyển loại - là một hiện tượng một từ khi thì được dùng với ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ loại này, khi thì được dùng với ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ loại khác.¹

Khảo sát về từ ngữ lóng trên diễn đàn trực

tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn, chúng tôi nhận thấy hiện tượng chuyển loại diễn ra khá phổ biến. Trong số 400 từ ngữ lóng, có 102 từ ngữ lóng xuất hiện hiện tượng chuyển loại. Sự chuyển loại phổ biến nhất trên diễn đàn là chuyển từ danh từ sang động từ, chuyển từ danh từ sang tính từ và chuyển từ động từ sang tính từ.

Bảng 3. Thống kê sự chuyển loại của các từ ngữ lóng

Hướng chuyển loại	Số lượng	Tỷ lệ
Danh từ → Động từ	40	39,2%
Danh từ → Tính từ	35	34,3%
Động từ → Tính từ	27	26,5%
Tổng	102	100%

- Chuyển loại từ danh từ sang động từ: danh từ chỉ người hoặc vật được dùng để biểu thị hoạt động.

Ví dụ 7:

CFS_9861: “I’m bác *thợ săn* mại”.

Thợ săn (danh từ) người làm nghề săn bắn thú rừng và chim → (động từ) săn gài .

CFS_9875: “Ae rừ rê chơi bởi đập phá gì đó thì lão *chim cút* liền”.

Chim cút (danh từ) một loại chim nuôi để lấy thịt và trứng → (động từ) hành động rời đi, trốn tránh, từ chối sự lôi kéo rừ rê của bạn bè.

- Chuyển loại từ danh từ sang tính từ: danh từ chỉ người hoặc vật được dùng để chỉ tính chất đặc trưng của người hoặc vật đó. Đi kèm với danh từ thường có các từ chỉ mức độ: rất, lắm...

Ví dụ 8:

CFS_10098: “Nhưng mình *bánh bèo* lắm nhé, không phải tomboy đâu”.

Bánh bèo (danh từ) bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt, đổ vào bát hoặc vào khuôn rồi hấp chín, trên rắc hành mỡ, ruốc tôm, hình giống cánh bèo → (tính từ) chỉ tính cách dịu dàng, thùy mị, điệu đà của con gái.

CFS_9007:

“Thể hiện cái gì không biết nữa, *củ chuối*”.

Củ chuối (danh từ) một bộ phận thân ngầm mọc dưới lòng đất của cây chuối, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc gia súc → (tính từ) ngớ ngẩn, khờ khạo.

- Chuyển loại từ động từ sang tính từ:

Ví dụ 9:

CFS_10198: “*Vã* lắm rồi!”.

Vã (động từ) 1. Vỗ nhẹ, đập nhẹ cho thấm ướt. 2. Toát ra, đổ ra nhiều mồ hôi → (tính từ) khó khăn thiếu thốn về vật chất lẫn tinh thần.

CFS_10127: “*Đeo khẩu trang* auto xinh”.

Đeo khẩu trang (động từ) chỉ hành động mang một lớp vải có lớp lót lên trên mặt để chống nắng và bụi bẩn → (tính từ) ngoại hình xấu.

4. PHƯƠNG THỨC TẠO TỪ NGỮ LÓNG TRÊN DIỄN ĐÀN TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn được cấu tạo từ các phương thức như: nói lái, đồng âm, vay mượn hoặc phiên âm tiếng nước ngoài và một số phương thức khác.³

Bảng 4. Thống kê phương thức cấu tạo từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn

STT	Phương thức cấu tạo từ ngữ lóng	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nói lái	20	5%
2	Đồng âm	285	71,25%
3	Vay mượn - phiên âm tiếng nước ngoài	37	9,25%
4	Khác	58	14,5%
Tổng		400	100%

4.1. Nói lái

Nói lái là cách chơi chữ bằng cách đánh tráo phụ âm đầu, vần và thanh điệu để tạo nên một hiệu quả vui đùa, trào lộng.⁴ Cách nói lái được

các sinh viên sử dụng để tạo cảm giác thân thiết, không khí hài hước và làm cho ngôn ngữ trở nên thú vị, lạ hóa so với ngôn ngữ toàn dân.

Ví dụ 10:

Đạo dụ: chỉ những người tìm bạn cùng đi du lịch bụi với mục đích xấu là để giải quyết nhu cầu sinh lý.

CFS_15153: “*Phịch thủ, đạo dụ* ngày nay hơi bị nhiều. Cứ lên đây thả thính là biết chụp ảnh, có xe riêng là mấy em auto đồ”.

Chống lầy/ móng chuồn: chỉ những người nữ có tuổi muốn nhanh chóng tìm người yêu để kết hôn.

CFS_10019: “cần tìm người để chống lầy kiểm vốn”.

Nói lái thường được dùng khi nói về những vấn đề nhạy cảm, hay dùng để thể hiện thái độ cảm xúc tiêu cực với người khác. Các từ nói lái thường là những từ chửi tục, được viết lái đi để giảm bớt sự phản cảm (*một lần, vốn lái, xộn lào, lộn xộn ngôn lù, cú có gai...*), được các thành viên dùng để công kích cá nhân khi tranh luận Confession.

Một số từ ngữ lóng được tạo lập từ phương thức nói lái như tên riêng: *Tiến dế, Bích đồng, Đạt phít...* Mục đích chọc ghẹo nhau, tạo không khí vui vẻ khi giao tiếp. Hay nói lái một số từ trong một câu, tạo ra cả cụm từ lóng có vần: *Đùng có sầu* (đầu có sùng), *lúc tuông trào* (lúc tao truông), *giỡn quá lớ* (giỗ quá lớn).

Đặc điểm nói lái trong ngôn ngữ Việt phần lớn thường có khuynh hướng thiên về dung tục, ghi chép ở trong sách vở hay phát biểu giữa nơi công cộng thường không được tao nhã cho lắm, sử dụng phương thức nói lái trên diễn đàn có thể sẽ gây phản cảm. Chính vì thế các từ ngữ lóng được cấu tạo từ phương thức nói lái có số lượng rất ít.

4.2. Đồng âm

Đồng âm là hiện tượng đặc trưng cho các ngôn ngữ đơn tiết tính không biến hình. Từ đồng âm là những từ có âm giống nhau nhưng khác nhau về nghĩa.⁵

Ví dụ 11:

Mây mưa (làm tình), *gấu* (người yêu), *máy bay* (phụ nữ có tuổi yêu các chàng trai trẻ), *phi công* (chàng trai trẻ tuổi yêu phụ nữ lớn tuổi hơn mình), *cái động* (phòng ở ký túc xá nữ), *lò sưởi* (người yêu), *tuần lộc*, *sùng* (bị người yêu phản bội, ngoại tình), *bài số* (bài viết có nội dung quá dài trên Confession), *phao* (tài liệu trong thi cử), *biểu tình* (loạt bài viết về vấn nạn thi cử trên Confession), *kỹ năng* (những mảnh khoe gian lận trong thi cử)...

CFS_9986: “Sao bây giờ ai cũng thích lái *máy bay* nhỉ?”.

“...em có muốn làm *phi công* của chị này không”.

CFS_9968: “Đâu phải *cái động*, muốn lúc nào đến cũng được đã vậy còn bô bô, thái độ lòi lõm. Em tính vô trường ở KTX mà tìm đọc mấy bài này thấy rung, rồi chưa nói đến các CF than thở về bạn cùng phòng, haizz”.

CFS_10213: “Chúc mừng bạn đã trúng thưởng, giải thưởng là một *cặp sùng* mạ canxi và điều khắc rất độc đáo. Xin vui lòng liên hệ ban tổ chức để nhận thưởng”.

CFS_9909: “Mong AD duyệt *bài số* của tiểu sinh”.

CFS_10273: “Văn hay chữ tốt không bằng *đưa đốt có phao*”.

CFS_8645: “Gia nhập CLB *kỹ năng* để cải thiện *kỹ năng* lật phao”.

CFS_10273: “Muốn đòi công bằng thì rủ nhau lên phòng công tác sinh viên, *biểu tình* trên đây làm gì cho trường bị mang tiếng”.

Hoặc sử dụng tên riêng của những người nổi tiếng, tên nghệ sĩ, tên nhân vật lịch sử, nhân vật trong các tác phẩm văn học nghệ thuật để tạo từ ngữ lóng. Tuy nhiên trường hợp này trên Confession ít xuất hiện.

Ví dụ 12:

CFS_10147: “Khôn như *cậu vàng*”: khôn lỏi.

CFS_10181: “Dáng vẻ thanh cao, đậm

chất quý's tộc's của nữ sinh trường ĐH khiến ngay cả *Selena Gomez* nhìn thấy cũng phải đem lòng ghen tị”: ngoại hình vô cùng xinh đẹp.

Ngoài ra đó còn có từ ngữ lóng đồng âm Việt - Anh, tuy nhiên số lượng được sử dụng trên diễn đàn rất hiếm.

Tạo từ ngữ lóng bằng phương thức đồng âm để tránh nói về những vấn đề tế nhị: *ba con sói* (bao cao su), *tự xử* (tự sướng)...

Bằng cách sử dụng ngay các đơn vị từ vựng vốn có của tiếng Việt và cấp cho chúng thêm một nghĩa mới, khác với nghĩa gốc (nghĩa lóng), đồng âm trở thành phương thức cấu tạo từ ngữ lóng chủ đạo. Bên cạnh đó, nhiều từ ngữ lóng được cấu tạo từ việc vay mượn từ nước ngoài, sau đó Việt hóa cách đọc (cách viết) hoặc ghép với từ thuần Việt.

4.3. Vay mượn - phiên âm tiếng nước ngoài

Vay mượn từ vựng là một phương thức phổ biến để bổ sung vốn từ trong các ngôn ngữ trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Song, không phải ai cũng giỏi tiếng nước ngoài nên việc phiên âm mang lại sự thuận tiện trong việc đọc các thứ tiếng này. Hiện nay, giới trẻ nói chung và sinh viên nói riêng đều có một mức độ hiểu biết về ngoại ngữ nhất định thì việc sử dụng tiếng nước ngoài khi giao tiếp đã trở nên phổ biến. Nhiều sinh viên đã vay mượn từ nước ngoài, sau đó phiên âm để tạo từ ngữ lóng như một cách thể hiện vốn hiểu biết của bản thân.

Ví dụ 13:

Tuesday: người thứ ba chuyên xen vào phá hoại tình cảm người khác.

Chill: đi chơi, thoải mái tâm hồn, tận hưởng cuộc sống.

Drama: những câu chuyện giật gân, gây sốc của sinh viên.

Định lý Pi-ta-gơ: chép bài của bạn trong thi cử.

Hệ quả Ta-liét: nhìn trộm bài bạn trong thi cử.

Kéo ranh (rank): được bạn giỏi hơn cho chép bài nên cũng được điểm cao.

Thế hệ bê-lê-rô: thế hệ của phụ huynh sinh viên.

Thế hệ vê-pốp (V-pop): thế hệ 8X, các cựu sinh viên đã tốt nghiệp.

Thế hệ ca-pốp (K-pop): thế hệ 9X, 2000, đang là sinh viên của trường.

4.4. Một số phương thức khác tạo từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn

Ngoài ba phương thức nêu trên thì từ ngữ lóng trên diễn đàn trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn còn được cấu tạo từ phương thức khác. Đây là phương thức tạo từ tự do, kết hợp các từ ngữ với nhau không theo một quy luật nhất định nào, có thể là rút gọn, viết tắt các từ ngữ sẵn có trong tiếng Việt, cải biên các thành ngữ tục ngữ, tạo ra thành ngữ hiện đại như là một phương tiện lóng. Các kết cấu kiểu này chỉ đáp ứng nhu cầu nói năng sành điệu khi tham gia giao tiếp, ít có giá trị ngữ nghĩa, dễ bị rơi vào quên lãng. Phương thức này chỉ có tác dụng làm cho câu nói trở nên có vần, lạ hóa và thú vị hơn.

Ví dụ 14:

Dũa lại nhân cách: phê phán những người hành xử kém văn minh trên diễn đàn.

CFS_10128: “nhân cách như giẻ rách. Chán hết muốn nói. *Dũa lại nhân cách* đeee”.

CFS_9902: “*Chuột chạy cùng sào mới vào sự phạm*”: chỉ những sinh viên theo ngành sự phạm vì bắt đắ dĩ chứ không yêu nghề.

Anh hùng bàn phím: chỉ những người dùng ngôn ngữ để bênh vực hay công kích một ai đó, một hiện tượng nào đó trên mạng xã hội.

Xin hãy tôn trọng hàm răng của mình: đe dọa sẽ đánh gãy răng những người tung tin đồn nhảm.

CFS_10128: “Xạo lol quen thói, *xin hãy tôn trọng hàm răng của mình* khi còn được nhai. Coi nay mai mất răng”.

Thể thao đấu kiếm: chỉ mối quan hệ đồng tính nam.

CFS_9855: “Minh không thích chụp ảnh,

nhưng mình thích chơi... đặc biệt là môn *thể thao đấu kiếm*.”

Tầng 4 Nguyễn Thị Định: chỉ những sinh viên tham gia vào các công ty đa cấp.

CFS_10117: “Tham gia đa cấp hay gì bạn, *tầng 4 Nguyễn Thị Định* hả?”.

“Cái dòng mà nói không rớt một chữ chỉ có thể là *tầng 4 bên NTĐ*”.

5. KẾT LUẬN

Từ ngữ lóng là một hiện tượng thú vị và ngày càng được giới trẻ sử dụng phổ biến, nhất là sinh viên. Họ sử dụng từ ngữ lóng nhằm thể hiện khả năng cập nhật ngôn ngữ và xu hướng hiện đại của bản thân, và nhằm đạt hiệu quả giải trí. Để có thể hiểu và sử dụng từ ngữ lóng một cách chính xác, phù hợp, sinh viên phải liên tục cập nhật các vấn đề trong đời sống xã hội. Ngoài ra, sinh viên phải phát huy tối đa khả năng liên tưởng và phải liên tục trau dồi vốn ngôn ngữ để có thể hiểu và sáng tạo ra các từ ngữ lóng theo các phương thức nhất định (nói lái, đồng âm, vay mượn - phiên âm tiếng nước ngoài hay phương thức cải biên thành ngữ, tục ngữ).

Tuy nhiên, việc lạm dụng từ ngữ lóng trong các bài viết trên diễn đàn trực tuyến đôi khi làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Vì thế, khi sử dụng hay sáng tạo từ ngữ lóng, người dùng cần nắm được những đặc điểm cơ bản về ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt để phát huy tối đa những hiệu ứng tích cực của từ ngữ lóng mà vẫn giữ gìn được sự trong sáng của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt tập 1*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2010.
2. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
3. Nguyễn Văn Khang. *Tiếng lóng Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
4. Đinh Trọng Lạc (Chủ biên). *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2008.
5. Nguyễn Hữu Quỳnh. *Từ điển từ đồng âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2010.

CONTENTS

1.	Phonograms in English songs for children Nguyen Thi Ngoc Huong, Bui Nguyen Phuong Thao	6
2.	A study on syntactic features of linguistic means expressing modality in English-medium research articles Nguyen Thi Dieu Minh	16
3.	Appreciation in English and Vietnamese News Reports towards Plastic Straws Nguyen Thi Thu Hien, Tong My Linh	30
4.	A study of consumer buying behavior for natural cosmetic products - Case study in An Giang province Nguyen Kim Thoa, Ho Ngoc Thanh Tam, Vu Thi Anh Ngoc, Le Thi Hong Phuong, Nguyen Minh Ky	39
5.	Research the bank - specific factors affecting the profitability of joint-stock commercial bank in Vietnam Le Vu Tuong Vy, Huynh Nam, Bui Thi Hien Luong	51
6.	Factors affecting the decision of choosing university: the case study at Quy Nhon University Phan Thi Quoc Huong, Nguyen Hoang Phuc	67
7.	More discuss about the causes of the Ho dynasty defeat in the resistance against the Ming army aggression (1406 - 1407) Nguyen Doan Thuan, Nguyen Van Thang	83
8.	“Consultation” and “petition” activities on the economy and finance of The House of Commons in Annam in the years 1930 - 1945 Nguyen Van Phuong	91
9.	Vietnam’s bravery in relation with China in contemporary times Hoang Phuong Thuy	103

10. Changes in morphological and physical fitness of male freshman of Department of Physical and National Defence Education after one year study in Quy Nhon University
Ho Ngoc Cuong, Nguyen Ngoc Son, Le Minh Tu..... 113
11. Slang expressions by Quy Nhon University students on online forums
Truong Thi My Hau, Nguyen Thi Ngoc Trinh 119